Số 8

THÁNG 3
1959

ĐẠI-HỌC

NHÂN VỊ TRONG PHẬT GIÁO ?

ĐỐI THOẠI. . . . . NGUYỄN VĂN TRUNG
THUYẾT VÔ NGÃ VÀ QUAN NIỆM NHÂN VỊ TRONG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY. . L. M. TRẦN THÁI ĐỈNH
NGHĨ VỀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY CAO XUÂN HÀ

VERCORS, HÌNH ẢNH MỘT THẾ HỆ TRÍ THỨC của NGUYEN NAM CHÂU
THỬ TÌM HIỂU NGUYỄN DU VÀ TRUYỆN KIỀU THEO MỘT PHƯƠNG PHÁP MỚI của NGUYỄN ĐÌNH GIANG • *MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ SỰ NGHIỆP GIA LONG* của PHẠM VIỆT TUYỀN • *VIỆC HỒNG BẢO BỊ TRUẤT* của BỬU KẾ • *TÌM HIỂU XÃ HỘI HỌC* của LÂM NGỌC HUỲNH

THỜI SỰ KHOA HỌC

HỘI NGHỊ ỨNG DỤNG HÒA BÌNH NGUYÊN TỬ LỰC GENÈVE

Các bản thuyết minh • Cuộc triển lãm khoa học • Từ quả đất lên cung trăng • Từ bệnh bạch huyết đến chất phóng xạ

Bài của VÕ QUANG YẾN

PHƯƠNG PHÁP HỌC TÍNH PHÓNG XẠ CỦA ĐÁ . . . . . PHẠM VĂN NGỌC
SỰ KHAI TRIỂN CỦA VI TRÙNG . . . . VŨ ĐÌNH CHÍNH
NĂM ĐỊA CẦU VẬT LÝ HỌC QUỐC TẾ . . PHẠM VĂN NGỌC

VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

Chủ-trương biên-tập : NGUYỄN VĂN TRUNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

MỤC - LỤC

		Trang
NGUYỄN-VĂN-TRUNG	ĐỐI THOẠI	3
L. M. TRẦN-THÁI-ĐỈNH	THUYẾT VÔ NGÃ VÀ QUAN NIỆM NHÂN VỊ TRONG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY	9
CAO-XUÂN-HÀ	NHÂN NGHE BÀI DIỄN THUẾT CỦA L. M. TRẦN THÁI ĐỈNH, NGHĨ VỀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY	25
LÂM-NGỌC-HUỲNH	TÌM HIỂU XÃ HỘI HỌC	31
NGUYỄN-NAM-CHÂU	VERSCORS, HÌNH ẢNH MỘT THẾ HỆ TRÍ THỨC	46
PHẠM-VIỆT-TUYỀN	MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ SỰ NGHIỆP GIA LONG	58
BỬU - KẾ	TỪ VIỆC HỒNG BẢO BỊ TRUẤT ĐẾN VIỆC PHÁN NGHỊCH Ở KINH THÀNH	79
NGUYỄN-ĐÌNH-GIANG	THỬ TÌM HIỂU NGUYỄN DU VÀ TRUYỆN KIỀU THEO MỘT PHƯƠNG PHÁP MỚI	87
VÕ-QUANG-YẾN	HỘI NGHỊ ỨNG DỤNG HÒA BÌNH NGUYÊN TỬ LỰC GENÈVE	130
PHẠM-VĂN-NGỌC	NĂM ĐỊA CẦU VẬT LÝ HỌC QUỐC TẾ	145
PHẠM-VĂN-NGỌC	PHƯƠNG PHÁP HỌC TÍNH PHÓNG XẠ CỦA ĐÁ	154
VŨ-ĐÌNH-CHÍNH	SỰ KHAI TRIỂN CỦA VI TRÙNG	172

Thư từ, bài vở gửi về : Ông NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu gửi về :

Linh-mục **CAO-VĂN-LUẬN**

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và Trị-sự : Số 20, đường Lê-đình-Dương HUẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC
TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Nguồn-gốc văn-minh Việt-Nam

O. R. T. JANSE

Công việc giao phó cho tôi (1934-39) nhằm đích chính là, nhờ những công trình quật-phát có phương-pháp, xem xét những tài-liệu cổ có thể cung cấp một số bằng-cứ về nguồn-gốc và quá khứ, lúc bây giờ chưa mấy ai biết, của xứ sở các ngài.

VÀO lúc chúng tôi khởi sự cuộc tìm kiếm, văn-minh Việt-Nam còn được người ta xem như là một hình-thức địa-phương của văn-minh Trung-quốc. Tuy nhiên, những công-cuộc quật-phát cổ-học đã cho ta thấy văn-minh Việt-Nam, trái lại, có một nguyên-bản riêng. Mặc dù ta không phủ nhận ảnh-hưởng của Hán-triều—nhất là vào thời-đại lịch-sử,—đối với các vùng mà Sử-ký gọi là «Đất miền Nam», ta không nên quên rằng còn có nhiều ảnh-hưởng khác. Sự thành-lập mới thống-nhất,—*mà tôi đã nói đến thời đầu kỷ-nguyên* (?)—là phần lớn kết quả sự hun-đúc những yếu-tố truyền-hóa không những từ Trung-quốc đem lại, mà còn từ những nơi xa xăm hơn nhiều, từ Ấn-độ và ngay cả từ Cận-đông và vùng Đông La-Hy.

Sau này chúng ta sẽ thấy yếu-tố thần-bí tôn-giáo lúc bấy giờ đang ngự-trị trên tâm-trí con người trong những vùng ấy, và đã dọn đường cho Thiên-Chúa giáo đến, yếu-tố thần-bí tôn-giáo ấy đã gây một ảnh-hưởng chắc-chắn trong sự thành-lập văn-minh Việt-Nam.

Chính ở đây tôi muốn bàn về một vài vấn-đề kể trên, nhưng tôi có nhiều câu hỏi để nêu lên hơn những lời giải đáp sẽ đưa ra. Những vấn-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đề đó liên-quan đến những lĩnh-vực rộng lớn trong thời-gian và trong không-gian, đến nỗi chúng chỉ có thể giải-quyết dứt khoát được nhờ sự hợp-tác của nhiều nhà chuyên môn của nhiều ngành khoa-học khác nhau, trong đó tất nhiên phải có sự góp sức chặt chẽ và có phương-pháp của những nhà Đông-phương học của hai thế-giới.

Khi tôi nói đến văn-minh Việt-Nam, thoạt tiên tôi không nghĩ đến thứ văn-minh đã nảy nở quanh triều đình nhà vua, nơi quan-trường hay trong các đô-thị do ảnh-hưởng Khổng-giáo, nhưng trước hết tôi nghĩ đến văn-minh các vùng thôn-dã và làng-mạc tổ chức như những quốc-gia nhỏ đã tạo-thành tính-cách nhất-trí căn-bản của Việt-Nam qua các thế-kỷ và từ ngàn xưa.

●

Theo ý kiến thông-thường, thì văn-minh Việt-Nam mới được nhập cảng, như nó sẵn có, từ lưu-vực sông Yến-tử, vào thế-kỷ thứ IV trước J. C. Những kẻ mới đến có lẽ đã định-trú tại Bắc-Việt và đã mang lại đó văn-minh Trung-quốc dưới một hình-thức địa-phương; Nhưng thuyết ấy không đứng vững, như ta sẽ thấy sau này, vì cổ-học cũng như bác-ngữ học, cũng như việc phân-tích huyết thống không tán thành thuyết đó. Những điều phát-lộ từ 30 năm nay, thì văn-minh Việt-Nam đã dần dần nảy nở tại miền Bắc và miền Trung do sự pha-trộn nhân chủng và do những ảnh-hưởng văn-hóa khác nhau mà nguồn gốc phải tìm thấy ở rất xa Trung-hoa, như chúng tôi đã nói, ở Trung-đông và ở cả vùng Đông La-Hy nữa.

Bây giờ chúng ta có thể phân-biệt ba thời-kỳ trong công cuộc cấu tạo nền văn-minh Việt-Nam. Mỗi thời kỳ được tiêu-biểu bởi một kỹ-nghệ đặc-biệt.

— Trước tiên có thời-kỳ Đông-sơn, kể đại-lược thuộc khoảng từ 500 trước J. C. đến đầu kỷ-nguyên. Kỹ-nghệ tiêu-biểu thời-kỳ ấy được phân-phối trên một diện-tích gồm có : Tây-Nam Trung-quốc, lúc bấy giờ do những dân cư không thuộc giống Trung-hoa ở, hầu hết tất cả bán đảo Đông-dương và ít nhất là một phần các lãnh-thổ Ngoại-Ấn.

Về phần lãnh thổ Việt-Nam, văn-minh Đông-sơn, hình như phần lớn đã thuộc các dân-tộc giống Mã-lai sơ-cổ. Nhưng có lẽ cũng có một phần-tử Lolo mà tổ-tiên, theo nhiều nhà nhân-chủng học; cùng một gốc với giống người Tocharéens, một dân-tộc ngôn ngữ Ấn-Âu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— Thời-kỳ thứ hai được tiêu-biểu bởi thứ kỹ-nghệ gọi là kỹ-nghệ Lạch-trường, và đại-để thuộc ba thế-kỷ đầu, trước và sau J. C. Sự phân phối về địa-lý của kỹ-nghệ ấy bao gồm Bắc-Việt, một phần Trung-Việt, và một vài vùng khác, chưa được xác định rõ-rệt, của miền Tây-Nam Trung-quốc. Văn-minh đó phần lớn thuộc giống người gốc Thái.

Hai nhóm kể trên đã ảnh-hưởng lớn không những đến văn-minh Việt-Nam, mà cả đến những dân miền núi hiện giờ cư trú tại Tây-Nam Trung-hoa và tại phần lớn Đông-Nam-Á.

— Sau nữa, có một thời-kỳ thứ ba cần phải ghi ở đây : thời-kỳ Océo. Kỹ-nghệ thời-kỳ đó thuộc giai-đoạn bắt đầu từ thế-kỷ thứ hai của kỷ-nguyên đến năm 500 sau J.C. Sự phân-phối địa-lý của văn-minh ấy, chưa được biết rõ, gồm cả Nam-Việt, nhưng văn-minh đó chắc hẳn đã ảnh-hưởng đến những giống người lúc bấy giờ đã cư trú tại miền duyên-hải về miền Bắc, có lẽ lên đến châu-thổ Thanh-Hóa. Văn-minh Óc-èo phần lớn thuộc giống người Indiens hay Indoscythes, và giống người đó dường như đã có những giây liên lạc thương-mại trực-tiếp hay gián-tiếp với vùng Cận-đông, hay cả với vùng Đông La-Hy.

Chúng ta sẽ xem xét ngay ở đây một cách vắn tắt cả ba nhóm nói trên, và khởi sự là nhóm Đông-sơn.

VĂN-MINH ĐÔNG-SƠN

Văn-minh đó được người ta biết đến là nhờ những di-tích tìm thấy tại nơi hiện giờ là làng Đông-sơn, trên hữu-ngạn sông Mã, tỉnh Thanh-hóa. Còn hai nơi khác cùng một tính-cách trên được tìm thấy : một cũng tại Thanh-hóa; một tại gần Lao-kay, ở biên-giới Trung-quốc.

Những đồ-vật thuộc loại Đông-sơn, nhất là những dụng-cụ và khí giới bằng đồng được ngẫu-nhiên đào lên tại nhiều nơi trong vùng Đông-Nam Á và tại Yunnan. Những vật tìm thấy đó ít nhất cũng phải được xem là bằng chứng có những nơi tàng-trữ khác còn chờ đợi sự quật-phát của các nhà khảo-cổ. Những cổ-vật dắt dẫn sự tìm kiếm đó gồm có, trong số nhiều vật khác, những khí-giới và dụng-cụ hình-thức khác nhau, những bình, lọ, dỏ, gùi bằng đồng, và trước tiên là những cái trống mà có nhiều thứ rất lớn được trang-trí hoa-lệ.

Nhưng phần lớn những cổ-vật tìm thấy, rủi thay, đều do các cuộc quật-phát bí-ẩn, và nhiều khi chúng ta không được hay biết gì về

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

những trường-hợp phát-lộ ấy. Khi mà một cổ-vật đã mất « hộ-tịch » của nó, — nếu tôi có thể nói thế,—thì nó cũng mất luôn một phần lớn giá-trị tài-liệu của nó.

Muốn bổ cứu tình-trạng đó, Ô. Coedès, lúc bấy giờ là Giám-đốc Trường Viễn-Đông Bác-Cổ, đã giao phó cho tôi tổ-chức ở Đông-sơn những cuộc quật-phát có phương-pháp. Đến tại chỗ, chúng tôi nhận thấy một phần lớn nơi tàng-trữ cổ-vật đã bị người ta đào bới xáo trộn để tìm của. Tuy thế, cũng có những khoảng đất còn nguyên vẹn đáng công tổ-chức những cuộc đào bới có phương-pháp. Căn cứ những kết-quả công-việc của chúng tôi, chúng tôi có thể rút ra những kết-luận sau :

Trên năm trăm năm trước J.C, đã sống ở đây một dân-tộc thuộc giống Mã-lai cổ-sơ, tức là tiền-nhân của dân-cư miền núi mà ta đã quen gọi là « Mọi », và cũng được xem như là cùng huyết thống với tổ tiên dân Dayak ở Bornéo. Vào thuở ấy thì dân-tộc kia chưa vượt khỏi Thạch-khí thời đại, nghĩa là chưa biết dùng khí-giới và dụng-cụ bằng đồng hay bằng sắt. Nhà cửa của họ, những nhà tranh làm theo kiểu nhà sàn, được dựng trên bờ sông. Căn-bản kinh-tế của họ là nghề đánh cá, săn-bắn và nghề trồng tỉa thô-sơ. Họ tin có linh hồn và họ cũng là những kẻ săn đầu người. Đồ gốm của họ, rất cổ sơ, gồm có những ghè, chậu rất thô, nung không được chín và cũng không trang-trí.

Vào khoảng 500 trước J.C., tình-trạng ấy thình lình biến đổi, nhờ có những yếu-tố truyền-hóa mới mang lại. Dân-cư Đông-sơn lúc bấy giờ đã học được cách dùng kim-khí, cách làm đồ nữ-trang và bùa bằng thứ đá khá quí giống loại ngọc bích. Bấy giờ đồ gốm đã tốt hơn và có trang trí với những mẫu theo hình học. Đồng thời cũng đã xuất hiện những kiểu trống lớn bằng đồng đỏ có những mẫu trang trí tượng-trưng loại hình-học, hoặc phỏng theo hình người, hình thú hay nhắc lại những buổi lễ tôn-giáo. Những hình trang-trí trên các mẫu trống ấy chứng tỏ những quan-niệm tôn-giáo đã khá phát-triển gồm có sự tôn thờ mặt trời và Trời.

Làm sao cắt nghĩa sự thay đổi thình lình đó. Sau đây một sự giải thích mà chúng tôi tưởng khá xác đáng :

Những tài-liệu Trung-quốc cho biết từ thế-kỷ thứ VIII trước J.C., những vùng Tây Trung-quốc đã nhiều lần bị tấn công bởi giống người mắt sáng, tóc đỏ hoe, gọi là người Yüe-Chi.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Các nhà bác-ngữ đã nhận thấy rằng giống người Yüe-Chi chính là giống người Tocharéens, một giống thuộc ngôn-ngữ Ấn-Âu mà nơi phát tích cổ-sơ ở vùng Pont-Euxin, miền Hắc-Hải. Năm 771, giống người ấy đã chinh phục thủ đô nước Tchéon về phía Tây. Ít lúc sau, họ đã xuống phương Nam, và theo giáo-sư Heine Geldern, Đại-học đường Vienne, đạo quân tiền-phong của những người xâm-lăng đã xâm-nhập đất Việt-Nam cho đến Đông-sơn. Rất có thể có những giống người khác gốc ở Pont-Euxin và ở Cận-đông đã tháp-tùng với người Tocharéens. Nhiều cổ-vật ở Đông-sơn có những hình-thức và kiểu trang-trí không phải gốc ở Trung-hoa, và có khi ở Trung-hoa hoàn-toàn không có, nhưng trái lại thường thấy xuất-hiện trong nền mỹ-nghệ xưa của Cận-đông và của Trung-Âu.

Chúng ta có lý-do để phỏng đoán rằng những cuộc xâm lăng của người Tocharéens và người tháp-tùng với họ, những cuộc di-dân từ Hắc-Hải đã là nguyên nhân của sự xáo-trộn sâu rộng không những ở Trung-hoa mà cả ở các vùng phương Nam nữa. Rất có thể những cuộc di-dân ấy đã mang lại một cách trực-tiếp hay gián-tiếp trong miền Nam-Á những yếu-tố văn-hóa đã đóng góp một phần lớn trong công cuộc thành lập văn-minh Đông-sơn.

Vào giữa thế kỷ thứ nhất sau J.C., văn-minh Đông-sơn đã phải chịu một thất bại nặng nề do sự xâm lăng của Trung-quốc gây ra.

Theo sử ký, người Trung-hoa đã khởi sự xâm nhập vào Bắc-Việt, bằng một số nhỏ, từ thế kỷ thứ IV trước J.C. Đó là những người lái buôn, những người làm thợ, và dường như họ được tiếp đãi tử-tế. Sau này, vào đầu kỷ-nguyên, chính-phủ Trung-quốc đã đưa đến nhiều quan cai-trị, họ cố biến xứ này thành một thuộc địa. Nhân dân đã nổi dậy kháng-cự.

Dưới sự điều-khiển của hai chị em bà Trưng — như các độc giả biết — quân Hán đã bị đẩy ra khỏi xứ. Vua Tàu bị mất mặt vì sự bại trận đó, quyết trả thù, và, năm 43 sau J.C. đã cho điều động nhiều đạo quân dưới quyền chỉ huy của tướng Mã-viện để chinh-phục xứ này. Theo sử chép, một trong những đạo quân đã vượt xuống miền châu-thổ Thanh-hóa, dọc theo lưu-vực sông Mã, nơi lúc bấy giờ có làng Đông-sơn. Chính khi ấy làng Đông-sơn đã bị cướp bóc và tiêu-diệt. Cuộc chém giết rất ghê tởm. Hàng nghìn người bị giết hay bị bắt làm nô-lệ. Nhưng một vài thủ-lãnh với đồng-chí của họ đã trốn thoát được. Hẳn là biến cố lịch-sử đó đã đánh một đòn rất nặng vào văn-minh Đông-sơn ở miền Bắc Việt-Nam. Nhân câu chuyện này, chúng ta hãy nhắc lại rằng có

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nhiều chỗ giấu đồ đồng, nhất là những chiếc trống, đã được tìm thấy từ khoảng 50 năm nay tại miền Bắc, trong những vùng trước kia bị cuộc xâm lăng của quân Mã-viện. Chắc hẳn những đồ vật đó lúc bấy giờ đã phải chôn vùi để khỏi phải rơi vào tay của quân Tàu.

Nhưng nếu văn-minh Đông-sơn đã bị giảm diệt tại miền Bắc Việt-Nam vì cuộc xâm lăng đất nước, thì trái lại nó được sống sót nơi khác trong vùng Đông Nam Á, nhất là nơi các dân cư miền núi.

Ở đây tôi sẽ chỉ đề-cập một cách vắn-tắt đến những sự sống sót ấy và đan cử một vài tỉ-dụ trong số nhiều tỉ-dụ khác, như là những nhà sàn theo kiểu Đông-sơn. Chúng ta có thể nói thêm rằng lối kiến-trúc đó thích-hợp với khí-hậu và điều-kiện địa-phương hơn là nhà cất ngay trên mặt đất.

Cũng có thể rằng người Mọi, cũng như những giống người khác được gọi là giống Mã-lai (Indonésiens), chẳng hạn dân Dayak ở Bornéo, đã giữ lại, trong tín-ngưỡng của họ, những tập tục bắt nguồn từ thời kỳ văn-minh Đông-sơn. Có những lễ tôn giáo nay còn được cử hành trong các dân chủng đó nhắc lại những cảnh tượng được ghi chép trên những chiếc trống lớn. Vả lại, vì hiện nay những chiếc trống đó còn được tiếp tục chế tạo, ta không có gì ngạc-nhiên nhận thấy ở những vùng lẻ tẻ ngày nay còn có những quan-niệm tôn-giáo và những ý-tưởng liên-hệ với những chiếc trống. Chúng ta cũng có thể tự hỏi ngày nay, nhất là ở Bắc-Việt, trong những lễ cử hành theo mùa tiết mà quan trọng nhất là lễ Tết mở đầu bằng những tiếng trống, chắc gì không còn lại một số kỷ niệm về thời-đại Đông-sơn ?

VĂN-MINH LẠCH-TRƯỜNG

Bây giờ chúng ta hãy xét đến văn-minh Lạch trường.

Văn-minh này, thuộc thời-kỳ từ đầu thế-kỷ thứ III trước J. C. đến cuối thế-kỷ thứ III sau J.C. , đã chịu một cách sâu đậm ảnh-hưởng của nền văn-minh vật-chất và tinh-thần của vùng Cận-đông và vùng Đông La-Hy. Những căn-nguyên chính để nghiên-cứu văn-minh đó là những phần mộ và nội-dung ấy. Bây giờ, chúng ta sẽ xét lối kiến-trúc của các mộ-phần và phân tích những ý-tưởng đã tạo nên những kiến-trúc đó. Trong những bài sau chúng ta sẽ dành phần lớn cho nội-dung các mộ-phần.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Khi chúng tôi bắt đầu công việc thì ông Giám-đốc Trường Viễn-Đông Bác-Cổ đã giao-phó cho tôi điều-khiển công-cuộc tìm kiếm cổ mộ trong tỉnh Bắc-Ninh, cách ít chục cây số về phía Đông Hànội, nhằm mục đích nghiên-cứu một số phần-mộ bằng gạch mà lúc bấy giờ, theo ý-kiến thông-thường, người ta cho là những kiến-trúc của người Tàu.

Trước tiên chúng tôi đã phát-lộ ra gần chợ Lim một kiến-trúc lớn gồm có không dưới năm phòng, mỗi phòng giống như một tụy-đạo (đường hầm). Có những kiến-trúc khác giống như thế được phát-lộ trong vùng đó. Chúng tôi cũng đã tìm thấy những phần-mộ chỉ gồm có một phòng, thường chia làm ba ngăn, bởi những lớp vách vòng cung. Vật-liệu đã được dùng và cơ-cấu của những kiến-trúc đó trông qua có vẻ bí ẩn, và chứng-tỏ những sáng-kiến mới-mẻ hẳn lên, — đến nỗi làm cho ta phải ngạc-nhiên, — trong cách kiến-trúc mộ-phần.

Mộ-phần cổ-truyền cho dù ở Tàu hay ở Việt-Nam (chẳng hạn ở Đông Sơn) là hoàn toàn làm bằng gỗ, giống một cái thùng lớn hình chữ nhật có mái bằng che lại. Đó là một lối kiến-trúc đơn-giản, ít hao tốn và đúng theo sự tin-tưởng thuộc về hiệu-lực của hai nguyên-tố âm và dương chi-phối lẫn nhau.

Theo quan-niệm ấy, mà phái Đạo-học (Taoïsme) tha-thiết chủ-trương, thì trong thiên-nhiên có hai nguyên-tố hay hai luồng điện phân-cực, một cái tích-cực (dương) một cái tiêu-cực (âm). Muốn cho luồng điện phát hiện thì âm và dương phải gặp nhau, giống như hai bộ-phận phân-cực trong bình chứa điện. Và nếu không có luồng điện đó thì không có sự hòa-hợp trong thiên-nhiên, không có hạnh-phúc cho người chết, sung sướng cho người sống.

Nguyên-tố dương được gán cho những vật thể như kim-loại, gỗ, lửa và ánh sáng ; nguyên-tố âm, trái lại, được gán cho đất, đồ gốm, nước và sự hắc-ám. Như vậy, muốn được kết-quả mong muốn thì trong việc kiến-trúc mộ-phần và nội-dung của nó, phải chọn những vật-liệu mà một thuộc về tính dương một thuộc về tính âm. Vì đất thuộc âm, nên điều cốt-yếu là phải bù lại âm tính của nó bằng một chất có dương tính, và để thực-hiện mục-tiêu đó thì không có gì hơn là dùng chất mộc, vì chất này được xem là nguyên liệu sản-xuất ra lửa và ánh sáng.

Lấy gạch bằng đất nung thay cho gỗ trong những kiến-trúc phần-mộ thì người ta dồn-dập nhiều nguyên-tố âm và như thế không thể gây ra linh-khí tốt đẹp mong muốn. Tại sao có sự thay-đổi trong cách chôn

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cất ? Có phải lúc bấy giờ người ta đã hết tin chắc vào hiệu-quả tốt-đẹp của sự chi-phối âm-dương ? Cách chôn cất mới đó có thể xem là bằng chứng của một tâm trạng hững-hờ với mối tin-tưởng cũ xưa đã ăn sâu vào óc não cho đến thời đó. Có những quan-niệm tôn-giáo mới đến thay vào, hoặc pha trộn với những quan-niệm thời trước. Nguồn-gốc của những tư-tưởng mới đó chính ở Tây-phương.

Chúng ta có nhiều lý-do để tin rằng những cuộc di-dân từ Hắc-hải đã đóng một vai trò trong sự-kiện đó. Những giáo-lý mới, sau khi đã ăn sâu vào các dân chủng miền Tây-Nam Trung-hoa, đã dần dần xâm-nhập vào Việt-Nam, chắc hẳn nhờ sự trung-gian của người Thái. Như ta sẽ thấy sau này, chúng ta có những bằng-chứng xác-thật rằng nhiều phần-mộ bằng gạch đó không phải của người Trung-hoa, mà chính của những người dân địa-phương, có lẽ tiền-nhân của người Việt-Nam.

Những phần-mộ đầu tiên mà chúng tôi đã quật phát ở Bắc-Ninh lúc xưa đã được người ta xây ngay trên những ngọn đồi tự nhiên và có vẻ là những cái động nhân-tạo. Mà sự này không có gì đáng ngạc-nhiên, vì chẳng hạn như ở miền Nam Trung-hoa, tại Szechwan, cũng có những mộ phần được đào sâu vào trong sườn núi. Những mộ phần giống cái động ấy có từ khoảng đời Hán.

Vả lại, cái mặc-tưởng sản-xuất ra động nhân tạo đã đóng một vai trò quan-trọng trong lối tin tưởng Đạo-giáo. Theo sự tin tưởng đó thì có một núi lớn trong ấy có những thiên động, mà vòm trên tượng trưng nền trời, và cái đáy thuộc đất. Cửa bước vào những động đó được xem như là biên-giới giữa thế-giới vật-chất và thế giới vô-hình.

Ý-tưởng ấy đã có từ đời Hán, cứ xét nhiều lư hương bằng đất nung chín hoặc bằng đồng đỏ tìm thấy ở Việt-Nam hoặc ở Tàu có mang hình núi lớn với những thiên động. Những lư hương ấy có từ lúc người ta khởi sự nhập cảng vào Trung-hoa các thứ gỗ thơm của Việt-Nam hay của Ba-Tư. Trái núi lớn được xem như là một thiên-đàng của Đạo-giáo trong đó có những chỗ ngụ của thần tiên. Chắc hẳn là những nhà nghệ-thuật đã muốn cho những lò hương đó có một lối trang-trí tượng-trưng nhắc nhở đến phong-vị cực-lạc chốn thiên-đàng mà mùi hương sẽ gây nên.

Có hai ý tưởng khác nhau, — cả hai đều gốc ở Tây-phương, — dường như bị môn đệ Đạo-giáo lầm-lẫn ở đây : đó là ý-tưởng về trái núi lớn và ý-tưởng về thiên-động. Muốn tìm một giải thích về điểm đó, thì chúng ta phải rời xa vấn đề của chúng ta chốc-lát và đặt mình vào thuở

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Alexandre le Grand tại xứ Hy-Lạp. Chính đó có một núi lớn mà trong cổ đại, được xem là nơi cư-trú của thần-tiên: núi Olympe.

Nhưng ngay ở thời Alexandre le Grand, người Hy-Lạp đã không còn tin rằng thần-tiên — nếu có — ở trên đỉnh núi Olympe, vì không ai trông thấy vết tích thần-tiên bao giờ. Bởi thế phải tìm ở nơi khác chỗ thê-túc của các vị thần-tiên phiêu-phỏng đó. Nhưng vì các vị thần-tiên liên-kết với các hiện-tượng vũ-trụ, nên họ phải ở một nơi nào cao hơn núi Olympe nữa kia, mà chắc hẳn về phương Đông, nơi mà mỗi buổi sáng khối tinh cầu thiêng-liêng xuất-hiện.

Thế mà ở phương Đông có một trái núi to hơn tất cả núi khác, và chưa có con người nào vượt qua đỉnh núi đó được: đó là Hy-Ma-Lạp-Sơn. Phải chăng người Hy-lạp đã hay biết ít nhiều về trái núi đó? Cũng có thể lắm. Dù sao, khi Alexandre đến Taxila, trong vùng Punjab (Ấn-độ), thì từ chỗ ông cắm trại, ông đã có thể trông thấy đỉnh núi Kashmi trắng phau, và người ta có thể ngạc nhiên nếu kẻ môn-đệ của Aristatelès lúc bấy giờ không có tham-vọng đặt tên mình cho việc phát-minh vĩ đại nhất mà một con người có thể làm: chỗ cư-trú của thần-tiên. Phải chăng Đạo-giáo đã thâu nạp cái ý-tưởng ấy về trái núi lớn, nơi cư-trú của thần-tiên?

Quan-niệm về cái động siêu nhiên cũng gốc ở Tây-phương và nếu quan-niệm ấy đã lan-tràn ở miền Tây Trung-hoa và Việt Nam vào thời buổi có cuộc xâm-lăng của dân-tộc miền Hắc-Hải, đó chắc-hẳn không phải là một điều ngẫu-hợp. Thật thế, cái động đã đóng vai trò quan-trọng trong quan-niệm bình-dân, từ ngàn xưa, ở Tây-phương, nơi mà quan niệm ấy được dính liền với ý tưởng về nguồn-gốc đời sống. Sự sùng bái hang động được gieo rắc nhất là trong các dân-tộc theo thuyết thần-bí thường thấy ở Cận-đông, và ở miền Đông Địa-trung-hải. Trong các tôn giáo ấy, có những tôn-giáo như đạo thờ thần mặt Trời Miskra của người Ba-Tư, trong đó quan-niệm cái động chiếm phần quan-trọng nhất.

Vị thần đó đã phát sinh trong một cái động và người ta thờ cúng thần ấy trong những hang tối. Đó là một tôn-giáo đã hứa hẹn cho tín đồ một đời sống vĩnh-cửu trong cảnh cực-lạc. Vì sự sùng-bái thần Miskra dành cho người, nó đã được gieo rắc khắp vùng thế giới mà người lính thuê Ba-tư được biết lúc bấy giờ. Người ta sẽ ngạc-nhiên nếu trong số người xâm-lăng từ Hắc-Hải đến, lại không có những lính thuê Ba-tư là giống người thờ thần Miskra. Thế thì, nếu trong những phần mộ đầu tiên của Tàu thuộc kiểu « động-trời » đã được phát lộ một cách bất kỳ vừa

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

mới mấy mươi năm nay, phần nhiều là những khí giới không tồn có ở Tây Trung-hoa, đó không phải là sự ngẫu-nhiên. Đó là hiển-nhiên những phần mộ của những quân-nhân.

Riêng về Trung-hoa và Việt-Nam, không phải là dân chúng đã ồ-ạt theo tôn-giáo thần-bí Miskra. Chỉ vì một số thủ-lãnh phong-kiến đã theo tôn-giáo ấy, nên bọn thần-dân phải miễn-cưỡng làm theo thế thôi. Mặt khác, những quan-niệm tôn-giáo mới đó đã dần dần tiêm nhiễm vào Đạo-giáo, chẳng khác gì đạo Miskra đã tiêm-nhiễm vào Thiên-Chúa giáo trong khoảng thế kỷ thứ III và thứ IV sau J.C. Ta cũng nên nhớ rằng những thế-kỷ đầu của kỷ-nguyên là thời thịnh nhất của tình trạng hỗn hợp, trong đó sự lẫn trộn thần-thánh các tôn-giáo khác nhau được xem hầu như là một điều hay.

Mặc dầu, về mặt văn-hóa có những sự-kiện song-hành giữa Tàu và Việt-Nam, ta không nên kết luận rằng luôn luôn và tất nhiên, vai anh là vai đã cung cấp. Đôi khi, nó đã đóng vai trung gian và — như tôi sẽ chứng minh sau này — đôi khi chính Việt-nam đã đóng vai trung gian đó giữa Cận-đông và Trung-hoa. Khi nói đến quan-niệm tôn-giáo thì thường những ảnh hưởng đều bắt nguồn ở Cận-đông và Đông-ngạn Địa-trung-hải. Chúng ta có những bằng chứng của sự-kiện đó trong sự kiểm điểm nội dung của những phần-mộ thuộc kiểu « động trời », mà chúng ta sẽ nói tiếp trong những bài sau.

Trong khi trình-bày những sự-kiện về cổ-học, chúng ta không thể cố trì mãi trong những giới-hạn địa-lý. Phải nhận định các vấn-đề trong một viễn-ảnh bao-quát và tư-tưởng bằng những danh từ rộng-lớn của đại-dương và đại-lục. Nếu biết phối-hợp sự gắng sức của chúng ta, chúng ta có thể hy-vọng đi sâu và thám-hiểm được khoảng bên trong của tri-óc con người.

O. R. T. JANSE

(Còn tiếp)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Đọc cuốn « Syntaxe de la langue Vietnamienne »

TRƯƠNG - VĂN - CHÌNH

TRƯỜNG Bác-Cổ Viễn-Đông mới xuất bản một tập di-cảo của linh mục Cadière, viết bằng tiếng Pháp, về ngữ-pháp Việt-Nam, nhan đề là *Syntaxe de la langue Vietnamienne* (1).

Linh mục Cadière rất am hiểu ngôn-ngữ của ta. Năm 1902, Trường Bác-Cổ Viễn-Đông đã xuất-bản cuốn *Phonétique annamite* (*Dialecte du Haut-Annam*) (2) linh mục viết về ngữ âm Việt-Nam. Cuốn *S.L.V.* tức là tập thứ hai linh mục cống-hiến cho nền ngôn-ngữ-học Việt-Nam.

Linh mục Cadière sang Việt-Nam năm 1892, lúc ấy mới có 23 tuổi. Bắt đầu học tiếng Việt, ông ghi chép những điều nhận xét riêng, và căn cứ vào đấy, trong khoảng mấy năm 1900-1903 linh-mục soạn tập ngữ-pháp Việt-Nam. Nhưng, rất thận trọng, linh-mục cho rằng bản cảo của mình chưa được hoàn bị, nên chưa cho xuất-bản vội, chỉ gửi cho các bạn xem, rồi tiếp tục sửa chữa, thêm bớt, trong bốn chục năm nữa. (Theo một bài linh mục viết trong tạp chí *Indochine, tháng 7-1943*) . *(3)*

---

(1) Publications de l'E.F.E.O , volume XLII, E.F.E.O., Paris, 1958. Chúng tôi sẽ viết tắt là *S.L.V.* Sách dày gần 200 trang, khổ 19 × 28 cm.

(2) Publications de l'E.F.E.O , volume III, Leroux, Paris, 1902.

(3) «J'avais, vers 1900-1903, composé sur mes notes, et pour faire suite à ma *Phonétique du dialecte du Haut-Annam*, une syntaxe que j'avais communiquée en manuscrit à tous mes confrères versés dans la langue... Cette *Syntaxe* n'a pas encore été publiée parce que j'y travaille depuis plus de quarante ans, réunissant toujours des notes, ajoutant ici, modifiant ou refondant entièrement tel ou tel passage...» (*Souvenirs d'un vieil Annamitisant*, đăng trên báo *Indochine* số 143; 8-7-1943, dẫn trong bài Louis Malleret đề tựa cuốn *S.L.V.* — trang 11-12)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tiếc thay, vì bận nhiều công việc khác, nên chỉ thỉnh thoảng linh mục mới có chút thời giờ rảnh xem lại tập cảo, và linh mục có ngỏ ý ân hận rằng không thể chuyên chú vào việc soạn cuốn ngữ pháp Việt-Nam được (4), mặc dầu linh mục rất quan tâm đến việc này (5).

Lâm chung, linh-mục Cadière để lại bản cảo cho linh-mục Audigou nhưng có phải là để xuất bản chăng? Hình như không. Đọc xong cả cuốn sách chúng tôi có cảm tưởng rằng linh mục chỉ mnốn để lại một mớ tài liệu rất quý giá cho ai có khả năng tiếp tục công việc của linh mục: chúng tôi thấy trong sách có nhiều chỗ trái ngược nhau, mà nếu có thời giờ xem lại bản cảo, thì một nhà bác-học như linh mục tất không thể bỏ qua mà không sửa lại.

Nghĩ vậy nên chúng tôi rất thận trọng, khi viết bài phê bình này. Chúng tôi sẽ bỏ qua những sơ sót lặt vặt mà ai đọc kỹ tất cũng nhận được ngay (6), chỉ xét những điểm quan trọng, nhất là phương pháp của linh-mục Cadière, để góp ý kiến với quý vị lưu tâm đến một công việc cấp bách hiện nay, tức là công việc soạn lại một bộ ngữ-pháp Việt-Nam, thay cuốn *Việt-Nam văn-phạm* của Bùi-Kỷ và Trần-trọng-Kim, mà bộ Quốc-gia Giáo-dục miễn cưỡng phải cho dùng tạm tại các trường Trung-học (7).

●

Trước khi bàn về nội dung, chúng tôi tưởng cần phải nói đến phương châm linh mục Cadière đã theo để viết cuốn *S.L.V.*

Trong bài *Souvenirs d'un vieil Annamitisant*, đã dẫn trên, linh mục Cadière phàn nàn rằng: «những sách soạn cho người Pháp học tiếng

(4) «De 1900 aux années 1940, le Père Cadière n'a plus travaillé que sporadiquement à ses premiers essais. En marge d'une note, il en exprime le regret: il eût, dit-il, désiré se consacrer à l'étude de la syntaxe vietnamienne, si d'autres travaux ne lui eussent malevé le loisir de le faire» (Linh mục André Eb, tựa cuốn *S.L.V.* — trang 19-20)

(5) «On croit pouvoir affirmer que le souci de conduire cet ouvrage à bonne fin a été une des préoccupations dominantes de toute l'existence du Père Cadière.» (Malleret, tựa cuốn *S.L.V.* — trang 9)

(6) Những sơ sót đó, chúng tôi chắc rằng Trường Bác-Cổ Viễn-Đông cũng đã nhận thấy, nhưng không có quyền tự tiện sửa chữa, mà cũng không đưa ý kiến, vì không muốn ảnh hưởng tới sự phán-đoán của độc giả.

(7) Xem *Chương trình trung học*, 1958, — trang 16.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Việt, có bàn đến ngữ-pháp, thì cũng chỉ theo cách cấu tạo tiếng Pháp, cách người Pháp diễn tả tư tưởng, mà giảng giải ngữ-pháp Việt, chứ không căn cứ vào chính tiếng Việt. Tác giả những sách ấy tưởng rằng tiếng Việt cấu tạo như tiếng Pháp. Điều đáng lạ hơn nữa, là những sách ngữ-pháp chính người Việt soạn để dạy học sinh Việt, cũng theo đúng thể tài các sách Pháp. Chưa ai nghĩ đến soạn một cuốn ngữ-pháp Việt Nam, căn cứ vào cách cấu tạo riêng của tiếng Việt» (8).

Linh mục Cadière cũng như nhiều nhà nghiên-cứu ngữ-pháp Việt-Nam, chẳng hạn như ông Trần Trọng Kim, hay gần đây như giáo sư Honey, nhận định rằng không thể rập theo ngữ-pháp Pháp mà viết ngữ-pháp Việt-Nam. Điều ấy rất đúng, song linh mục đã thoát hẳn được ảnh hưởng ngữ-pháp Pháp khi ông nghiên cứu ngữ-pháp Việt-Nam chưa, chúng tôi sẽ nói ở dưới.

Nghiên cứu ngữ-pháp Việt-Nam, linh-mục Cadière lấy tài liệu ở ngôn ngữ hàng ngày hoặc của người có học (*gens lettrés*) hoặc của người thất học (*gens sans culture*), chứ không căn cứ vào văn-chương cổ vì văn-chương cổ có nhiều từ ngữ Hán Việt. Tuy thế, linh mục nhận định rất đúng dù rằng văn-chương hay ngôn-ngữ thông thường, thì tiếng Việt cũng theo cùng một ngữ pháp. (9)

Tập cảo tuy viết xong năm 1903, nhưng ta đã biết rằng về sau linh mục còn sửa chữa thêm nhiều. Ông không muốn dùng làm tài liệu những sách của người có Tây học viết ra (*ouvrages d'inspiration occidentale*), vì ông cho rằng những sách này làm sai lạc bản chất tiếng Việt (*faire violence à la langue vietnamienne*), đặt ra một thứ ngôn ngữ giả tạo, (*créer une langue factice*) (10).Có lẽ linh mục muốn ám chỉ những nhà tân

(8) «Les livres que les Annamitisants ont à leur disposition, rédigés dans le but spécial de faire apprendre l'annamite à des Français, traitent les diverses questions de syntaxe, non pas en se plaçant au point de vue de la langue annamite elle-même, mais en se plaçant au point de vue des Français, de leur manière de parler, de leur façon d'arranger le discours, de leur façon de penser. Ils traitent la langue vietnamienne exactement comme si elle avait la même structure que la langue française. Et chose plus curieuse encore, des grammaires composées par des Annamites, pour l'usage d'écoliers annamites, sont conçues exactements sur le même plan. Personne jusqu'ici ne s'est préoccupé de faire une grammaire annamite basée sur la constitution propre de la langue annamite...» (Tựa của L. Malleret, — trang 11).

(9) Tựa của A. Eb, — trang 15.

(10) Tựa của A. Eb, — trang 19.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

học viết văn từ khoảng 1930 trở đi, và cho rằng văn của họ chịu ảnh hưởng tiếng Pháp nhiều quá, không còn thuần túy Việt-Nam nữa. Cho nên trong cuốn *S.L.V.* chúng tôi nhận thấy linh mục không trích văn của họ để làm thí dụ.

Linh-mục Cadière phân biệt tiếng Bắc, tiếng Trung và tiếng Nam, và những tỉ dụ trong sách phần nhiều là tiếng Quảng-Bình, nên ông đã định đặt tên sách là *Syntaxe de la langue annamite suivant le dialecte du Haut-Annam* (ngữ-pháp Việt-Nam theo thổ ngữ miền Bắc Trung-Việt). Nhưng linh mục nhận ra rằng tiếng nói ba miền chỉ có rất ít từ ngữ thông thường khác nhau, nên không hại gì đến nền duy nhất của tiếng Việt, mà ngữ-pháp từ Bắc chí Nam, đâu cũng như nhau. Vậy người soạn ngữ-pháp Việt-Nam, có thể lấy tài liệu ở bất cứ một nơi nào trên đất Việt (11). Điều này, linh mục nhận định cũng rất đúng. Người Việt-Nam dù có tiếng phát âm khác nhau, dù có nơi dùng một số thổ ngữ, nhưng hễ cấu tạo tiếng nói thành câu, thì đâu đâu cũng phải theo cùng một ngữ-pháp.

●

Quyển *Syntaxe de la langue vietnamienne* chia ra hai phần: phần thứ nhất nói về từ loại, phần thứ hai nói về câu.

Phê bình một cuốn sách như cuốn *S.L.V.* cho cặn kẽ, nói ra tất cả những điều đúng cùng những điều sai, phải viết rất dài, nên chúng tôi chỉ phê bình vài đoạn trong sách, đủ để tỏ rằng cuốn *S.L.V.* có nhiều ưu điểm nhưng cũng có lắm khuyết điểm. Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt bàn về:

a) cách phân từ loại;

b) loại-từ, lượng-từ; và

c) phép xếp đặt ý trong câu.

TỪ-LOẠI

Linh mục Cadière đề nhan sách là *Syntaxe de la langue vietnamienne* chứ không gọi là *Grammaire*, cho nên trong sách không bàn kỹ về phần từ-loại. Hình như linh mục chưa muốn nghiên cứu vấn đề đó, và tạm thời dùng những từ loại Pháp áp dụng vào Việt ngữ, tức là:

(11) Tựa của A. Eb, — trang 18.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— *substantif* (hay là *nom*),
— *adjectif*,
— *pronom*,
— *verbe*,
— *adverbe*,
— *préposition*, *và*
— *conjonction* (12).

Đó là một khuyết điểm lớn, có lẽ là một lỗi căn bản. Muốn nghiên cứu một ngôn ngữ nào, thì phải nắm chắc phần từ-loại đã, rồi mới xét đến phần cú-pháp (*syntaxe*) được, nếu không thì sẽ gặp nhiều mâu thuẫn mà lý luận sẽ không vững.

Từ loại của Việt ngữ không giống từ loại của Pháp ngữ. Huống hồ linh mục Cadière lại dùng phương pháp cổ điển, phương pháp mà nhiều nhà ngữ học ngày nay đã cho là không hoàn toàn hợp lý. Chẳng hạn, Fries, trong cuốn *The Structure of English*, phê bình phương pháp cổ điển rằng : «phân từ loại mà khi thì căn cứ vào *bản chất về ý nghĩa* (như định nghĩa *nom* là tiếng dùng để gọi), khi thì căn cứ vào *chức vụ mỗi tiếng trong câu* (như định nghĩa *adjectif* là tiếng thêm nghĩa cho *nom*), như vậy không được hợp lý. Muốn định từ loại cho hợp lý, định nghĩa các loại tiếng phải theo cùng một tiêu chuẩn» (13).

Cũng vì dùng phương pháp cổ điển để phân từ loại Việt-Nam, nên linh mục Cadière cũng phải đem quan niệm «từ biến loại» vào ngữ pháp Việt-Nam, và ta thấy nói đến :

---

(12) *Việt-Nam văn-phạm* dịch những tiếng trên ra: danh từ, tĩnh từ, đại danh từ, động từ, trạng từ, giới từ và liên từ. Vì chúng tôi phân từ loại khác hẳn phương pháp cổ điển của Tây phương nên chúng tôi không muốn dịch những tiếng trên. Dịch ra Việt văn cho đúng e rằng chỉ làm cho phức tạp thêm. Vậy dưới đây, chúng tôi cứ để nguyên tiếng Pháp mỗi khi cần phải nói đến từ loại theo linh mục Cadière.

(13) «The (definition) for the noun, that «a noun is a name», attempts to classify these words according to their *lexical meanings*; the one for the adjective, that «an adjective is a word that modifies a noun or a pronoun», attempts to classify the words to their *function in a particuliar sentence*. The basis of definition slides from meaning to function. For the purpose of adequate classification the definition of the various classes must consider the same kind of criteria. (Fries — trang 67)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— *verbe* dùng làm *substantif*, (trang 5) ;

— *substantif, verbe*, dùng làm *adjectif* (trang 36) ;

— *adjectif* dùng làm *adverbe* (trang 38) ;

— *adjectif* dùng làm *verbe, substantif* (trang 44) ;

— *préposition* dùng làm *adjectif, adverbe*, (trang 45) ;

— *adverbe* dùng làm *pronom* (trang 47) v.v...

Trong bài đăng trên báo *Bách-Khoa* số 55, chúng tôi đã nói cách thức chúng tôi chia từ loại ra sao ; chúng tôi cũng đã chủ trương ngữ pháp của ta không có tiếng biến loại (đúng hơn là : từ biến tính). Mang quan niệm ấy vào ngữ-pháp Việt-Nam, không hợp với đặc tính của tiếng Việt, nên chúng tôi thấy nhiều chỗ tác giả *S.L.V.* rất lúng túng để giải thích ngữ-pháp của ta.

Như trang 5, *S.L.V.* dẫn câu :

«Tôi đã mua một cái cày, hai cái bừa và hai cái cuốc.»

làm tỉ dụ và cho rằng *cày, bừa, cuốc*, vốn là *verbe* nhưng có thêm tiếng *cái* đặt trên, nên mới biến thành *substantif*. Chúng tôi tưởng rằng giải thích như vậy, quả là gò ép, vì ta có thể nói :

a) Giáp vác cày ra đồng

b) Ất lấy cuốc ra cuốc vườn

thì tiếng *cày* và tiếng *cuốc* thứ nhất trong câu B không cần loại từ *cái* mà cũng là *substantif*.

Trang 45 và 122, *S.L.V.* chủ trương rằng những tiếng như *trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau*, v.v., **vốn** là *préposition* (như nói : *trong vườn, ngoài đàng, trên phòng, trước nhà*, thì *trong, ngoài, trên, trước* là *préposition*). Nhưng, cũng những tiếng ấy đứng sau *substantif* thì dùng làm *adjectif*, mà đứng sau *verbe* thì dùng làm *adverbe*. Tỉ dụ :

— *vườn trong, đàng ngoài, phòng trên, nhà trước*, thì *trong, ngoài, trên, trước* là *préposition* dùng làm *adjectif (vườn, đàng, phòng, nhà* là *substantif)* ;

— *vô trong, mần việc ngoài, đi trước*, thì *trong, ngoài, trước* là *préposition* dùng làm *adverbe* (*vô, mần việc, đi* là *verbe*).

Chúng tôi chủ trương khác linh mục Cadière. Theo chúng tôi, thì dù nói *trong vườn*, hay nói *vườn trong, vô trong* tiếng *trong*, tuy

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

từ vụ mỗi chỗ một khác, nhưng về phương diện **từ tính** cùng là thể từ (hay *substantif*) cả.

Nói *trong vườn*, thì tiếng *trong* dùng để chỉ một chỗ kín, hay kín hơn một chỗ khác, đối với *ngoài* là chỗ không kín hay không kín bằng chỗ khác : *trong lòng* đối với *ngoài mặt*, *trong nhà* đối với *ngoài sân*, v.v. Vì thế mà đang ở trong nhà, ta nói : « *Tôi ra ngoài vườn* » (vườn không kín bằng nhà) ; nhưng đang ở ngoài đường, ta lại nói : « *Tôi vào trong vườn* » (vườn kín hơn đường). *Trong*, *ngoài*, dùng để chỉ một chỗ nào, một nơi nào ; chỗ, nơi là « sự vật », vậy thì *trong*, *ngoài* là thể từ (*substantif*).

Nói *vườn trong*, tức là ít ra có hai cái vườn, một cái ở phía trong gọi là *vườn trong*, đối với cái ở phía ngoài gọi là *vườn ngoài*. *Trong*, *ngoài*, cũng chỉ nơi chốn, vậy cũng là thể từ.

Nói *vô trong*, *ra ngoài*, thì *trong*, *ngoài* vẫn chỉ nơi chốn, cũng vẫn là thể từ.

Về **từ tính**, thì trong những tỉ dụ trên, *trong*, *ngoài* cùng là thể-từ cả ; nhưng nói về **từ vụ** thì khác. Nói *trong vườn* hay *ngoài vườn*, thì *trong*, *ngoài* không thêm nghĩa gì cho tiếng *vườn* cả, chỉ dùng để chỏ rõ vị trí của *vườn* đối với sự vật khác. Vì thế có khi ta có thể bỏ, không dùng đến *trong*, *ngoài*, mà nghĩa cả câu không thay đổi. Tỉ dụ ta có thể nói :

Tôi vào trong *vườn.*
Tôi ra ngoài *vườn.*

hay là nói :

Tôi vào vườn.
Tôi ra vườn.

không thay đổi gì ý-nghĩa cả câu. *Trong*, *ngoài* dùng như trên, chúng tôi gọi là hạn từ của *vườn*.

Nhưng nói *vườn trong*, *vườn ngoài*, thì rõ ràng *trong*, *ngoài* thêm nghĩa cho *vườn*, chúng tôi gọi là túc từ của *vườn*. Cũng như nói *vô trong*, *ra ngoài*, thì *trong*, *ngoài* là túc từ của *vô*, *ra*.

Sở dĩ linh mục Cadière cho *trong*, *ngoài*, v.v. là *préposition*, có

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lẽ ông đã tìm tiếng Pháp tương đương với hai tiếng Việt ấy, là *dans* và *hors*. Theo ngữ-pháp Pháp thì *dans* và *hors* là *préposition*, nên linh mục cũng cho *trong*, *ngoài* là *préposition*. Chúng tôi có cảm tưởng rằng định từ loại cho tiếng Việt, linh mục theo cách thức ấy cả, nên còn chỗ lúng túng nữa là phân biệt hai từ loại *verbe* và *adjectif*, chúng tôi sẽ nói ở dưới. Kể ra, nghiên cứu một ngoại ngữ, rất dễ có xu hướng như vậy. Ông Lê-văn-Lý đã nhận định rất đúng điều này trong cuốn *Le parler vietnamien* (xem L.P.V. — trang 131).

Cũng vì xu hướng nói trên mà linh mục Cadière đã xếp những tiếng *đây, đó* vào loại *adverbe de lieu* vì hai tiếng ấy tương đương với *ici, là* của Pháp, và linh mục cho rằng hai tiếng *adverbe* ấy có thể dùng làm *adjectif démonstratif* (trang 58) hay *pronom personnel* (trang 47).

Linh mục cho tỉ dụ :

(A) *Hắn chết ở đây.* (trang 123)

(B) *Tôi gặp ông ở đó.* (trang 123)

thì *đây, đó* là *adverbe de lieu.*

(C) *Người đây,* (trang 58)

(D) *Người đó,* (trang 58)

thì *đây, đó* dùng làm *adjectif démonstratif.*

(Đ) *Đây không sợ đó.* (trang 47)

thì *đây, đó* dùng làm *pronom personnel.*

Chúng tôi không nghĩ vậy. Hai câu tỉ dụ A, B, *đây, đó* chỉ nơi chốn, vậy về **từ tính**, là thể từ. Ví thử linh mục Cadière không dịch *đây, đó* ra *ici, là*, mà dịch ra *cet endroit-ci, cet endroit-là*, thì tất tinh mục, cũng như chúng tôi, sẽ không cho *đây, đó* là *adverbe*, mà cũng phải coi là *substantif*. Về **từ vụ** thì câu A, *đây* là túc từ của *chết* ; câu B, *đó* là túc từ của *gặp ông.*

Hai tỉ dụ C, D ta định từ-tính và từ-vụ cho *đây, đó* như thế nào ? Theo chúng tôi nghĩ, thì *đây, đó*, vốn là *đằng này, đằng nọ*, nói rìu, cũng như *đấy* là *đằng ấy* nói rìu. Rồi sau, ta dùng *đây, đó, đấy* thay cho *này, nọ, ấy. Này, nọ, ấy*, cũng như *kìa, gì*, là tiếng chỉ sự vật (nghĩa là thể-từ), tỉ dụ :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Này *chồng*, này *mẹ*, này *cha*,
Này *là em ruột*, này *là em dâu*.

(Nguyễn-Du)

Kìa *gương ngọc thỏ*, nọ *rèm thủy tinh*.

(Nhân nguyệt vấn đáp)

Người ta chê mình mà chê phải, ấy *tức là thầy của mình*.

(Trương-Vĩnh-Tống)

Trong đầm gì *đẹp bằng sen*

(Ca dao)

Vì thế mà *đây*, *đấy*, *đó*, ngoài nghĩa chỉ nơi chốn, cũng dùng như *này*, *ấy*, *nọ*, để chỉ sự vật khác ; tỉ dụ :

Đấy *vàng*, đây *cũng đồng đen*,
Đấy *hoa thiên lý*, đây *sen Tây Hồ*.

(Ca dao)

Đó *là kẻ trên hết*.

(Dương-Quảng-Hàm)

Vậy thì hai tỉ dụ *người đây*, *người đó*, nếu ta hiểu *đây*, *đó*, là thể từ chỉ người, thì tiếng *người* đặt trên dùng làm loại từ (chúng tôi sẽ nói đến loại từ ở đoạn sau) cho *đây*, *đó*, là thể từ chính.

Nhưng, nếu ta hiểu *người đây*, *người đó*, là *người ở đây*, *người ở đó*, thì *đây*, *đó* là túc từ cho *người*, nhưng về từ-tính vẫn là thể-từ. Nói tóm lại, dù hiểu *người đây*, *người đó* thế nào đi nữa, hai tiếng *đây*, *đó*, cũng vẫn là thể-từ.

Còn câu tỉ dụ Đ : « *Đây không sợ đó* », *đây*, *đó*, rõ ràng là tiếng chỉ người, vậy là thể từ (từ tính), mà dùng trong câu thì *đây* là chủ từ, *đó* là túc từ của *không sợ*.

Linh mục Cadière cho *đây*, *đó*, trong câu trên dùng làm *pronom personnel*. Nếu hiểu *pronom personnel* (*Việt-Nam văn-phạm* dịch là « nhân-vật đại-danh-từ ») là tiếng xưng hô thì *đây*, *đó* là thể từ dùng làm tiếng xưng hô. Nhưng, nếu hiểu là một từ loại dùng để « thay cho danh từ », đúng với định nghĩa của *pronom* hay *đại danh từ*, thì chúng tôi tưởng tiếng Việt-Nam không cần đặt ra một từ loại như vậy. Những nhà văn không hay ít chịu ảnh hưởng Pháp không ngại nhắc lại một thể từ đã nói trên ; tỉ dụ :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ca dao *là những bài hát lưu hành trong dân gian, thường tả tình tình, phong tục của người bình dân. Bởi thế* ca dao *cũng gọi là phong dao nữa.* Ca dao *cũng như tục ngữ, không biết tác giả là ai...* (D.Q.Hàm).

Xã Bèo nhớ lại cái công phu khó nhọc hơn mười năm làm ăn dành dụm mới mua được con nghé *ở làng bên. Con* nghé *lớn lên trong đời gian nan của vợ chồng anh, quanh năm vật lộn cùng đất cát. Con* nghé *bây giờ đã trưởng thành...* (Ngọc-Giao)

Không muốn nhắc lại thể từ đã nói trên, chúng ta có thể dùng những tiếng *người ấy, cái ấy, sự ấy.* v.v..., hay như trong mấy câu tỉ dụ trên, có thể nói *những câu hát ấy* thay cho *ca dao, con vật ấy* thay cho *con nghé.* Nhưng, những tiếng dùng để thay thể từ không muốn nhắc lại, bản tính nó cũng là thể từ, hà tất phải đặt ra một loại tiếng nữa.

Trong bài đăng trên báo *Bách Khoa* số 56, chúng tôi đã nói rằng về phương diện từ tính chúng tôi không phân biệt hai từ loại như *verbe* và *adjectif qualificatif* của Pháp, mà xếp chung vào một loại gọi là *trạng từ.* Thực ra, trạng từ của chúng tôi còn gồm cả loại tương đương với *adverbe de manière* của Pháp. Tỉ dụ trong ba câu này :

A) Anh Giáp có bức họa đẹp *lắm.*

B) Anh Ất vẽ đẹp *lắm.*

C) Cô ấy càng ngày càng đẹp.

thì người Pháp dùng tiếng *adjectif* ở câu A, tiếng *adverbe de manière* ở câu B, và *verbe* ở câu C. Nhưng chúng ta dùng cùng một tiếng *đẹp* trong cả ba câu. Nếu nhất định coi tiếng *đẹp* là *adjectif* chẳng hạn, thì phải nói rằng ở câu B tiếng ấy dùng làm *adverbe,* và ở câu C dùng làm *verbe.* Sở dĩ tiếng Pháp phân biệt ra ba loại, là vì cách cấu tạo và tự dạng ba loại tiếng ấy khác nhau ; như cùng một «ý» đẹp, *adjectif* là *bel* (*beau*), *adverbe* là *bellement* mà *verbe* là *embellir.* Tiếng ta khác hẳn : dù tương đương với *bel, bellement,* hay *embellir,* ta cũng chỉ có một tiếng *đẹp,* mà trong ba câu tỉ dụ trên tiếng ấy cùng dùng để chỉ sự trạng cả, nghĩa là cùng là trạng từ cả (14).

Về **từ tính,** cả ba câu tỉ dụ trên, tiếng *đẹp* cùng là trạng từ, nhưng nói về **từ vụ,** thì câu A, *đẹp* dùng làm túc từ cho *bức họa* ; câu B *đẹp* là túc từ của *vẽ,* và câu C *đẹp,* dùng làm thuật từ.

Nhường như tác giả *S. L. V.* cũng cảm thấy phân biệt *verbe* với *adjectif* không hợp với tiếng Việt, cho nên trang 44, linh mục viết rằng

(14) Trái lại, trong câu : «Cái nết đánh chết cái đẹp», *đẹp* là thể-từ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cáchdùng tiếng Việt có khuynh hướng rõ rệt coi *adjectif* như *verbe*, vì có nhiều tiếng khi thì dùng làm *adjectif*, khi thì dùng làm *verbe* :

> Plusieurs faits syntaxiques montrent que la langue vietnamienne tend à assimiler l'adjectif avec le verbe. Cette tendance est très visible dans la facilité avec laquelle les mêmes mots sont pris tantôt comme adjectifs et tantôt comme verbes.

Một đoạn dưới, linh mục phải dùng đến danh từ «*adjectif—verbe*» để gọi những tiếng mà linh mục cho là khi thì dùng làm *adjectif*, khi thì dùng làm *verbe*.

LOẠI-TỪ VÀ LƯỢNG-TỪ

Mấy tỉ dụ trên cũng đủ để chứng minh rằng cách phân từ loại theo phương pháp «cổ điển» của Âu Tây không hợp với đặc tính của tiếng ta. Dưới đây, chúng tôi muốn thảo luận về hai tiết trong chương đầu cuốn *Syntaxe de la langue vietnamienne*, viết về *substantif* : ấy là tiết I nhan đề *Des substantifs de catégorie* (trang 3/9), chúng tôi gọi là *loại-từ*, và tiết VI nhan đề *Du nombre dans les substantifs* (trang 15/20) nói về tiếng dùng để chỉ «số lượng cho thể-từ», chúng tôi gọi là *lượng-từ*.

A.— Loại-từ

Trong bài đăng trên báo *Bách Khoa* số 56, chúng tôi đã nói qua về loại từ. Theo chúng tôi chủ trương thì một tiếng dùng làm loại từ, về *từ tính* là thể-từ, mà về *từ-vụ* là một hạng hạn-từ : nó hạn chế ý nghĩa tổng quát hay bất định của một thể-từ (thể-từ này là tiếng chính đứng sau loại-từ). Đồng thời, loại-từ còn cho ta biết thể-từ chính chỉ sự vật thuộc loại, hạng nào, vì tùy theo thể từ chính chỉ sự vật thuộc loại, hạng nào, mà ta dùng loại từ khác nhau. Bởi thế, ta nói : *người thợ*, *con chim*, *cái bàn*, *quyển sách*, thì *người*, *con*, *cái*, *quyển* là loại từ, mà *thợ*, *chim*, *bàn*, *sách* là tiếng chính.

Theo một câu linh mục Cadière viết ở trang 4, điều 3 (15), thì linh mục cũng chủ trương như chúng tôi, rằng loại từ là tiếng phụ. Cho câu tỉ dụ : «*Nhắc cái bàn lại đây*», linh mục thêm rằng «*Ce serait une grave erreur de prononcer ce mot* (cái) *aussi fort que le nom principal.* » (Đọc tiếng *cái* cũng như thể từ chính (*bàn*), có lẽ là một điều sai lầm lớn).

---

(15) Sách *S.L.V.* chia ra từng điều, vậy chúng tôi dẫn cả điều lẫn trang để độc giả tiện việc tham khảo.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Lấy tiếng *substantif* để gọi những tiếng dùng làm loại từ, linh mục cũng coi như chúng tôi, rằng loại từ bản chất vốn là thể từ. Chúng tôi còn đồng ý với linh mục về hai điểm này :

1) Thể-từ chính dùng theo nghĩa tổng quát không cần có loại-từ (điều 3, 4, 5 ; trang 5, 6, 7). Nói về tiếng *cái*,—sự thực phải nói chung cả loại từ chứ không riêng gì tiếng *cái*,—linh mục nhận rằng cách dùng rất uyển chuyển, và khó định ra được phép tắc nhất định. (« *Il ne semble pas possible de donner de règles précises au sujet de son emploi* » đầu trang 5)

Nhờ thói quen, người Việt chúng ta, dù là không học, dù là trẻ con cũng biết khi nào dùng loại từ, khi nào không. Nhưng người ngoại quốc học tiếng ta, tất gặp rất nhiều khó khăn, chẳng khác nào ta học tiếng Anh mà muốn tìm hiểu cách dùng tiếng *article* «*the*». Chúng ta cũng có thể giải thích khi nào thể từ dùng theo nghĩa tổng quát mà cũng có loại từ, khi nào thể từ dùng theo nghĩa hạn chế lại không có loại từ, và khi nào một thể từ có hai, ba loại từ : như ta nói : *con chim sẻ, cây rau muống, cái con mẹ nặc-nô*, thì thể từ *sẻ* có hai loại từ (*con, chim*), thể từ *muống* cũng có hai loại từ (*cây, rau*), còn thể từ *nặc-nô* có ba loại từ (*cái, con* và *mẹ*). Chúng tôi tiếc rằng trong một bài báo không thể nói đủ hết chi tiết, và mong rằng sẽ có dịp viết thành một bài riêng.

2) Trong câu tỉ dụ dưới đây của linh mục Cadière :

Con bò, tôi mua hai con, *còn con trâu, tôi mua một* con *mà thôi* (điều I, trang 3) (16).

linh mục nhận định rất đúng rằng hai tiếng *con* in chữ đứng (*hai con, một con*) không phải là *pronom* :

> Le mot ***con*** dans ***hai con, một con***, n'est pas (...) un pronom. Un Européen, habitué à l'usage des pronoms dans sa langue, peut assimiler ce mot ***con*** employé dans ce cas à un pronom. Mais, dans la langue vietnamienne, on ne remplace aucun nom. C'est un vrai substantif, exprimant purement et simplement l'idée d'un «être animé ». (trang 1 và 2)

---

(16) Thực ra, chúng ta nói : «Bò, tôi mua hai con, còn trâu, tôi mua một con mà thôi». Nghĩa là ta không dùng loại từ trước hai tiếng *bò, trâu*, dùng theo nghĩa tổng quát, chứ không có nghĩa hạn chế.

Ta còn có thể bỏ cả tiếng *con* trong *một con* mà chỉ nói : « ... tôi mua một mà thôi», vì không cần nhắc lại ý «con» đã nói ở trên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

(Đại lược : Một người Âu quen với cách dùng tiếng *pronom* trong ngôn ngữ của mình, có thể coi tiếng *con*, (*hai con, một con*) là *pronom*. Nhưng tiếng Việt thì khác : tiếng *con* ấy không thay một thể từ nào cả. Tiếng *con* đúng là một thể từ, diễn-tả ý một động-vật.)

Linh mục Cadière đã nhận-định đúng như vậy, mà tiếc thay, chỗ khác linh-mục lại cho tiếng *con* cũng dùng như trong câu tỉ dụ dẫn trên, là *pronom*. Như ở điều 10 trang 8-9, ông viết :

> Les substantifs de catégorie peuvent, dans certains cas, être employés seuls et *tenir la place du substantif* que, dans la conversation, ils ont déterminé précédemment.
>
> 1) On emploie les substantifs de catégorie *dans cette acception* avec les noms de nombre cardinaux. Ex. :
>
> *Ông được mấy con trâu ? — Tôi được hai* con *mà chết một* con, *lừa một* con.
>
> 2) On les emploie aussi comme *pronoms* lorsqu'ils sont unis à un adjectif déterminatif ou à une propositon déterminative. Mais il faut que le substantif qu'il remplacent ait été exprimé dans la phrase ou dans la conversation. Ex. :
>
> *Năm ni tôi mần ruộng không được : con trâu tôi mua năm ngoái thì bán đi rồi, mà* con *ông mới để cho tôi thì mới phải gió mà chết.*
> *Con trâu bạc hai tuổi,* con *đen ba tuổi.*

Điều 17, trang 14, linh mục cũng viết rằng :

> Les particules *đực* et *cái* peuvent s'adjoindre à la particule déterminative employée comme *pronom*. Ex. :
>
> *Mua hai con bò, một* con *đực, một* con *cái.* (17)

Đó là điều mâu thuẫn mà chúng tôi tin chắc rằng nếu linh-mục có thời giờ xem lại tập cảo, tất không thể nào bỏ qua mà không sửa lại. Điều ấy cũng tỏ rằng linh-mục chưa thoát hẳn được ảnh-hưởng ngữ-pháp Pháp, khi ông nghiên-cứu ngữ-pháp Việt-Nam.

(17) Những tiếng *con* in đứng, linh mục Cadière cho là loại từ dùng làm *pronom*.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ở trên chúng tôi đã nói những điểm đồng-ý với tác-giả *S.L.V.* Nhưng cũng có nhiều điểm chúng tôi không đồng-ý, tỉ-dụ như linh mục Cadière cho rằng :

1) tiếng *rau* không dùng làm loại từ (điều 6, trang 7);

2) nói : *đi bốn chèo, ăn ba đọi cơm* (điều 3, trang 5), hai tiếng *chèo, đọi* không có loại-từ vì muốn nhấn mạnh vào số đếm (*bốn, ba*) nhiều hơn là vào thể-từ chính (*insister sur le nombre plus que sur le substantif*);

3) nói : *ba chiếc giầy, một chiếc thuyền, bộ cờ, bộ áo lễ, đôi dũa, đôi bạn,* (điều 7, trang 7 — điều 8, trang 8), thì những tiếng *chiếc, bộ, đôi* là loại từ.

Chúng tôi không đồng-ý như trên, vì những lẽ dưới đây :

1.— Loại từ và tiếng chính là hai thể-từ chỉ sự vật đồng loại. Ta có thể nói rằng loại-từ là *thể-từ quần-thể* (tương-đương với *nom générique* của Pháp), tiếng chính là *thể-từ cá-thể* (tương-đương với *nom individuel* của Pháp). Thể-từ quần-thể chỉ chung các sự vật thuộc cùng một loại, hạng (quần thể) ; thể-từ cá-thể chỉ riêng sự vật trong một loại, hạng nào. Vậy thì loại-từ và tiếng chính phải là thể-từ chỉ sự vật đồng loại, mà tiếng chính chỉ cá-thể trong quần-thể, quần thể này diễn-tả bằng loại-từ. Tỉ-dụ :

— cái cây,

cái là thể-từ quần-thể mà *cây* là thể-từ cá-thể, vì *cái* là tiếng chỉ chung các vật không phải là động vật, *cây* là một vật không phải là động-vật. Nhưng, ta nói:

— cây rau,

cây gọi chung các loài thực-vật, là thể-từ quần-thể, đối với *rau* gọi riêng một loài thực-vật, là thể-từ cá-thể. Ta lại nói :

— rau cần, rau cải, rau muống,

thì *rau* gọi chung các thứ cây cỏ dùng làm thức ăn, là thể-từ quần-thể, đối với *cần, cải, muống* là tên ba thứ rau, nghĩa là thể-từ cá-thể.

Vậy ta thấy rằng cùng một thể-từ có thể vừa là thể-từ quần-thể (đối với một thể-từ cá-thể), vừa là thể-từ cá-thể (đối với một thể-từ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

quần thể chỉ một loại rộng hơn). *Cần, cải, muống* cùng là cá-thể trong loại rau, nên *rau* dùng làm loại-từ trong *rau cần, rau cải, rau muống*. Nhưng loại cây rộng hơn loại rau, nên *cây* dùng làm loại-từ trong *cây rau*. Ta có thể dẫn ra tỉ-dụ khác :

— *con cá, cá mè, cá chép, cá rô, cá trê ;*

— *con chim, chim sẻ, chim sáo, chim cuốc, chim vẹt;*

tiếng *con* chỉ chung các loài động-vật ; *cá, chim* là hai loài động-vật; vậy nói : *con cá, con chim* thì *con* là loại-từ, mà *cá, chim* là tiếng chính. *Mè, chép, rô, trê* là bốn thứ cá; *sẻ, sáo, cuốc, vẹt* là bốn thứ chim; vậy nói : *cá mè,..., chim sẻ,...*, thì *cá, chim* là loại từ, mà *mè,..., sẻ,...*, là tiếng chính.

Nói tóm lại, tiếng *rau*, cũng như tiếng *cá, chim*, rất có thể dùng làm loại-từ.

2.— Nói : *đi bốn chèo*, mà không cần đến loại-từ đặt trên tiếng *chèo*, chúng tôi đã giải-thích trên báo *Bách Khoa* số 56 : tiếng *chèo* chỉ đan-vị động-lực (cũng như tiếng *ngựa* trong tổ-hợp *xe bốn ngựa*) nên không có loại-từ.

Còn như nói : *ăn ba đọi cơm* (đọi = bát), thì tiếng *đọi* chúng tôi cho là thể từ dùng làm *lượng từ đan vị*, và chúng tôi sẽ nói rõ hơn về lượng-từ đan-vị ở mục sau. Trong ngôn-ngữ của ta, tiếng dùng làm lượng từ đan-vị, không có loại-từ đặt trên. Tỉ-dụ ta nói :

Tôi mua mười cái bát *ăn cơm, mười cái* chén *uống nước, sáu cái* li *uống rượu.*

thì tiếng *bát, chén, li*, chỉ đồ vật dùng để ăn uống, nên có loại-từ ; nhưng ta nói :

Tôi uống hai li *rượu, ăn ba* bát *cơm.*

thì *li, bát* dùng làm lượng-từ đan-vị, chứ không chỉ đồ vật dùng để ăn uống, nên không có loại-từ. Không dùng loại-từ, theo chúng tôi, là lẽ như vậy, chứ không phải vì muốn nhấn mạnh vào số đếm.

3.— Những tiếng *chiếc, bộ, đôi*, trong *ba chiếc giầy, bộ cờ, đôi đũa*, chúng tôi cũng cho là lượng-từ đan-vị, sẽ nói ở mục sau.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

B.— Lượng-từ

Nói về số-lượng, linh mục Cadière chia ra đơn số (*singulier*) và phức số (*pluriel*). Linh-mục lại chia phức số ra :

— tiếng chỉ toàn-thể, như *mọi, cả, hết, khắp* ;

— tiếng chỉ toàn-thể của một loại hay một bộ phận, như *các, những, chúng* ;

— tiếng chỉ từng sự vật một trong toàn-thể, như *mỗi một, mỗi... mỗi* ;

— tiếng chỉ phức số bất định, như *nhiều, ít* (18).

Còn về số đếm (*nombres cardinaux*), cuốn *Syntaxe de la langue vietnamienne* cho vào chương hai nói đến thể-từ chỉ số-lượng (*noms de nombre*). Số đếm, linh mục Cadière cho là thể-từ (19) nhưng ta không biết những tiếng như *mọi, cả, các, những, nhiều, ít*, dùng để chỉ số-lượng, linh-mục xếp vào *từ loại nào, vì* ta chỉ thấy linh-mục gọi những tiếng ấy là *mot, terme, expression* hay *particule* (ta có thể dịch chung là *tiếng*).

Ta cũng không biết những tiếng chỉ số-lượng đặt trên thể từ, đối với thể từ này là chính hay phụ, nhưng số đếm đặt trên thể từ, thì linh-mục cho là tiếng phụ. Như nói : *bốn người, sáu con bò, bảy đồng bạc, mười quan*, thì *người, bò, đồng bạc, quan* là tiếng chính mà *bốn, sáu, bảy, mười* là tiếng phụ. (Le substantif *modifié par* le nom de nombre cardinal se place après celui-ci. — điều 39, trang 23). Nhưng, có chỗ khác, điều 49, trang 27-28, linh-mục lại cho số đếm là tiếng chính, mà thể-từ đứng sau là túc-từ (complément) :

> Nous avons : ***một bầy bò***, un troupeau de bœufs. ***Bầy*** est un nom collectif au sens général déterminé par le substantif ***bò*** qui indique l'espèce d'êtres constituant le troupeau. (20)

---

(18) La langue vietnamienne a plusieurs façons d'exprimer le pluriel, selon qu'on veut désigner *l'universalité* (pluriel exhaustif), ou bien les êtres d'une certaine catégorie ***pris globalement*** (pluriel partitif), enfin les êtres d'une certaine catégorie ***pris isolément*** (pluriel distributif).

De plus, quelques autres expressions servent à former un ***pluriel indéfini*** (Điều 21, trang 15).

(19) Tuy vậy, trang 5, điều 3, số đếm lại gọi là ***adjectifs numéraux cardinaux***, nghĩa là đúng như trong các sách ngữ-pháp Pháp.

(20) Theo linh mục Cadière, nói ***một bầy bò***, thì ***bầy*** là tiếng chính, ***bò*** là tiếng phụ. Chúng tôi chủ-trương khác : chúng tôi coi ***bầy*** dùng làm « lượng từ đơn vị », là tiếng phụ (xem trang 31 dưới đây).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

> De même ***một chục bò, một trăm bò, một ngàn bò, một muôn bò***, etc, doivent être expliqués de la même manière : une dizaine de bœufs, une centaine, un millier, un dix-millier de bœufs. Les noms de nombre ***chục, trăm***, etc. jouent le rôle de ***noms collectifs suivis de leur compléments***. (...)
>
> Enfin, j'assimilerai les noms de nombre de «un» à «dix» à des ***noms collectifs suivis de leur complément***. (...)

Bằng cứ vào đoạn văn trích trên thì trong những tổ hợp : *một con bò, sáu con bò, mười con bò*, mấy tiếng *một, sáu, mười*, là tiếng chính, mà *bò* là tiếng phụ. Đây lại là điều mâu thuẫn nữa thấy trong sách *Syntaxe de la langue vietnamienne*.

Quan-niệm của chúng tôi về số lượng trong tiếng Việt khác với tác-giả *S.L.V.* Thực ra, *số* và *lượng* là hai quan-niệm có phân biệt rõ ràng trong tiếng ta. Số là quan-niệm tuyệt đối. *Một* chỉ đơn số, từ *hai* trở lên là phức số.

Lượng là quan-niệm tương đối. Phân biệt lượng ít hay lượng nhiều, ta phải căn cứ vào toàn thể, hay vào một lượng lấy làm mực thường, hoặc so sánh hai lượng với nhau. Tỉ dụ :

a) *Mười* là toàn thể thì *tám* là nhiều, nhưng toàn thể là *trăm* thì *tám* lại là ít. *Tám* dù là lượng nhiều hay lượng ít, cũng là phức-số.

b) Một nhà quen ta thường nuôi có *hai* con trâu, nay ta thấy trong chuồng có *bốn* con, ta nói : « Làm gì mà nuôi *nhiều* trâu thế » ? Trái lại, trong nhà thường có *mười* con trâu, ta thấy có *bốn* con, ta lại nói : « Sao còn *ít* trâu thế này ».

Lượng tương đương với tiếng Pháp *quantité* ; *số* tương đương với *nombre*. Tiếng *số* của ta, cũng như tiếng *nombre* của Pháp, có nhiều nghĩa.

Nói số đếm, số thứ tự (*nombres cardinaux, nombres ordinaux*), số chẵn, số lẻ (*nombre pair, nombre impair*), số nguyên, phân số (*nombre entier, nombre fractionnaire*) v.v..., ta dùng tiếng *số* như *nombre* theo nghĩa về toán học. Chữ số, con số (*chiffres*) là chữ, dấu dùng để ghi số đếm.

Nói đơn số, phức số, (*singulier, pluriel*), tiếng *số* dùng như tiếng *nombre* theo nghĩa về ngữ-pháp. Đơn số là *một*, vậy có ý nhất định. Từ *hai* trở lên là phức số, vậy phức số có ý bất định. Trái lại, lượng nhiều,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lượng ít (tương đối) đều có thể là lượng nhất định hay lượng bất định.

Nói *lượng*, ta có thể hay có ý muốn đếm, đo, lường, hay so sánh. Nói *số*, ta không có ý ấy. Số mà có ý đếm, đo, lường, hay so sánh, thì thành lượng. Nhưng trong ngôn ngữ thông thường, *số* còn dùng theo nghĩa là *lượng* (tiếng Pháp cũng dùng *nombre* thay cho *quantité*; *tỉ dụ :*

Dân số Việt Nam hai mươi triệu người.

Trong số người dự hội nghị, số đông tán thành, chỉ có số ít phản đối.

Câu dưới, tiếng *số* thứ nhất (*số người*) chỉ số, hai tiếng *số* sau (*số đông, số ít*) chỉ lượng. Ta thay ba tiếng số bằng tiếng dùng để chỉ số và chỉ lượng, thì càng thấy rõ:

Trong những *người dự hội nghị*, nhiều *người tán thành, chỉ có* ít *người phản đối.*

(Ta sẽ nói ở dưới *những* dùng để chỉ phức số; *nhiều, ít* dùng để chỉ lượng).

Vì những lẽ kể trên, tuy rằng chúng tôi gọi chung tiếng dùng để chỉ số và lượng là *lượng từ* cả, nhưng chúng tôi phân biệt : lượng từ chỉ số và lượng từ chỉ lượng. Lượng từ là một hạng hạn từ dùng để hạn chế ý nghĩa một thể từ về số lượng. Nói một tiếng dùng làm lượng từ, tức là xét về *từ vụ*, chứ không phải về từ tính.

Một là tiếng dùng làm lượng từ chỉ đơn số. (*Một* còn là số đếm, dùng làm lượng từ chỉ lượng nhất định, như chúng tôi sẽ nói dưới. Vậy *một* vừa là tiếng chỉ số, vừa là tiếng chỉ lượng).

Chúng ta dùng *những, các, chúng, chư, liệt*, để chỉ phức số. Riêng tiếng *các* vừa dùng chỉ phức số (như *những*), vừa dùng để chỉ toàn lượng (như *mọi*). Khi nào ta có thể lấy *những* thay *các* được, thì *các* là lượng từ chỉ phức số; khi nào có thể thay *các* bằng *mọi* được, thì *các* là lượng từ chỉ toàn thể. Tỉ dụ :

Ông thường dẫn các *thí dụ mượn ở sự vật cho người ta dễ nhận xét. Ông lại hay (. . .) kể những chuyện ngắn.* (Dương-quảng-Hàm)

Sai đi các *nẻo, tóm về dầy nơi.* (Nguyễn-Du)

Câu trên, ta có thể thay *các* bằng *những*, vậy *các* dùng để chỉ phức

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

số. Câu dưới, ta có thể thay *các* bằng *mọi* hay *khắp*, mà không thể thay bằng *những* được ; vậy *các* dùng để chỉ lượng toàn thể.

Lượng từ chỉ lượng, chúng tôi chia ra :

— tiếng chỉ *lượng nhất định*, tức là những tiếng dùng làm số đếm : *một, hai, ba... chín, mười, trăm, nghìn, vạn, mớ, triệu, tỉ* ;

— tiếng chỉ lượng bất định hay lượng phỏng chừng, như : *nhiều, lắm, ít, chút, gần hết, bao, bao nhiêu, vài, mấy, dăm, mươi,* v.v... ;

— tiếng chỉ toàn thể, như : *cả, hết, khắp, mọi, các, toàn, rặt,* v.v...

— tiếng chỉ từng sự vật một, như : *mỗi, mỗi một, từng.*

Chúng tôi tưởng cần phải phân biệt tiếng chỉ lượng và tiếng chỉ số, vì ta thường dùng cả tiếng chỉ lượng và tiếng chỉ phức số. Tỉ dụ :

A) Đòi những *kẻ thiên ma bách chiết*,... (Nguyễn-gia-Thiều).

B) Toàn thể những *người có mặt phản đối đề nghị ấy.*

Câu A, *đòi* (= nhiều) là lượng từ bất định; câu B, *toàn thể* là lượng từ chỉ toàn thể.

Nếu ta theo thuyết của linh mục Cadière, thì ra câu A ta dùng hai tiếng chỉ phức số (*pluriel*), một tiếng chỉ « *phức số bất định* » (*pluriel indéfini*) tức là tiếng *đòi*, một tiếng chỉ «*phức số là toàn thể của một loại hay là một bộ phận* » (*pluriel partitif*) tức là tiếng *những*. Câu B cũng có hai tiếng chỉ phức số, tiếng *những* và một tiếng chỉ « *phức số là toàn thể* » (*pluriel exhaustif*). Như vậy, chẳng là trái ngược sao ?

Ngoài những tiếng dùng làm lượng từ nói trên (lượng từ chỉ số hay lượng từ chỉ lượng), còn có những tiếng dùng làm đan vị đo lường, chúng tôi gọi là *lượng từ đan vị* ; tỉ dụ :

— *bát* cơm, *chén* nước, *li* rượu, *chum* tương, *rương* quần áo ;

— *quãng* đường, *miếng* đất, *mảnh* giấy ; *mớ* rau, *nắm* cát ;

— *buồng* cau, *nải* chuối, *chùm* xung, *dãy* núi, *cuộn* chỉ ;

— *đám* học trò, *lũ* kiến, *đàn* ong, *xâu* cá, *đoàn* xe.

thì những tiếng in ngả là lượng từ đan vị. Đan vị đo lường, ở đây, hiểu theo nghĩa rộng hơn trong môn toán học. Không riêng gì những tiếng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

chiếc, đôi, chục, tá, trăm, . . . , thước, tấc, . . . cân, lạng, . . . , đấu, lít, . . , thước khối, thước vuông, mẫu, sào, . . . , nhưng tất cả những tiếng nào cho ta quan niệm về đếm, đo, lường, chúng tôi đều gọi là lượng từ đan vị cả.

Mục trên, bàn về loại từ, chúng tôi đã nói rằng tiếng dùng làm lượng từ đan vị không có loại từ. Một thể từ là tiếng chính đã có lượng từ đan vị, thường cũng không có loại từ (21). Tỉ dụ :

— một đàn *bò*, một nải *chuối*, một mớ *rau*, một quãng *đường*, hai chục *na* ;

(tiếng in ngả là thể từ chính) ta không nói : *một đàn con bò, một nải quả chuối*, v.v.

Mặt khác, thể từ chính có loại từ, lại không dùng lượng từ đan vị, vì loại từ đi theo số đếm có tính cách là đan vị để *đếm từng vật một* (nghĩa là tương đương với lượng từ đan vị (21). Tỉ dụ :

— hai cái *thuyền*, bốn con *gà*, mười quả *na*, mười hai quyển *sách* ; Trái lại, ta nói :

— hai chiếc *thuyền*, hai đôi *đĩa*, một chục *na*, một tá *sách*.

---

(21) Không phải rằng bất cứ tiếng nào dùng làm loại từ cũng đều có tính cách lượng từ đan vị cả. Muốn biết một tiếng dùng làm loại từ, có thể coi là đan vị đo lường hay không, ta hãy dùng phương-pháp chứng nghiệm sau đây. Ta lấy câu :

Đếm từng . . . một

làm câu chứng nghiệm. Tiếng loại từ nào có thể đặt sau tiếng ***từng***, mới có thể coi là có tính cách lượng từ đan vị. (Có thể thay tiếng *đếm* bằng tiếng khác, như *đo, đong, xem, v.v*)

Dùng phương-pháp trên, ta thấy rằng những tiếng như ***chim, cá, rau, hoa***, tuy dùng làm loại từ mà không thể coi là có tính cách lượng từ đan vị, vì ta không thể nói:

Đếm từng chim (cá, rau, hoa) ***một***.

mà phải nói :

Đếm từng con chim (con cá, cây rau, cái hoa, bông hoa, đóa hoa) ***một***.

Nhận xét này còn cho ta thấy rằng thể từ chính có tiếng ***chim, cá, rau, hoa*** làm loại từ, đã có lượng từ đan vị, cũng có thể có loại từ. Nói khác đi thì : những tiếng dùng làm loại từ mà không có tính cách lượng từ đan vị, có thể đi với thể từ chính, khi nào thể từ chính đã có lượng từ đan vị. Tỉ-dụ, ta có thể nói :

một đàn sẻ hay ***một đàn*** chim ***sẻ*** ;

một mớ rô hay ***một mớ*** cá ***rô*** ;

một khóm cải hay ***một khóm*** rau ***cải*** ;

một bó sen hay ***một bó*** hoa ***sen***.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Chiếc, đôi, chục, tá là lượng từ đan vị, nên thể từ chính không có loại từ, mà ở các tỉ dụ trên *cái, con, quả, quyển* là loại từ nên thể từ chính không có lượng từ đan vị.

Chúng tôi vừa nói loại từ có tính cách đan vị để đếm, nghĩa là tính cách lượng từ đan vị, mà loại từ và lượng từ đan vị cùng hạn chế ý nghĩa tổng quát của thể từ chính, vậy có cần phân biệt hai hạng từ vụ ấy không, và muốn phân biệt, thì lấy gì làm tiêu chuẩn để phân biệt ?

Chúng tôi tưởng cần phải phân biệt loại từ với lượng từ đan vị, và chúng tôi phân biệt vì những lẽ nói dưới đây.

Chúng tôi đã nói rằng cách dùng loại từ rất uyển-chuyển, và có khi thể từ dùng theo nghĩa tổng quát cũng có loại từ; tỉ-dụ :

Cái *nết đánh chết* cái *đẹp*
(tục ngữ)

Mùa *hạ buôn bông*, mùa *đông buôn quạt*
(tục ngữ)

Dưa khú nấu với cá *trê càng bùi*
(ca dao)

Còn ao rau *muống, còn đầy chum tương*
(ca dao)

thì *nết, đẹp, hạ, đông, trê, muống*, có dùng theo nghĩa hạn chế đâu, mà cũng có loại từ.

Còn lượng từ đan vị thì nhất định hạn chế ý-nghĩa của thể từ chính, không những hạn chế về ý-nghĩa tổng-quát, mà còn hạn chế về lượng. Tỉ-dụ :

Bát *cơm phiếu mẫu trả ơn* nghìn *vàng*
(ca dao)

Giúp em một thúng *xôi vò,*
Một con lợn béo, một vò *rượu tăm.*
(ca dao)

thì *bát, nghìn, thúng, vò*, hạn chế ý nghĩa của *cơm, vàng, xôi, rượu*, cả về ý tổng quát, cả về lượng.

Chúng tôi đã nói loại từ là thể từ quần thể, tiếng chính là thể từ cá thể, nhưng quần thể và cá thể là sự vật đồng loại. Lượng từ đan vị là thể từ dùng làm đan vị đo lường, không chỉ sự vật đồng loại với

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tiếng chính. Trong số những tiếng dùng làm lượng từ đan vị, có tiếng chỉ phân lượng của sự vật (như *quãng đường, bát cơm, mảnh giấy* là phân lượng của *đường, cơm, giấy*); có tiếng có thể coi là *thể từ tập hợp* (tương đương với *nom collectif* của Pháp) chỉ «tập đoàn» của sự vật (như *buồng chuối, bè rau, đàn bò* là tập đoàn của *chuối, rau, bò*).

Một tỉ dụ dưới đây có thể cho ta phân biệt rõ ràng loại từ với lượng từ đan vị (tiếng in chữ ngả dùng làm loại từ hoặc lượng từ đan vị):

loại từ	lượng từ đan vị
cái cây, *quả* núi	*dãy* cây, *dãy* núi, *rặng* cây, *rặng* núi;
cây chuối, *quả* chuối	*dãy* chuối, *hàng* chuối, *buồng* chuối *nải* chuối;
con bò, *con* kiến	*đàn* bò, *đàn* kiến, *lũ* kiến;
con đường, *dòng* sông	*quãng* đường, *đoạn* đường, *quãng* sông, *khúc* sông.

Cuốn *S.L.V.* cũng nói đến thể từ tập hợp (*nom collectif*) (điều 49, trang 27-28), nhưng khác với chúng tôi, linh mục Cadière cho rằng thể từ tập hợp đứng trước một thể từ khác, thì thể từ tập hợp là tiếng chính, mà thể từ đi theo sau là túc từ. (Trái lại, chúng tôi cho rằng thể từ tập hợp dùng như vậy là lượng từ đan vị, vậy là tiếng phụ, mà thể từ đi sau là tiếng chính) Tỉ dụ nói :

một bày bò, một chục bò,

linh mục Cadière cho *bầy, chục* là thể từ tập hợp, tức là tiếng chính, mà *bò* là túc từ của *bầy, chục*.

Nhưng, chúng tôi tưởng rằng đáng lẽ nói *một chục bò*, ta nói :

mười con bò,

ta đã coi *mười* là tiếng phụ, thì sao trên ta lại coi *chục* là tiếng chính, mà không coi là tiếng phụ như *mười*? Vì thế mà chúng tôi coi *chục* là tiếng phụ cũng như *mười*. Đã coi *chục* là tiếng phụ, thì chúng tôi cũng coi *bầy* là tiếng phụ. Vả lại, dù nói : *mười con bò*, hay *một chục bò*, hay nữa, *một bầy bò*, thì ta đều thấy rằng *bò* là ý chính, còn tất cả những tiếng khác đều diễn tả ý phụ cả.

Lẽ đó minh bạch, mà chắc rằng ngôn ngữ nước nào cũng vậy.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Chẳng hạn, người Pháp nói : « *Un troupeau de bœufs* paissent *dans la prairie*». Chúng tôi vẫn biết họ coi *bœufs* là túc từ của *troupeau*, nhưng họ không cho *verbe* « *paître* » hợp với *troupeau* mà cho hợp với *bœufs*, tức là theo lý thì *bœuf* là ý chính, mà *troupeau* chỉ là ý phụ.

Trước khi chấm dứt đoạn này, chúng tôi muốn nói đến cách dùng tiếng *cả* làm lượng từ, để tỏ rằng ngôn ngữ của ta có những cái tế nhị mà một người ngoại quốc thông thạo tiếng Việt vào bậc nhất như linh-mục Cadière cũng chưa thấu nổi.

Điều 23, trang 16-17, *S. L. V.* nói về cách dùng tiếng *cả* đại để như sau. Tiếng *cả* dùng để chỉ toàn thể, và đặt trước một thể từ, khi nào thể từ này là thể từ tập hợp (tỉ dụ : *cả làng, cả nhà*), hay là thể từ coi như diễn tả một toàn thể (tỉ dụ : *cả người, cả ngày*), hoặc khi nào thể từ có số đếm hay tiếng *mấy* đứng trên (tỉ dụ : *cả hai người, cả mấy người*).

Tiếng *cả* đặt cuối câu khi nào người ta muốn nói rằng tiếng *verbe* trong câu diễn tả một động tác hay một trạng thái áp dụng cho tất cả cá thể trong một đoàn thể ; tỉ dụ :

Quân giặc phải chém cả.

Cả làng đi cả. (22)

Trong những câu « phủ định », tiếng *cả* đứng cuối câu dùng để diễn tả ý « không có hoàn toàn » ; tỉ dụ :

Không đi chỗ mô cả.

Chưa có con cái gì cả. (23)

Thực ra, tiếng *cả* cũng như *hết, hết cả, hết thảy, tất cả, tuốt cả,*

---

(22) Cùng với hai câu tỉ dụ này, linh mục Cadière còn cho tỉ dụ nữa : *Gieo tai cho cả, tội thì tại mi.* Trong câu này, tiếng *cả* dùng khác hẳn tiếng *cả* trong hai câu trên ; *cả* ở đây dùng làm túc từ cho *gieo tai*, còn hai câu trên *cả* dùng làm lượng từ như chúng tôi giải thích sau.

(23) Le mot *cả* exprime *la totalité absolue... Il se place devant le substantif* lorsqu'il s'agit de *noms collectifs* ou considérés comme représentant un tout, ou encore d'un substantif ordinaire précédé d'un nom de nombre cardinal ou de la particule *mấy... Il se place à la fin de la phrase* lorsqu'on parle des *individualités contenues dans un groupe*, dans une catégorie, et qu'on veut indiquer que l'action ou l'état exprimé par le verbe s'applique à toutes ces individualités... Dans les *phrases négatives*, *cả* exprime la *totalité dans le* manque, l'absence complète...

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

suốt cả, dùng làm lượng từ chỉ toàn thể, theo ngữ pháp thường thì phải đặt trên thể từ chính, nhưng những tiếng ấy theo *quán pháp* (24) có thể đặt cuối câu.

Trong một bài trên báo Đại Học số 10, chúng tôi đã dẫn một số tiếng dùng làm hạn từ (như *cả, hết, rồi, luôn, thôi*) đáng lẽ phải đặt trước tiếng chính, lại đặt cuối câu. Sở dĩ có lối dùng theo quán pháp như vậy, theo chúng tôi nghĩ, là vì tiếng ta nói « có hậu », câu nói không muốn để cụt cằn, cộc lốc. Vì thế mà ta có một số tiếng hoặc dùng làm túc từ (như tiếng *lắm*, theo nghĩa là *rất*), hoặc dùng làm hạn từ, đáng lẽ phải đặt theo vị trí đúng, nghĩa là ngay sau hay trước tiếng chính, lại đặt cuối câu, cốt cho câu nói được thuận miệng xuôi tai. Tỉ dụ ta nói :

Cả nhà đi.

Tất cả bọn ấy đều là người tử tế.

thì ta thấy câu nói cộc lốc, cảm thấy như thiêu-thiếu cái gì, nên ta nói :

Nhà đi cả.

Bọn ấy đều là người tử tế tất cả.

Nói thế nào thì ý nghĩa cả câu cũng không thay đổi, để *cả* hay *tất cả* cuối câu thì lời nói « có hậu » hơn mà thôi. *Cả, tất cả*, đặt cuối câu, vẫn là lượng từ dùng theo quán pháp, hà tất phải giải thích như lich mục Cadière.

Cả, v.v..., dùng theo quán pháp như trên, giúp cho thần khí lời nói, nên thường ở trên đã có tiếng chỉ toàn lượng rồi, ta cũng còn dùng thêm *cả*, v.v... đặt cuối câu. Đấy là lối dùng điệp ý rất thường trong ngôn ngữ của ta. Tỉ dụ :

Cả *nhà đi* cả (*hay* : *đi* hết).

Hết thảy *bọn ấy là người tử tế* cả.

Cuộc đời, muôn *việc chẳng qua là trò phường chèo* hết thảy. (*Ng. V. Vĩnh*)

Những câu tỉ dụ trên, *cả*, v.v., chỉ toàn thể, nhưng từ ý ấy, *cả*, v.v., đặt cuối câu lại chuyển sang ý chỉ một sự vật. (So sánh với tiếng

(24) Quán pháp tương đương với *idiotisme* của Pháp, là lối dùng theo thói quen, không thể lấy lý mà giảng giải được.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Pháp *chaque* hay tiếng Anh *every* vừa có nghĩa là mỗi một, vừa có nghĩa là tất cả.) Tỉ dụ :

không sợ ai cả,

tức là không sợ tất cả mọi người, không sợ một người nào. Do đấy mà :

không có đồng nào suốt cả,
không có ai hết,
không có gì cả,

tức là không có một đồng nào, không có một người nào, không có một cái gì. Cũng như trên ta dùng điệp ý tiếng chỉ toàn lượng, ta cũng nói :

không có một *đồng nào suốt cả,*
không có một *ai cả,*
không có một *tí gì cả.*

BÀN VỀ CÂU

Nói về câu, linh mục Cadière nhận định ra ba phép tắc :

1.— Trong một câu đơn (25), tiếng nào đặt sau, định rõ nghĩa tiếng

(25) Hai tiếng : *câu* (Nôm) và *cú* (Hán Việt), trong ngôn ngữ thông thường, có nghĩa tương tự như nhau. Riêng về ngữ-pháp, và cũng vì thấy khó đặt ra được tiếng mới, chúng tôi muốn dùng hai tiếng ấy theo nghĩa hơi khác nhau.

Câu là tổ hợp dùng để diễn tả một việc hay nhiều việc. Khi ta viết, thì câu đặt giữa hai dấu chấm. *Cú* chỉ dùng để diễn tả một việc. Vậy thì câu diễn tả một việc, chúng tôi gọi câu đơn-cú hay *câu đơn*. Câu diễn tả nhiều việc, chúng tôi gọi là câu phức-cú hay *câu phức*. Một câu phức gồm nhiều cú ngang giá-trị ngữ-pháp (hay là có *quan hệ đồng đẳng*), chúng tôi gọi là *câu tiếp liên*. Hai cú ngang giá-trị gọi là *tiếp cú*, cũng gọi là *tự-túc-cú*

Một câu phức gồm nhiều cú không ngang giá-trị ngữ-pháp (hay là có *quan hệ sai đẳng*), nghĩa là có cú là ý chính, có cú diễn tả ý phụ, chúng tôi gọi là *câu kết-liên*. Hai cú không ngang giá-trị gọi là *kết-cú* : cú diễn tả ý chính là *chính cú*, cú diễn tả ý phụ là *thuộc-cú*.

So sánh với danh-từ dùng trong sách ngữ-pháp Pháp, thì :
— cú = proposition,
— câu = phrase,
— câu đơn = phrase à une proposition, hay phrase simple,
— câu phức = phrase à plusieurs propositions,
— câu tiếp liên (hay tiếp cú) = propositions coordonnées ou juxtaposées,
— câu kết liên = phrase complexe,
— tự-túc-cú = proposition indépendante,
— chính cú = proposition principale,
— thuộc cú = proposition subordonnée.

Proposition, Việt-Nam văn-phạm dịch là *mệnh-đề*. Chúng tôi không muốn dùng danh-từ này, vì thấy rằng *mệnh-đề* không gợi cho chúng ta ý niệm như tiếng *cú*.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đặt trước hay một tiếng đặt trước, linh mục gọi là *loi de précision.* (*Les mots, dans une proposition simple, se succèdent dans un ordre tel que chacun des termes précise le sens du terme précédent ou d'un des termes précédents.*— Điều 272, trang 137)

2.— Trong một câu phức, việc nào xảy ra trước thì nói trước, việc nào xảy đến sau thì nói sau; linh-mục gọi là *loi de succession.* (. . . *Les faits énoncés se succèdent dans leur ordre chronologique.* — *Điều 273, trang 138*)

3.— Vì phép đặt xuôi như vậy, nên trong một câu tiếng Việt thường không dùng đến tiếng để diễn tả quan hệ thời gian, nguyên-nhân, kết-quả· v v... Tiếng Việt cũng hay tỉnh lược những ý đã nói đến rồi.

Phép này linh mục gọi là *loi d'indétermination.* (*Les mots dans la phrase se déterminant réciproquement, selon la loi de précision, et les faits se succédant chronologiquement selon la loi de succession, la langue vietnamienne peut se dispenser d'exprimer certaines notions secondaires de temps, de personne, de cause, de conséquence, etc, déjà exprimées naturellement par l'enchaînement des termes . . . Elle néglige ordinairement ce qui est censé connu par ailleurs.*— Điều 274, trang 140)

Phép thứ ba này, linh-mục Cadière nhận định rất đúng Ta. không cần nói :

Vì trời mưa nên tôi không đi.
Nếu trời mưa thì tôi không đi.
Lúc tôi đến thì anh Giáp đi rồi.
Tôi ở nhà để coi nhà

chỉ nói :

Trời mưa nên tôi không đi.
Trời mưa thì tôi không đi.
Tôi đến thì anh Giáp đi rồi.
Tôi ở nhà coi nhà.

tức là ta không cần phải dùng những tiếng : *vì, nếu, lúc, để*, dùng để chỉ quan hệ nguyên nhân, giả thiết, thời gian, mục đích, mà người nghe cũng hiểu được ý ta muốn nói gì.

Tiếng ta rất hay dùng phép lược ngữ, nên thường phải lấy trực giác mà hiểu nhau. Tỉ dụ, ta nói với bạn :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Mai, có rỗi, mời anh lại chơi.

mà nói cho đầy đủ, thì phải nói : «Mai, *anh* có rỗi, *tôi* mời anh lại chơi *với tôi*.»

Không những nói, viết văn ta cũng viết giản lược như vậy; tỉ dụ :

Xuống đến tầu, công việc thứ nhất của bác là xem xét mọi nơi. (Thế Lữ)

Thuật đã thi hành, mười ngón tay nhà vua đụng vô vật nào thì trở nên vàng hết. (Trương-Vĩnh-Tống)

tức là : «*Bác* xuống đến tầu, v.v..» (câu trên), và : «...thì *vật ấy* trở nên vàng hết.» (câu dưới).

Người Việt-Nam đọc hai câu trên thì hiểu ngay, nhưng người Tây phương không sành tiếng Việt hay một số ít người Việt quá quen với ngữ pháp Tây phương, sẽ chê là câu văn không được phân minh.

Hai phép trên, chúng tôi gọi chung là «phép đặt xuôi », và chúng tôi đã giải-thích trong bài đăng trên báo *Đại-Học* số 10, rằng không thể đem phép ấy áp-dụng chặt-chẽ cho tiếng ta được. Linh mục Cadière lấy câu tỉ-dụ :

Con bò đen của tôi ăn ngoài đồng.

rồi cho rằng :

— *bò* định rõ nghĩa cho *con*,
— *đen* — *bò*,
— *của* — *bò*,
— *tôi* — *của*,
— *ăn* — *con*,
— *ngoài* — *con*,
— *đồng* — *con*. (điều 272, trang 136).

Nhưng, nói *con bò*, thì *con* là loại-từ, mà *bò* là tiếng chính. Linh mục Cadière đã nhận rằng loại-từ là tiếng phụ (xem trang 23 ở trên), vậy thì không phải là « phép đặt xuôi » nữa, và nếu ở đây coi *bò* định rõ nghĩa cho *con*, thì có điều mâu thuẫn với chủ-trương của linh-mục.

Vả lại, lối phân-tích như trên, không những không hợp với tiếng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Việt-Nam, mà không hợp cả với khuynh-hướng hiện tại trong sách ngữ-pháp Pháp. Theo chúng tôi chủ-trương, không thể phân-tích một câu tiếng Việt ra từng tiếng một được. Ta phải phân tích một câu ra thành-phần câu đã, mỗi thành-phần câu thường là một tổ-hợp tiếng. Muốn phân tích nữa, ta mới chia mỗi tổ-hợp tiếng này (= thành-phần câu) ra từ hay tổ-hợp nhỏ hơn, mỗi từ hay tổ-hợp là : tiếng chính, hạn từ hay túc từ.

Như câu tỉ-dụ dẫn trên, chúng tôi phân-tích như sau :

Con bò đen của tôi / ăn ngoài đồng
chủ-từ *thuật-từ*

Chúng tôi tại chia chủ từ ra :

con bò đen = ý chính,
của = quan hệ từ,
tôi = túc từ.

Vậy, *tôi* là túc-từ của tổ-hợp *con bò đen*, chứ không phải là túc-từ riêng của *bò*. Ta lại có thể phân-tích tổ-hợp *con bò đen* ra :

bò = tiếng chính,
con = hạn từ,
đen = túc từ.

Còn thuật-từ *ăn ngoài đồng*, chúng tôi phân-tích ra :

ăn = tiếng chính,
ngoài đồng = túc từ.

Ngoài đồng còn có thể phân tích ra :

đồng = tiếng chính,
ngoài = hạn từ (xem trang 19 ở trên) (26)

---

(26) Ở trên chúng tôi có nói đến một khuynh-hướng mới trong ngữ-pháp Pháp về phân-tích câu. Như *Grammaire française simple et complète, méthode Crouzet*, dạy phân tích câu ra từng tiếng [illegible]t, còn viết thêm rằng tiến lên bực nữa là phân-tích ra thành-phần câu. (Un second degré de l'analyse grammaticale consiste à étudier non plus chaque mot à part, mais les termes de la proposition.)

Trong cuốn *La linguistique*, J. Perrot viết rằng phân-tích phải tìm « đơn vị ngữ pháp » (*unité syntaxique*). Đơn vị ngữ pháp tức là tổ hợp giữ một chức vụ ngữ pháp. Như câu: *Le chien suit son maître*, không thể nói: *le suit son maître*, cũng không thể nói: *chien suit son maître*. Vậy, *le chien* là một đơn vị ngữ pháp, nghĩa là một khối không thể phân giải được (*bloc indissociable*). *Son maître* cũng là một đơn vị ngữ pháp như *le chien*.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

« Phép đặt xuôi » không đúng hẳn với ngữ pháp Việt-Nam, và cấu tạo một câu phức (xem lời chú 25), ta chỉ theo phép ấy khi nào câu phức là câu tiếp liên. Câu phức là câu kết liên, ta không nhất định phải theo phép đặt xuôi.

Nhưng, nói đến tiếp-cú và kết-cú, là chúng tôi nói về phương-diện hình-thức mà thôi. Quan-niệm của chúng tôi là hai cú trong một câu có quan-hệ với nhau, quan-hệ ấy phải xét về hai phương-diện : phương diện *hình-thức* và phương-diện *nội-dung*. Hai cú, về phương-diện hình-thức, có quan-hệ đồng-đẳng, nghĩa là ngang giá-trị, nhưng về phương diện nội dung, có thể có quan-hệ sai đẳng. Chúng tôi lấy tỉ-dụ dưới đây để chứng-minh chủ-trương vừa nói trên. Ta nói :

Trời mưa, / tôi không lại thăm anh được.

thì câu có hai cú : «Trời mưa» và «Tôi không lại thăm anh được». Hai cú ấy, về hình thức, ngang giá trị, nghĩa là có quan hệ đồng đẳng, nhưng về nội dung, thì cú trên là nguyên nhân của cú dưới, nghĩa là cú trên diễn tả ý phụ mà cú dưới diễn tả ý chính. Mặc dầu thế, về ngữ pháp ; chúng tôi gọi câu tỉ dụ trên là câu tiếp liên. Nhưng, nay ta nói :

Tại *trời mưa, / tôi không lại thăm anh được.*

hay nói đảo lại :

Tôi không lại thăm anh được, / là tại *trời mưa.*

thì có thêm tiếng *tại* dùng làm quan-hệ-từ phụ thuộc, câu không còn là câu tiếp-liên nữa, mà thành một câu kết-liên, nghĩa là cú « Trời mưa » không những về nội-dung, mà cả về hình-thức, phụ thuộc cú «Tôi không lại thăm anh được.» Cú này là chính cú, mà cú «Trời mưa» là thuộc cú.

Linh-mục Cadière cũng nhận-định rất đúng như vậy, nên viết về thuộc cú (*Des propositions subordonnées*), tức là tiết II, chương III, phần thứ hai, mỗi mục nói về cú dùng để diễn tả ý phụ thuộc, linh-mục đều chia ra hai đoạn : một đoạn nói về cú ấy là thuộc cú; một đoạn nói về cú ấy là tự túc cú (*proposition indépendante*). Linh-mục diễn-tả thật rõ-ràng nhận-xét về quan-hệ hình-thức và quan-hệ nội-dung trong câu này: một cú về hình-thức là tự-túc-cú, có thể về nội-dung phụ-thuộc vào cú khác :

> Une proposition de forme indépendante peut êtres, pour le sens, subordonnée (...) de la principale. (Điều 347, trang 173)

Trong sách nói rất nhiều về thuộc cú, dẫn ra cũng rất nhiều tỉ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

dụ, mà sao theo bài tựa của linh-mục André Eb, tác-giả *S.L.V.* lại nói rằng ngôn-ngữ Việt-Nam hầu như không biết đến thuộc-cú, người bình dân nói, họ « cự tuyệt hẳn » những tiếng dùng làm quan-hệ-từ phụ-thuộc. Trong những sách của người có Tây học viết ra, lạm dụng những tiếng ấy, làm cho tiếng Việt mất cả tính cách tự nhiên. (27)

Ý kiến trên làm cho chúng tôi nghĩ tới một nhà ngôn-ngữ học Việt-Nam cũng đã nói rằng tiếp-xúc với tiếng Pháp, ngôn-ngữ của ta mới có « xu hướng kết thuộc (*subordination*) ». Nói như vậy, e rằng không đúng. Không nói gì ca dao, ngay cả văn nôm cũ, thiếu gì câu có thuộc-cú ; tỉ dụ :

Nếu *mà cú đậu cành mai, thì công trang điểm chẳng hoài lắm ru !* (*Lê-quý-Đôn*).

Giả thể *mà sửa túi nâng khăn, thì mới đáng cành ngô cho phụng đậu* (*Lê-quý-Đôn*).

Nếu vì chưng *tiền tốt bạc ròng, ngăn nước dãi phú ông thời cũng phải, song những kẻ hoa cười nguyệt nói dứt tấm lòng du tử thế cho đang.* (*Tầm cung nữ oán bái công*).

Vả lại diễn tả ý nguyên nhân, ta có những tiếng : *vì, bởi, tại, do, ở, nhân, chưng*, v.v... ; diễn tả ý giả thiết, ta có những tiếng : *nếu, hễ, như, bằng, nhược, ví, dù, phỏng, giả*, v.v... không kể những từ kép : *bởi vì..., nhược bằng, phỏng thử, giả thử, giả thể, như thể, ví thể*, v.v... Xưa kia không có xu hướng « kết thuộc », thì làm gì mà ta có nhiều tiếng chỉ quan hệ nguyên nhân hay giả thiết như vậy ?

---

(27) Chúng tôi chép dưới đây nguyên văn đoạn trích ở trang 19 trong bài tựa của linh mục André Eb :

« La langue vietnamienne, telle que tout le monde la parle, du moins dans ces régions-ci, telle qu'on la voit aussi dans les livres de poésie populaire et dans les contes populaires, ne connaît presque pas les diverses propositions subordonnées qui abondent dans les langues occidentales, ou du moins, s'il les connaît, il les rend presque toutes par un très petit nombre de tournures, de construction toujours les mêmes (ordinairement antéposition de la proposition subordonnée, conjonctions *thì, mà*, etc) ».

La langue vietnamienne n'est pour ainsi dire, qu'une succession de propositions coordonnées. Il y a un véritable abus, dans ces ouvrages (*ouvrages d'inspiration occidentale*), des conjonctions de toutes sortes que le langage populaire — celui d'ici — « rejette tout à fait ».

Có lẽ những câu trong dấu ngoặc kép « . . . » là của linh mục Cadière, còn những câu không có dấu ngoặc kép là của linh mục Eb.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Đành rằng hiện nay, viết văn Việt, có người lạm dụng những tiếng dùng làm quan hệ từ phụ thuộc ; đành rằng trong ngôn ngữ thông thường của người Việt Nam ít dùng những thuộc cú ; nhưng ít dùng thuộc cú không phải là đặc sắc của tiếng Việt. Đó là tính cách chung của bất cứ ngôn ngữ nào. Cho nên nhà ngữ học J. Vendryes đã viết rằng : khi viết, hay dùng đến lối kết cú bao nhiêu, thì khi nói, lại hay dùng lối tiếp cú bấy nhiêu. Lời nói cần cho hoạt bát, linh động, nên ít dùng quan hệ từ, nó gò bó tư tưởng theo phép biện chứng (28). Trái lại, khi viết văn, ý tứ cần phải khúc chiết, có mạch lạc chặt chẽ, vì thế mà phải dùng quan hệ từ làm giây liên lạc tư tưởng diễn tả ra câu văn.

Sở dĩ linh-mục Cadière lầm lẫn như vậy, là vì ông đặt quy tắc chỉ dùng lời nói hằng ngày của dân chúng để nghiên cứu tiếng Việt. Qui tắc đó có ưu điểm là giúp ông dễ nhận định được đặc tính của Việt ngữ, nhưng lại có liệt điểm là làm thu hẹp phạm vi nhận xét của ông.

Ngay như Pháp ngữ, nếu ta chỉ xét ngôn ngữ hằng ngày của quần chúng thì cũng thấy rằng người Pháp ít dùng kết-cú, và có dùng thì gần như chỉ biết mỗi một tiếng « *que* » để nối cú này với cú khác, cũng như người dân quê Việt chỉ dùng *thì, mà*.

Ông René Georgin, trong cuốn *Pour un meilleur français* (nhà xuất bản André Bonne) đã phàn nàn về điểm đó :

> Un des faits grammaticaux les plus frappants du français populaire est l'abondance des ***que***. Il s'agit ici d'un ***que*** de liaison polyvalent — une « ligature » comme disent certains grammairiens.

Phần thứ hai trong sách *S. L. V.* nói về câu, kể ra còn nhiều điều chúng tôi muốn đem ra thảo luận, như cách chia thành phần câu, lối dùng đảo ngữ trong tiếng Việt, v.v. . Song, chúng tôi nghĩ rằng phê bình cuốn *S. L. V.* như chúng tôi đã làm, cũng quá dài rồi, và cũng đủ để chứng tỏ rằng cuốn sách có rất nhiều điều nhận xét đúng, nhưng cũng có nhiều điều sai hay thiếu sót.

Tuy nhiên, chúng tôi còn muốn nhắc cùng các nhà khảo cứu môn từ ngữ học của ta điều linh mục Cadière nhận xét về tiếng *không*.

---

(28) Autant que le langage écrit se sert de la subordination, autant la langue parlée pratique la juxtaposition. On n'use pas en parlant des liens grammaticaux qui enserrent la pensée et donnent à la phrase l'allure étriquée d'un syllogisme. La langue parlée est souple et agile (. . .) (*Le langage ; Introduction linguistique à l'histoire.* — Albin Michel, Paris 1950. — Trang 173).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Căn cứ vào bộ từ điển của linh mục Alexandre de Rhodes và những tài liệu riêng, tác giả *S. L. V.* cho rằng nhường như đầu thế kỷ 19, mà sớm ra thì cũng là cuối thế kỷ 18, tiếng *không* mới dùng để diễn tả ý phủ định. Về trước thì tiếng *chẳng* và *chăng* dùng để diễn tả ý ấy. Nếu thuyết này mà đúng, ta có thể phỏng định mà biết được một số ca dao của ta xuất hiện vào thời kỳ nào. Đó là điều chúng ta phải tìm kiếm thêm.

Riêng phần chúng tôi, dở xem mấy cuốn văn nôm viết trước thế kỷ XIX, chúng tôi nhận thấy rằng tiếng *không* đã dùng để diễn tả ý phủ định rồi. Tỉ dụ :

Thịt chẳng có, cá thì không,
Chốn nằm chẳng có màn mùng che thân.

(Trinh thử)

Trông người ra cách phong hoa,
Thế mà những thói dám tà thì không

(Trinh thử)

Tới nơi, chờ đợi nỉ non,
Bờ tơ, cõi vắng, nước còn, tăm không.

(Trê cóc)

Vì con nên phải sớm khuya,
Không *dưng ai có đến chi chốn này.*

(Trê cóc)

Đoạt nhân thủ tử, sự này có không *?*

(Trê cóc)

Có trầu, sẵn tằm, tơ, lúa, má,
Không *trầu*, không *hoa, quả, đậu, mè.*

(Lục súc tranh công)

Lau cho sạch, không *hay dằm nước,*
Ăn cho vừa, đừng ước cao lương.

(Nguyễn-Trãi)

Cơm chưa chín, không *cho khua xáo.*

(Nguyễn-Trãi)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Đây khôn, đây cậy đây không *nhịn,*
Đấy phải, đấy rằng đấy chẳng thua.

(Nguyễn-Bỉnh-Khiêm)

Sãi tưởng vãi không *thông thế sự.*

(Nguyễn-Cư-Trinh)

Nghiên rụộng bút cày, anh đồ chi đa văn không *ngại khó.*

(Lê-Quý-Đôn)

●

Dẫu sao chăng nữa, chúng ta cũng phải cảm ơn linh mục Cadière đã góp công vào môn ngữ học Việt-Nam, không phải là nhỏ. Cuốn *Syntaxe de la langue vietnamienne* sẽ giúp ích rất nhiều chò người ngoại quốc nào biết tiếng Pháp, để học tiếng Việt, vì có nhiều tiết như tiết dạy về « thuộc tính của thể từ » (*genre dans les substantifs*), trang 12/14; dạy về cách dùng tiếng xưng hô, trang 47/51 ; dạy về cách dùng số đếm, trang 23/27; v.v., tuy không ích gì cho chúng ta, nhưng rất quý cho những người ấy.

Chúng ta còn phải cảm ơn linh mục, vì linh mục hiểu chân giá-trị của tiếng Việt, và đã nói ra cái giá-trị ấy thế nào. Theo Paul Boudet (29), thì trong bữa tiệc mừng linh mục sang Việt-Nam được 50 năm (1942), linh mục có nói rằng sở dĩ ông hiểu người Việt-Nam, là vì ông đã nghiên cứu ngôn ngữ, phong tục, v.v., của người Việt-Nam. Linh mục nhận rằng **cách cấu tạo tiếng Việt rất tinh vi, tế nhị, từ ngữ Việt-Nam rất phong phú, dồi dào; vậy không nên khinh miệt tiếng Việt như thường thấy.**

J'ai compris les Annamites parce que j'ai étudié ce qui les concerne.

J'ai étudié leur langue, dès mon arrivée ici, et je continue à le faire à l'heure actuelle, et je me suis rendu compte que la langue annamite est d'une grande finesse au point de vue de la construction et que sa richesse au point de vue du vocabulaire ne doit pas être dédaignée, comme on le fait trop souvent.

---

(29) Xem bài tựa của Paul Boudet viết trên đầu cuốn *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiennes*, Publications de la Société des Etudes indochinoises ; Imprimerie nouvelle d'Extrême-Orient Saigon, 1958.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Cảm động thay, những lời vàng ngọc ấy ! Linh mục nói đến những kẻ khinh miệt tiếng Việt, là ông ám chỉ số đông người Pháp ở đây hồi đó. Những người Pháp ấy, có người học tiếng Việt chăng, thì phần nhiều họ học những bồi bếp của họ, chứ ít có người để công nghiên cứu tiếng Việt như linh mục Cadière. Vậy thì họ có khinh miệt tiếng Việt chăng nữa, tưởng rằng cũng không lấy gì làm lạ.

Đáng lạ, mà cũng đáng buồn, là có người Việt-Nam chính tông cũng khinh miệt tiếng nói của tổ tiên. Lạ hơn và buồn hơn, là thấy những kẻ khinh miệt tiếng của ông cha mình, lại ở trong hàng ngũ mệnh danh là « trí thức », cái trí thức « đo » bằng văn bằng ngoại quốc !

Còn những người lãnh trách nhiệm giáo dục quốc dân, mà cũng chủ trương rằng tiếng Việt nghèo nàn, khi đọc mấy câu trên của linh mục Cadière, họ sẽ nghĩ sao ? nhất là linh mục lại là người rất có uy tín về tiếng Việt.

TRƯƠNG-VĂN-CHÌNH

(Tháng 4 - 1959)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Họa-sĩ Paul Gauguin

PHAN-XUÂN-SANH

PARIS là quê thành của Gauguin.

Kinh-thành Paris vào đầu thế kỷ thứ XIX đã quá tràn ngập ánh sáng nghệ-thuật. Thiên tài của nhân loại qui tụ về đây một thời đã biến chốn kinh kỳ thành những xóm nhà nghèo nàn, rách nát của các nghệ-sĩ. Nói thế không phải vì bấy giờ các cung điện uy nghi, vĩ-đại xây dựng lên qua các giai đoạn nghệ-thuật trung-cổ, phục hưng, cổ điển lãng mạn v.v... đã thật bị tàn diệt để nhường chỗ cho các mái nhà xiêu vẹo kia. Ở đời, có những vật qúi giá nhưng không được người ta chú ý đến vì không phải là giá của thời đại, đấy là trường hợp của chốn kinh-kỳ hoa lệ nép mình bên những «xóm nhà nghèo nàn» mà chúng tôi vừa nêu ra trên. Đả đến lúc khuôn vàng thước ngọc không cám dỗ được lòng người; đã đến lúc những giấc mơ dài triền miên trong cung điện, đi từ tấm thân hồng-hào của nàng công chúa vắt qua giường ngự, đến dáng non mền, ẻo lả của những tiểu thư cùng chàng trai bên góc vườn qúi-phái, những cái gì gọi là «đường hoa son phấn đợi» ấy không làm cho người ta khao-khát đến quên ăn quên ngủ. Nhân loại vốn lớn lên từ thiên nhiên với những vẻ đẹp hiền hòa, mực thước, nhưng càng đi càng xa thiên-nhiên để gần với lòng người, và để thấy rõ mình hơn. Loài người, từ thế-hệ này sang thế-hệ khác, bước đến giai đoạn mấy chục năm sau thế kỷ XVIII, như đã nêu lên được để cùng nhau giải quyết một vấn đề quan-trọng và trầm trọng về con người ; đám đất dụng võ của họ là kinh thành Paris, và những tên lính tiên phong xông pha cho họ chính là các nghệ sĩ lòng thường nát-tan, theo tiếng gọi của gió mưa, của mảnh hồn bi-đát mà trở về đây, không cần so lui, tính trước. Trong cuộc phiêu lưu vì thời đại và cho thời-đại, vì nghệ thuật và cho nghệ thuật, họ có thể làm bầy chó đói gặm xương, làm thằng ăn mày, làm chàng điên, làm con đĩ, nhưng tuyệt đối không làm kẻ gian-lận, vô liêm sỉ, gục đầu lệ thuộc tinh-thần vì mọi cám dỗ của vật-chất. Trong cái xã-hội gồm những chó đói, ăn mày, thằng-điên, con đĩ... ấy có Paul

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Gauguin, trọn đời dâng cho thế-hệ mình cả hồn lẫn xác.

THỜI - ĐẠI GAUGUIN

Paul Gauguin sinh năm 1848 tại Paris, và chết năm 1903 tại quần đảo Marquises, miền Hiva-Oa. Vừa kịp lớn lên để có thể suy-tư về mọi khúc đoạn của sự đời và con người, thì xã-hội bấy giờ bị lung lay tận gốc để chuyển sang một nếp sống khác. Một sự-kiện to-lớn, có tính cách quyết-định, có thể đổi chiều dòng lịch sử văn-học và nghệ-thuật vào chặng cuối thế-kỷ XIX, là phong trào hưng khởi của phái Tượng-Trưng.

Phái Tượng-Trưng khua động những cảm hứng nên thơ và chủ trương thi vị hóa cuộc đời, đối lập cùng chủ nghĩa Tả-thực và Tự-nhiên xuất hiện trước nó.

Phái tả-thực và tự-nhiên chủ nghĩa, có thể xem là tiếng nói văn chương, nghệ-thuật của cao trào khoa học thực nghiệm đã ngự-trị đất Âu-châu vào thế-kỷ XVIII. Áp-dụng khoa-học vào đời sống con người để tìm hiểu người một cách quá máy móc ; quá tin ở lý-thuyết, tin ở những gì có tính cách lệ-định trong khi lẽ sống từ nội tâm đến ngoại cảnh biến-thiên không ngừng, các nhà khoa học với chủ trương thực nghiệm, các nhà văn-nghệ với chủ-nghĩa tự nhiên, tả thực đã không làm thỏa mãn được những kẻ đồng hương với mình còn ôm bao nhiêu khát-vọng đang khi bước qua ngưỡng cửa thế kỷ XIX. Những triết gia như Boutroux, Bergson, những nhà thông thái như Duhem, Herni Poincaré; những thi văn gia như Baudelaire, Verlaine, Mallarmé, Rimbaud; các nhà nghệ sĩ như Gauguin, như các danh họa trong họa phái «préraphaélites», Anh, kẻ trực tiếp, người gián tiếp, đều tuyên bố sự thiếu sót của những hình thức lệ định trong khoa học thực nghiệm, trong chủ nghĩa tả-thực trước mọi sinh hoạt phức tạp, không cùng tận của tâm-tư.

Cho rằng Tự nhiên và Tả thực chủ-nghĩa đã lùi bước cho phái Tượng-Trưng truyền-bá những quan-điểm văn nghệ mới, vấn đề không phải dễ dàng, và thời đại từ nếp sống tinh thần này sang nếp sống tinh thần khác không gặp những chuyển biến nhất tề và dứt khoát. Cái giai đoạn giao-thời này mơ hồ và xao động lắm. Bên cạnh những sự-nghiệp trong buổi xế chiều, người ta chưa xây dựng được gì rõ-ràng, cụ thể. Tiếng nói của Tượng-Trưng chủ nghĩa, trong buổi chợ đông của văn-học nghệ thuật, nằm giữa bao nhiêu tranh chấp cần được xác định lại để tìm cho nó những chỗ ngồi, những địa-hạt thích đáng. Mỗi người một ý, mỗi

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nhóm chủ trương một cách: Đi trốn thực tại và những tư-tưởng lệ định, kẻ sang xứ huyền nhiệm của góc trời thơ mộng, kẻ rẽ về cõi thần bí của tôn giáo, có người lại tiến xa hơn qua bên kia biên giới của cuộc đời thực tế để sống với ma quỉ, thôi-miên, thiên-văn, bói thuật v.v... Cái thời đại chợp chờn, nặng-nề, đang đi tìm một đường lối, một ngày mai rực rỡ, chính là thời đại mà Paul Gauguin ở trong đó, dẫu bơ vơ hết sức, vẫn phải ôm lấy mà sống.

CHÀNG THANH-NIÊN BƠ-VƠ GIỮA THỜI-ĐẠI

Sinh ra giữa kinh thành Paris ngày mùng 7 tháng 6 năm 1848 tại nhà số 56 đường Notre-Dame de Lorette, Gauguin con của một nhà báo, Clovis Gauguin, quê ở Orléans. Mẹ Gauguin là Aline Chazal con một gia đình ham chuộng văn chương, nghệ thuật và cuộc đời đấu tranh cho xã hội tại Nam-Mỹ.

Phụ thân Gauguin có nhiều năng-khiếu và ước vọng to-lớn về chính trị, đã bị bắt trong cuộc đảo chính Louis Napoléon năm 1851. Trong khoảng đi đầy từ Paris đến Pérou, Clovis Gauguin mất ở giữa đường khi đi ngang qua eo bể Magellan, năm ấy Gauguin mới có ba tuổi, chàng phải cùng mẹ ghé về quê ngoại tại Lima, và ở lại đó 4 năm.

Lima là kinh-đô của miền Pérou thuộc Nam-Mỹ, nằm bên Thái-Bình-Dương. Một nỗi lòng giữa hai quê, sống ở quê ngoại, bên cạnh những mẩu đời như là phản-ảnh của mọi hình-dáng phôi-thai có từ thời man-rợ xưa, em bé mồ côi này sẽ có ý-nghĩ gì lúc nhìn về quê cha, lúc mơ về cảnh đời tưng-bừng giữa kinh-thành Paris đang xôn-xao tâm tư và tiết-tháo của những kẻ tài hoa. Lần đầu tiên Gauguin cảm thấy cô đơn có lẽ là ngày chàng khóc cha trên chiếc thuyền đi đày, nhưng đấy chỉ là chút lẻ-loi thường-tình của tất cả những đứa trẻ mồ-côi trước cảnh sinh-ly, tử-biệt. Riêng Gauguin, cuộc đời nối từ dĩ-vãng và kéo lê-thê trong tương-lai cũng như một chiếc thuyền đày không bến, nổi bơ-vơ, càng mênh-mông càng trở nên mầu-nhiệm để tái-tạo lấy cuộc đời: chàng thanh-niên ấy có thật bơ-vơ giữa thời đại không ?

Từ Paris về Nam-Mỹ, và từ Nam-Mỹ trở lại Paris, trong những lần xê-dịch buổi thiếu-thời, Gauguin bao giờ cũng cảm nghe mình có liên lạc với dòng máu mọi-rợ nhưng anh-dũng của một vị đế-vương oanh liệt miền Pérou thời trước. Mang tâm-trạng của một thanh-niên đầm say đang lớn lên giữa kinh-thành Paris vào đầu thế-kỷ XIX, Gauguin

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thường hay thương-nhớ vẩn-vơ, nhớ những miền xa-lạ, nhớ thời xưa, nhớ những mẫu người hùng-tráng, đơn-giản, sinh ra chưa nhuốm phải những gì ranh-mãnh, những mẫu người chưa một lần khúm-núm, thu mình trong những cái vỏ, những mẫu người tự-do, phóng-khoáng có từ buổi mới tạo-thiên lập-địa. Một con người như thế thật có liên-lạc gì cùng thời-đại chàng đang sống không ?

Đi sâu vào lòng thế-kỷ XIX, thì đó là một thế-kỷ rạo-rực cả linh-hồn. Cõi thực đào bới tận gốc rễ chẳng có gì đáng gọi là thực, còn cõi mộng cho là viển-vông, mơ-hồ, nhưng ai dám bảo là trống không ? Điều thắc-mắc nhỏ này về sau là tiêu-chuẩn tinh-thần cho một cuộc cách-mạng tinh-thần mà chính trước kia Delacroix, Cousin, Hegel đã có lần nghĩ đến :

Delacroix trong phái lãng-mạn muốn đặt chiếc cầu nối từ người xem qua tâm-hồn của nghệ-sĩ; Cousin nhấn-mạnh vai-trò quan-trọng của nội-tâm, nghĩa là của tình-cảm ; Hegel tuyên-bố rằng cái đẹp là biểu-tượng khích-động của tư-duy. Có nhóm người khác đi xa hơn, đấy là những chàng thanh-niên trong Họa-phái « préraphaélites » như Gabriele Dante Rossetti, Holman Hunt... họp nhau lại để đòi quyền tưởng-tượng. Phái này với sự khích-lệ của nhiều bạn đồng-nghiệp như Ruskin, William Morris tiến sâu vào một tinh-thần Thẩm mỹ xã hội hóa với những đường nét tượng-trưng, bằng cách đẩy mạnh nghệ-thuật trang-trí để giúp cho đời thêm diễm-lệ. Quan-điểm nghệ-thuật này về sau Gauguin đã làm sáng-tỏ và đeo đuổi đến nơi đến chốn. Thời này, thế-giới âm-thanh cũng đã xích lại cho gần thế-giới mầu-sắc, có những họa-sĩ trứ-danh như Berlioz, Richard Wagner đã diễn-tả bằng nét vẽ những nhạc khúc lâm-li của Schumann, những kiến-trúc thanh tao của Brahms. Nói tóm lại, chui đầu vào đâu cũng gặp những thực-tại cổ-lỗ, chua-cay, nên người ta đã bày ra đủ cách để thoát thân nghĩa là... để trốn bơ-vơ. Nỗi bi-đát trầm-trọng nhất của cuộc đời tinh-thần Gauguin là đã cô đơn lại gặp phải nỗi bơ-vơ của thời-đại. Trạng-thái tinh-thần trên đã ẩn-hiện ít nhiều trong những bức-tranh tội-nghiệp, đầy cảm-thương như: «Thiên Chúa vàng », « Câu chuyện mọi-rợ », «Mặt trăng và quả đất», « Niết bàn » « ...Sau thời thánh kinh » ... sẽ phân-tích kỹ vào một đoạn sau.

Qua lịch-sử Văn-học và Nghệ-thuật, chưa bao giờ thế-giới màu sắc lại gần thế-giới thi-văn như ở thế-kỷ XIX:

« Les parfums, les couleurs et les sons se répondent» (hương hoa, màu-sắc và thanh-âm cùng đáp lại). Bấy giờ là thời những tác-phẩm lạ-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lùng : «Fleurs du mal» (Baudelaire), «Une saison en Enfer », « Enfant aux semelles de vent » (Rimbaud) v.v... ra đời. Bao nhiêu vẻ xót-xa, kỳ-dị trong văn-chương đều được diễn ra bằng màu-sắc. Một số lớn tác-phẩm của Gauguin đã phản-ảnh đúng những gì gọi là « Hoa của thương đau », «Một mùa ở địa ngục», «Đứa con với những đế giày gió» đã nêu ra trên.

Chỉ có người bơ-vơ mới cảm sâu nỗi bơ-vơ của thời-đại : đối với Gauguin, cảnh đời chừng-mực, êm-ấm, no-đủ không thật có trong thời đại chàng đang sống ; có thế, chàng mới đủ can-đảm xa vợ con, từ-chối hẳn công ăn việc làm mà ra đi, đi để ngậm đắng nuốt cay, bước đầu của con đường sáng-tạo.

GIANG-HỒ VÀ SÁNG-TẠO

Nhà văn Aurier nói về Paul Gauguin có viết đại-khái như thế này :

«*Chàng, phụ thân là người Pháp, mẹ người Pérou, ấu thời ở Nam Mỹ, suốt đời hoài nhớ những đất nước xa lạ. Chàng đã bỏ phăng việc làm tại ngân hàng để đuổi theo những giấc mộng ở Bretagne, Martinique, Tahiti, Dominique ; chàng luôn luôn cảm thấy cần phải lánh xa đời vì đời đã hành-hạ chàng, phải lánh xa hiện tại vì hiện tại làm tổn-thương chàng, rồi . . . phải lánh xa chính cả chàng nữa...*»

« Giang-hồ và sáng-tạo », trọn đời làm nghệ-sĩ, Paul Gauguin đã hết sức trung-thành với châm-ngôn ấy.

Thứ máu gọi là « máu xấu » mà người ta đã bàn tán nhiều trong tác-phẩm « Une saison en Enfer » của Rimbaud cũng là giọt máu chung đối với Gauguin trong mọi cuộc phiêu-lưu.

Trước tiên, Gauguin gửi mình nơi cõi hương rừng, gió rộng, trong ngôi nhà của Phó-vương Pio bên họ ngoại tại Nam-Mỹ. Nhà này cũng có lẽ là khách đình mà Baudelaire nhắc đến trong thiên ký-sự « Invitation au voyage » (Mời ra đi), và Matisse đã chọn vào năm 1907 để làm nơi sinh-thành cho họa-phẩm « Luxe, Calme et Volupté » (Kiều-diễm, Bình yên và Khoái lạc). Thời gian bốn năm nương-náu tại đây chỉ đủ để gây tình lưu-luyến đưa đến ước-hẹn ngày mai trong một cuộc trùng phùng khác.

Chuyến này rời Nam-Mỹ dẫu với một tấm lòng bé bỏng và trắng trong của một cậu bé lên bảy, nhưng hoa rừng, mắt-xanh, ngực mạnh, môi nồng-ướt như đã có ý đợi-chờ...

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trở lại Pháp, tại tỉnh thành Orléans, sau khi đã theo học cấp trung đẳng, thân nhân nghĩ đến việc gửi Gauguin vào Trường Hàng-Hải (École Navale). Rốt cuộc chàng cũng không làm sao theo học được đến nơi đến chốn. Sóng gió Đại-Dương thúc dục chàng, mới đầu làm thủy-thủ trên thuyền Luzzitano đi Rio de Janeiro — cập bến này, chàng theo một quan tàu chu du hai năm trên Đại-Đương. Chiến trận 1870 bùng nổ, chàng nhập ngũ và được sung vào hải quân. Đến tháng tư năm 1871, Gauguin đổi nghề đi làm ở ngân-hàng Bertin. Ở đây, trong những ngày nghỉ, chàng bắt đầu vẽ để cho qua những hồi buồn nhớ vẩn vơ. Cưới vợ năm 1873 : có vợ, có tiền, có đủ phương tiện để làm người tài-tử trong làng Họa, cuộc đời tưởng như thế là yên ổn, êm đẹp lắm ! Nào có ngờ đâu, càng mến yêu màu sắc, màu sắc càng trở lại ám-ảnh, hành hạ chàng.

Một trong những bức tranh đầu lòng của Gauguin đề là : «La seine au pont d'Iéna» (sông Seine tại cầu Iéna) vẽ năm 1875, màu sắc nặng nề, tối tăm, đường nét cấu tạo chịu ảnh-hưởng nhà hội họa trứ-danh Pissaro trong phái Ấn-tượng, người đã nâng đỡ Gauguin nhiều ở bước đầu trên đường nghệ thuật.

Paris vào thời bấy giờ căn bản nghệ thuật Ấn-tượng đã bắt đầu vững chắc với công trình xây dựng của các họa-sĩ tiền phong như Renoir Manet, Monet, Pissaro... từ khoảng năm 1874 đến năm 1883, Gauguin thường lui tới cùng phái Ấn-tượng và đã vài ba bận có tranh triển lãm cùng họa phái này. Cuộc gần gũi ấy chẳng kéo dài được bao lâu thì cơn khủng hoảng tâm-hồn đã trỗi dậy ; máu giang-hồ sôi lên, Gauguin từ giã bạn bè, rời Paris, nhận lấy cuộc đời gian-khổ của những kẻ vô nghề nghiệp để hoàn-toàn sống cho nghệ-thuật. Một câu nói bất diệt của Van-Gogh : « *Phải để mình chết đi cho sự nghiệp được trưởng thành* », có lẽ cũng là một lời căn-dặn ngân vang mãi trong suốt đời sáng tạo của Gauguin. Sự-nghiệp nghệ-thuật của chàng trong buổi đầu kết duyên với Hội-họa, hay nói cho đúng hơn, với họa phái Ấn-tượng mỏng-manh và nhợt-nhạt lắm. Điều đó cũng chẳng có gì lạ : Tâm hồn Gauguin như cái vực sâu-thẳm, như sông nước mênh-mông, như cõi lòng âm-u của người dân hang động thời Tiền lịch-sử. Đối với một tâm trạng như cả mảnh mặt trời chưa thoát khỏi chốn u-minh,... một ít màu sắc tươi vui, ấm-áp trong Ấn-tượng, không đủ để giúp Gauguin ghi rõ lòng mình và tâm hồn chung của thời đại đến nơi đến chốn. Hơn nữa, ngay nội bộ họa-phái Ấn-tượng vào khoảng 1884 trở đi đã bung ra nhiều quan điểm mới. Người ta tự xét không thể yên-tâm dừng lại một chỗ trong khi cuộc đời bên ngoài quá chừng xao động : Renoir tìm về đường nét xưa,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Cézanne đặt vấn đề rường cột của bức tranh, Monet ngả về lối tượng-trưng của sắc màu và ánh sáng, Manet chết một cách đột ngột... Mỗi người một ngả, cuộc chia ly tinh thần này đã gửi trả Gauguin về cho sóng gió Đại-Tây-Dương, năm ấy chàng ba mươi lăm tuổi.

Từ Paris lên Bretagne, một vùng đặc biệt, thuộc miền Tây-Bắc nước Pháp. Du-khách ghé đến đây lòng thường trở nên tê lạnh vì những cơn gió dài và thấp, thổi từ bể khơi mang rất nhiều giá rét về cho những giáo đường xây lên tự hồi Trung-cổ. Nếu nắng gió miền Arlès, Provence tại Nam-phần nước Pháp đã đốt cháy tâm-tư Van-Gogh ra sao, thì sương mù vùng Bretagne đã làm tê tái con người Gauguin nhiều như thế. Ở Provence, Van-Gogh sống hối hả, sống nhiều trong không-gian; ở Bretagne, Gauguin sống trầm ngâm, sống nhiều trong thời gian.

Hãy ngừng lại trước hai bức tranh cấu tạo thời bấy giờ tại Bretagne: «La vision après le sermon» (Nhãn tuyến sau thời thánh kinh) vẽ năm 1888; «Le Christ jaune» (Thiên-chúa vàng) vẽ năm 1889.

«*La vision après le sermon* » (Nhãn tuyến sau thời thánh kinh)— bức tranh nổi bật dưới ba màu chính: trắng, đen và đỏ thẫm. Ở đây tác giả trình bày những thiếu-phụ Bretagne trong những đồng phục tôn giáo, mũ trắng, áo đen đang thiết tha chắp tay đứng gần một linh mục, trước một con thú nhỏ chạy tung-tăng bên cạnh hình ảnh một Thiên-thần đang vật lộn với Jacob. Chỉ bấy nhiêu nhân vật in trên một nền đỏ hết sức Á-đông, mỗi bận nhìn đến, người ta không khỏi nao nao vì đạo vị và đạo tình xôn xao ở trong đó. Niềm tin gửi lên tranh đã biến thành một khối nằm ngoài sự ngăn cách giữa tín ngưỡng và tín đồ : tín ngưỡng ở đây có ngay trong người tin, hay nói một cách khác, người tin là mầm của tín ngưỡng nẩy nở dưới muôn vạn hình thức và ngưng đọng ở nhiều nơi, từ chiếc mũ, thân áo, cánh thiên thần; từ màu đen, màu trắng, màu đỏ; giữa bức tranh, nơi nào như cũng có xao xuyến niềm tin. Niềm tin trên tranh phóng ra ngoài, thu lại vào trong, hoạt động giữa một khung cảnh có vẻ mầu nhiệm, huyền bí, không hẳn ở thời nay, không chắc có ở thời xưa, nhưng mà nó có thực với hình ảnh tượng trưng, chỗ ngưng đọng những mảnh đời, những mảnh hồn người trong tín ngưỡng.

«*Le Christ jaune*» (Thiên-chúa vàng) — ngay trên bức tranh đã nói lên được một cái gì về mầu sắc và về nhân vật. Đời có hai bức lõa thể mà nhân loại muôn thuở phải chú ý đến : là sự trần-truồng nói nhiều cho thánh-thiện, và sự trần-truồng khác mở đầu cho bao nhiêu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tội lỗi. Vẻ trần truồng trên tranh «Thiên-chúa vàng» thuộc vào hạng trên. Màu vàng là màu của lá úa, màu vàng là màu của nắng nhạt, là màu của thời gian gieo chậm-chậm trong buổi hoàng hôn, là màu của cổ kính, của kiên nhẫn, của sự chờ đợi, những cuộc đợi chờ dẻo dai, cao quí và trung thành nhất : quả tim vàng, tấm lòng vàng, ghi vàng tạc đá cũng do đấy mà ra. Vàng này có đủ và có nhiều trong tranh «Thiên-chúa vàng».

Bức tranh vàng của Thiên-chúa do Gauguin sáng tạo ra bằng những đường nét vô cùng diễm-lệ. Trong con người muôn thuở có cả con người của Gauguin : một bộ râu quai nón in trêm cằm và môi như cái miệng hũ, rót không ngừng và chứa đựng mấy cũng không nao — đôi mi tròn, đôi mắt sâu ; tròn và sâu vì những đêm thao thức đã chảy nước mắt nhiều. Cho đến cái khố che thân, đến cả thân người treo lên thánh-giá như cả một nỗi lòng tích lũy lâu ngày, đông đặc thành một khối thương đau. Đây có hai chân úp khép lại rất chắc chắn ; khép không có nghĩa là khúm núm, úp để mà mở rộng ra. Nhìn chiếc đầu nghiêng nghiêng như một niềm thương của bà mẹ, nhìn hai tay sà lên thánh-giá như một vệt ánh sáng, một cánh chim bay, cử chỉ của người giảng đạo... có gì dứt khoát, mạnh mẽ, cao rộng và hiên ngang hơn thế nữa ?

Tranh-thiên-chúa của Gauguin còn có một vẻ trang-trọng chưa từng thấy đứng về phương diện bố cục. Có ra vì bố cục này là một bố cục trong tinh-thần Trang-trí-họa. Thẩm-Mỹ xã-hội-hóa cuộc đời dưới những nét kiểu cách, kiểu-diễm và tượng-trưng, đó là một trong đường lối chính của Nghệ thuật Gauguin. Đồng áng, núi đồi, cây lá, cái gì ở đây cũng thâu lại bằng đường nét cốt tủy của nó.

Thời gian lưu lạc ở Bretagne, sự nghiệp đã thành-tựu trong đói rách, chính ông đã đi dán bích chương một ngày ba quan rưỡi để tạo nên những kiệt tác như vậy. Súc tích và giàu sang như bức « Le gardien de porcs » (Kẻ chăn heo — 1888), mơ mộng và huyền nhiệm như bức «Nirvana» (Niết bàn —1890) với bao nhiêu thành tựu khác cùng một đặc tính trên, hồi Gauguin lưu lại Bretagne, chỉ là sự sửa soạn một thế-giới kỳ-diệu, một đường lối nghệ-thuật trưởng thành giữa hoa-rừng và trong cát-bụi, khi chàng rời Bretagne về ở tại Tahiti.

MỘT ĐƯỜNG LỐI NGHỆ-THUẬT TRƯỞNG-THÀNH GIỮA HOA RỪNG VÀ TRONG CÁT BỤI

Ở thiên du-ký nói về chuyến đi Tahiti, Gauguin viết :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

«Đêm mùng 8 tháng sáu 1891, sau sáu mươi ba ngày rời chốn này qua chốn nọ, sáu mươi ba ngày sôi lên vì chờ đợi, sáu mươi ba ngày nôn nao mơ tưởng về cõi đất đã chọn, chúng tôi chợt thấy những nhúm lửa lạ kỳ trôi xiên xẹo trên mặt biển. Dưới góc trời tối tăm, một cậu quả màu đen viền đăng ten nổi bật lên, chúng tôi vừa thấu Moria trước khi đến Tahiti».

Xứ Tahiti là vùng đất thuộc một đảo nhỏ nằm đơn độc giữa biển Đại-Dương trên con đường hàng hải nối từ Úc-Châu về Nam-Mỹ. Tuy sự xoay chiều của lịch-sử đã cho người Tahiti gặp gỡ văn-minh Tây-phương, nhưng chẳng vì thế mà họ để mất cái bản chất thiên-nhiên, hoang-vu và mộc mạc của họ. Hoa lá, mặt trời và con người Tahiti như có một ma lực để hấp dẫn người du-khách, cám dỗ du-khách sống theo lề lối của mình ? Cuộc chuyển xoay những tâm-trạng sống này, tại lòng khách muốn, hay tại người bản xứ có một uy lực nhiệm mầu để khuất phục các văn-nhân, nghệ-sĩ từ xa đến? Trong các bậc thiên-tài mà cuộc đời ít nhiều có dính với Tahiti, Gauguin bên cạnh Baudelaire, Matisse, — hơn ai hết, đã hoàn toàn ký thác tâm-hồn lẫn thể xác nơi xứ sở này. Nói một cách khác, Tahiti đã giữ một vai trò quan-trọng trong việc tác-thành sự-nghiệp nghệ-thuật Gauguin. Tahiti đối với Gauguin không ở trong địa-vị tớ đối với thầy như bao kẻ thực dân khác đến đó để được hầu hạ, được thỏa thích về phần xác thịt và tiền tài. Chàng nghèo, dân bản xứ cũng nghèo ; chàng khinh cuộc đời ngăn nắp bệ vệ, dân bản xứ cũng chỉ quen sống ngang nhiên, bừa bãi. Cho nên chàng muốn gì, dân bản xứ hiến dâng trọn vẹn, không sợ sệt, không tính toán. Họ đến cùng Gauguin như một công-nương về trong lòng hoàng-tử. Gauguin đón họ cũng đón với tâm-trạng ấy. Cho nên qua những buổi giao hoan, lửa lòng reo, trinh bạch cháy, đồng thời cũng xuất hiện được những gì quí giá : Giữa hoa rừng và trong cát-bụi, nghệ thuật Gauguin đã trưởng thành. Những bức tranh tạo nên vào thời đó ở Tahiti : « Annah la Javanaise » (Quand Te maries-Tu) « Khi nào cô đi lấy chồng », « Trois petits tahitiens» (Ba em bé Tahiti), «Rue de Tahiti » (Đường Tahiti), «Le marché» (Chợ đông), «Le germe des Aréois » (Nhánh Aréois) v.v... là những kiệt tác ghi chép cảnh đời Tahiti, nhất là người đàn bà xứ này dưới mọi mặt, nó cũng là chỗ ngưng đọng một nghệ-thuật Tân-kỳ dựa trên ba tính chất :

— Nghệ thuật Gauguin trước hết có tính chất Tượng trưng, vì Gauguin bao giờ cũng muốn diễn đạt những tư tưởng dưới nhiều hình nét.

— Nghệ thuật Gauguin có tính chất Tổng hợp, bởi vì các hình

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thức bao giờ cũng được chọn lọc và các đường nét ghi lên có một giá trị điển hình.

(Nghệ thuật Gauguin thường đi vào nội tâm, bởi vì đối tượng đã biến mất vẻ thực trắng trợn của nó để thể nhập cùng tư-tưởng).

— Nghệ thuật Gauguin còn có tính chất trang-trí, bởi vì theo ông, sứ mệnh của hội-họa là trang hoàng những tư-tưởng, những mơ mộng, những ý nghĩ...

Phân tích bất cứ một bức tranh nào của Gauguin tạo ra khi nghệ thuật đã trưởng thành, chúng ta đều tìm ra các tính chất đó; ví dụ:

Bức « Le germe des Aréois », nhân vật chính là một người đàn bà cầm nhánh aréois ngồi trên áo chăn, chung quanh vây bọc những cảnh vật và hoa lá. Ở đây người thiếu phụ được xem như một nhánh hoa rừng. Sự trần truồng của người đàn bà da đen đã mất vẻ xấu xí, thô bạo của nó. Ở đây là hồn hoa dại, hồn hoa kiều-diễm được ghi lên bằng những nét *tượng trưng* qua hình ảnh đơn sơ của người đàn bà. Nét vẽ trong bức tranh có giá trị điển hình gây ra một *tổng-hợp* nên thơ về sự biến thiên giữa nhánh hoa và người đẹp. Mầu sắc cùng những phần phụ thuộc như chăn, màn, hoa, trái, cây, cảnh đều được hình dung dưới tinh thần *trang trí* khiến cho bức tranh có một dư vang, đánh động tâm hồn người xem một cách hết sức dễ-dàng.

Bao nhiêu bức tranh khác sáng tạo tại Tahiti ít nhiều đều có đủ mọi tính chất đã nói.

Nhưng có một điều hệ trọng dù muốn nói ra, chúng ta cũng không cách gì nói hết, là bức tranh nào của Gauguin cũng được một vẻ huyền bí, một cái gì khó hiểu. Phải chăng dù đã lăn lóc với đời để sống, Gauguin vẫn thấy đời còn xa lạ với mình: hết sống gần, chàng sống xa; chán thị thành, chàng về nơi hoang dại; thi thể hiện tại nằm trọn trong đôi tay riết chặt, chàng mơ nhớ những hình ảnh thời xưa. Dẫu đi trọn đường trần, chàng vẫn thấy chưa tìm ra những lời-giải thích đáng về lẽ sống, về con người, về nhân sinh quan của chàng nghệ sĩ lạ lùng và say đắm kia.

CHÀNG TỪ ĐÂU ĐẾN? CHÀNG LÀ AI? CHÀNG SẼ ĐI ĐÂU?

Một bức tranh vĩ đại vừa khép kín cuộc đời, vừa gói kỹ một phần lớn sự nghiệp của Gauguin để là:

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

« *Chúng ta từ đâu đến ? Chúng ta là ai ? Chúng ta đi đâu ?* » Bức tranh dài 4m,11, cao 1m,41 sáng tác năm 1897 hiện còn lưu giữ tại Viện Mỹ-thuật Boston.

Nói về lý do xuất hiện của bức tranh này, Gauguin đã giải thích trong bức thư tháng bảy 1901 viết cho Charles Morice :

« *Tôi muốn chết, và trong tình trạng chán chường này, tôi đã vẽ ra nó một vạch. Vẽ xong, tôi ký ngay và uống rất nhiều thạch tín (arsenic). Uống nhiều, đau nhiều, nhưng vẫn không chết được...*»

Ngày nay đối diện bức tranh, nỗi thương tâm của chúng ta đối với người thiên-cổ thật không bờ-bến. Chúng ta thương bức tranh hay thương người đã tạo nên nó ?

— Thương cả hai. Cái « thể-xác » của bức-tranh tội-nghiệp lắm. Hãy tưởng-tượng một bề mặt hình chữ nhật dài rộng 4m×1m40. Một bề mặt to lớn như vậy đã phải chắm vá rất nhiều, nó gồm những manh bao bố may lại rồi được quệt hồ và sơn màu lên. Một bức tranh ngày nay đáng là kỳ-quan của nhân-loại xưa kia vốn xuất-thân từ những miếng bao của bọn ăn mày vá lại. Bức tranh « thể-chất » vốn nghèo-nàn như vậy, tự bao đời, vẫn phải mang nỗi-niềm nặng nề nhất của chàng Nghệ-sĩ Gauguin.

Bức tranh này Gauguin vẽ trong vòng một tháng đang khi vi-trùng của bệnh tim, bệnh lát đã đục khoét hành hạ nhiều. Bức tranh đã được đưa ra trưng bày tại Vollard ở Paris vào năm 1898, có kẻ xem như những lời thư thống-thiết viết gửi xã-hội « Âu-tây mục-nát », đó cũng là di ngôn tinh-thần của nghệ-sĩ trước khi từ-giã cuộc đời.

Bức tranh ra đời, dư luận Tây-phương trong đám trí-thức Paris cũng đã xôn-xao nhiều. Trong số những người chê có André Fontainas viết trong tạp chí Mercure de France số tháng giêng năm 1899, trách rằng « Gauguin chưa làm cho người ta hiểu rõ tư-tưởng của chàng bằng đường nét »... Sự thực có đúng như thế không ? — Gauguin sinh thời chẳng bao giờ có cao-vọng làm một tư-tưởng gia, chàng cũng không muốn người ta hiểu chàng theo một hệ thống tư tưởng giả-tạo và máy-móc. Chàng sống không cốt để lý-luận mà để vẽ, trong một bức thư viết cho Charles Morice, chàng đã tỏ bày quan điểm của mình trước những lời khen chê:

« *Puvis diễn tả tư tưởng nhưng không vẽ, ông là người Hy-lạp, còn tôi, tôi là một kẻ mọi rợ, một con chó sói không xiềng xích ở trong*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

rừng». Đối với lẽ huyền nhiệm của nghệ-thuật? «*Khi nào nhìn thiên nhiên thì rất dễ, còn khi người ta muốn diễn tả mình một cách kín đáo hơn bằng đường nét tìm kiếm, bằng những hình ảnh tượng trưng thì lại là một điều rất khó... điều cốt yếu trong một tác-phẩm ở chỗ không lột trần nó ra, không tiếng, không màu, chỉ dáng dấp, đường nét thôi, làm sao cho chúng đượm một cái gì muốn nói ra...* »

Cho nên bức tranh « từ đâu đến... » không phải để nói một hệ-thống tư-tưởng, theo Gauguin, nó chỉ là « một bài thơ trỗi lên tiếng nhạc ». Sự thật vẫn đúng thế; hãy phân tích sơ lược bức tranh này:

Từ trái sang phải, tác giả hình dung từng cụm người. Nơi này kẻ già nua thiều não ngồi bên cạnh một thiếu phụ còn xinh tươi; bên kia em bé đang ngồi ăn quả (có lẽ là quả cấm). Xa xa, nơi hậu trường có ngôi thần tượng trắng tinh, khít đó đôi nhân tình đứng khít nhau dưới vòm đá. Chính giữa phía trước mặt một người đàn bà cao ráo khỏa thân, đang vin cây hái quả; cạnh bà về phía bên phải đôi ba người châu đầu nói chuyện trước một đứa hài nhi. Phải chăng toàn diện bố cục gồm những hình ảnh tươi vui như ái ân, sinh sản; những hình ảnh buồn thảm như tội lỗi, già đau và chết, nói chung toàn là nét tượng trưng những điều kiện sống của nhân loại.

Tóm lại, bức tranh về mặt tư tưởng có giá trị một câu hỏi lớn trước vấn đề sống của con người: «Con người từ đâu đến? con người là ai? con người đi đâu?» Về phương diện thẩm mỹ, như tác giả có lần giải thích, đó là một bài thơ trỗi lên tiếng nhạc; thơ nhạc ở đây không reo vui nhưng lộng lẫy và buồn mênh mông. Lộng lẫy ở những hình bóng mầu vàng sáng trưng gieo ngang dọc trên nền xanh rờn rợn. Buồn mênh mông vì hầu hết nhân vật đều có vẻ tư lự. Cho rằng bức tranh đầy thơ và nhạc, một lẽ khác, vì thời gian và không gian ở đây đã dệt bằng mơ mộng và xao xuyến những linh hồn: chim chóc, hoa lá, người, thần, ai nấy như ôm một tâm sự riêng và luôn thông cảm nhau để sửa soạn một cuộc hòa tấu nhiệm mầu,— của thanh sắc phối hợp với những mảnh linh hồn, đó là một bài thơ kiều diễm, một bản nhạc tân kỳ, đó cũng là những gì chúng ta đã thử tìm hiểu bức tranh được xem như một câu hỏi lớn về nhân sinh quan của nhà nghệ sĩ lạ lùng ấy.

Bức tranh vừa kết thúc, tác giả cũng muốn kết thúc ngay đời mình, nhưng sự đời thường không đi đôi với bản nguyện, dù đó là lời nguyện bi đát chịu quay lưng trước sự sống. Sau khi chết không thành, Gauguin từ giã Tahiti đi Hiva-Oa, về đây chàng gặp phải bao nhiêu quấy

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

rầy của người da trắng, chàng có ý muốn trở lại Paris, nhưng Monfreid, người bạn chí thiết của chàng gửi thư ngăn đón bằng những lời rất cảm động và quả quyết :

«*Anh không nên trở về... Anh đã được giải trừ khỏi cái chết miên viễn... Anh đã trở về trong lịch sử nghệ thuật* » Lời thư như một lời triện khắc sâu vào linh vị tóm tắt tiết tháo và sự nghiệp của một người xấu số đang theo xe tang về nghĩa địa.

Từ tháng chạp 1902 nhận được lời khuyên của Monfreid đến tháng ba 1903, cuộc vật lộn đối với những kẻ mệnh danh là «văn minh» càng gay go, trầm trọng, cuối cùng chàng bị giam giữ một tháng. Sau khi từ giã nhà lao, Paul Gauguin từ giã luôn cuộc đời giữa lời kêu thất thanh của người da đen «mọi rợ» :

«*Hãy đến gấp, người da trắng đã chết* ! »

Và khi Gauguin đã thật chết rồi, người da đen tuổi tác ấy vẫn còn ráng gân, ngóng cổ nói thêm một lời :

«*Bây giờ, không còn nữa, con người* ! »

Lúc đó ? — Đúng 11 giờ ngày mùng 8 tháng 5 năm 1903.

Năm mươi lăm năm thủy chung với nghệ thuật, địa vị của Gauguin đối với trào lưu văn nghệ thế kỷ thứ XIX là địa vị tiên phong của những kẻ sáng tạo ra đường lối mới, đấy là đường lối của Họa-phái Trừu-tượng và Tượng-trưng, trong đó các hoa sĩ Sérusier, Bonnard, Vuillard, Vallotton, Maurice Denis v.v... hoặc trực-tiếp, hoặc gián-tiếp, ít nhiều đều đã chịu ảnh-hưởng.

Còn đối với những kẻ cùng thời đại bên làng văn, tâm trạng Gauguin là tâm trạng của một Baudelaire, một Verlaine, một Rimbaud v.v... và hoài bão đấu tranh của Gauguin cho trào lưu văn nghệ mới cũng là hoài bão chung của họ. Nếu Gauguin sau một thời đi tìm cho thế hệ mình một đường lối sống, cuối cùng không hiểu mình sống để làm gì, mình là ai? từ đâu đến? và đi đâu? thì đã có những kẻ đồng thời, những kẻ thời trước và thời sau hiểu chàng.

Đến đây ta không thể quên tên hai người : Van-gogh và Melville. Melville sống cách Gauguin bốn mươi năm về trước nhưng rất giống

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Gauguin ở chỗ xông pha đến tuyệt vọng ở giữa đời, cuối cùng chỉ biết gửi tâm tư của mình trong những nhân vật âm-u, kỳ bí. Còn Van-Gogh có lần ông đã sống cùng chăn chiếu với Gauguin nhưng hoàn toàn trái ngược Gauguin trước quan điểm nghệ-thuật, trái ngược đến nỗi phải xô xát, gần đâm chém nhau. Nhưng dẫu xa thời đại, hay xa lý-tưởng, một khi đã quá chân thành, gian truân vì nghệ thuật và lẽ sống, họ vẫn có thể thương nhau để trở thành tri kỷ cho đời họ dỡ bơ vơ, cho con người họ trước sau vẫn có nơi nương tựa.

PHAN-XUÂN-SANH

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Walt Whitman,
Thi-Hào của Thế-Giới Mới

NGUYỄN - NAM - CHÂU

Một mình ca hát ở miền Tây,
Tôi xướng lên khúc ca mừng Thế-Giới Mới.

Solitary, singing in the West,
I strike up for a New World.

(Starting from Paumanok)

Tôi tự ca ngợi và tự hát mừng,
Bởi mỗi nguyên tử thuộc về tôi đều cũng thuộc về anh.
Tôi làm thơ và mời gọi hồn mình.
Tôi lắng đọng tâm tình, thanh thản làm thơ
khi nhìn ánh cỏ mùa Hè...
Tôi say mê những gì nảy nở ngoài trời khoáng đãng,
Tôi là thi sĩ của Thân xác cũng như của Linh hồn,
Tôi là thi nhân của phụ nữ cũng như của đàn ông.
Và tôi cho rằng làm nữ giới cũng cao cả như làm nam giới,
Tôi lại cho rằng không có gì cao trọng hơn
làm Mẹ của con người.
Tôi ca ngợi khúc ca cởi mở và hiên ngang...

I celebrate myself and sing myself,
For every atom belonging to me as good belongs to you.
I loafe and invite my soul,
I lean and loafe at my ease observing
a spear of Summer grass...
I am enamor'd of growing out-doors...
I am the poet of the Body and I am the poet of the Soul,
I am the poet of the woman the same as the man

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

And I say it is as great to be a woman as to be a man,
And I say there is nothing greater
than the mother of man.
I chant the chant of dilation or pride...
(Song of myself)

WALT Whitman (1819-1892) là một thi hào cao cả của Hoa-Kỳ và của thế giới. Thơ ông là những khúc *Trường-ca* dồi dào sinh khí của một tâm hồn yêu đời nồng nhiệt muốn ca tụng Sự sống, Tình huynh-đệ, nền Dân-chủ và Sự tự-do. Với những từ ngữ dồi dào, phổ thông, những vần điệu thanh thoát, mãnh liệt, những hình ảnh, tư-tưởng và tình cảm mới lạ sâu đậm, Tập thi-phẩm vĩ đại nhan đề «*Lá-cỏ*» (Leaves of grass, 1855 đến 1881) của ông, trước cả Tập «*Ác-Hoa*» (Les Fleurs du Mal, 1857) của Baudelaire và Tập «*Một mùa nơi Địa-Ngục*» (Une saison en Enfer, 1873) của Rimbaud, đã khơi mạch cho tất cả nguồn thi-hứng mới của các trường thơ Âu-Châu từ trường *Lập-Thể* (Cubisme) qua *Đa-Đa* (Dadaisme, Hồn Nhiên), *Vị-Tương-Lai* (Futurisme), *Đồng-Tâm* (Unanimisme), *Toàn-Vẹn* (Intégrisme) v..v... đến *Siêu-Thực* (Surréalisme) hiện đại. Chỉ khác một điều là tiếng thơ của ông bao giờ cũng nhuốm vẻ lạc quan, không bao giờ vương giọng công phẫn hay cuồng loạn. Cái hối hả trong thơ ông chỉ là cái mãnh liệt của một người quá yêu đời muốn mời gọi anh em đồng loại vui hưởng. Và lời hối thúc của ông khiến cho không còn ai dửng dưng trước thế giới mới cũng như cuộc đời mới đang dâng lên kia. Thành thử thơ ông đã gieo say sưa vào tâm hồn tuổi trẻ, khiến họ càng phấn khởi hơn lên mà sống, cái sống của một con người mới, trong Thế-giới mới, đầy hiên ngang và tin tưởng. Vậy giới thiệu thơ ông cũng chính là giới thiệu niềm khát vọng của một lớp người thời đại đang say sưa đi vào lòng đời với những hy vọng cùng hoan lạc, những ước ao và hối tiếc của họ, lúc nào tâm hồn cũng dâng lên những khúc hát mênh mang.

●

Đại-thi-phẩm «*Lá-Cỏ*» (Leaves of grass) gồm nhiều tập nhỏ xuất bản dần dần từ năm 1855 đến 1924 nghĩa là sau khi thi-hào đã quá cố được 2 năm.

Tập đầu nhan đề *Inscriptions* (Nhập-Khúc) với bài tựa mang một âu tóm lược sứ mệnh của thi-nhân :

« *Thi hào chính là vị tư-tế của Tương lai, là Con người mà trong đó mọi người khác đều tìm thấy và nhận ra tâm hồn của họ* ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tập cuối cùng nhan đề « *Tiếng Vọng tuổi già* » mang hai câu thơ tóm lược tất cả quan niệm của ông về cuộc đời :

« *Trong con tầu linh thiêng, thế giới tiến mãi qua thời gian và không gian.*
Mọi dân tộc trên địa cầu đều cùng nhau vượt biển, cùng đi một hành trình, cùng về một đích chung ».

●

« *Nhập-khúc*» gồm hai bài trường ca «*Khởi-hành từ Paumanok*» (Starting from Paumanok) và «*Tự-tình-ca*» (Song of myself) biểu lộ tất cả chương trình thi-ca của ông : những nét chính yếu của tâm tình, tư-tưởng và quan niệm của thi-nhân được diễn tả trong những vần thơ chân thật, đơn giản và tha thiết mãnh liệt.

«*Tự-tình-ca*» gồm 52 khúc xuất bản đầu tiên năm 1855. Walt Whitman công bố hình thức thơ mới với những giòng tự do ăn khớp với nhịp điệu tư-tưởng, đồng thời cũng bộc lộ những đề tài chính của thơ ông: Thiên nhiên, Hoa-kỳ, nền Dân-chủ, sự Cần-lao và niềm Tín-ngưỡng nơi Thượng-Đế.

Trong *khúc I*, thi nhân lắng nghe và ca ngợi chính tâm tình của mình, bởi vì theo ông thì sự ca ngợi ấy sẽ giúp cho các người khác tìm thấy chính tâm tình của họ :

« *Tôi tự ca ngợi và tự hát mừng,*
Bởi mỗi nguyên tử thuộc về tôi đều cũng thuộc về anh ».

bởi tất cả đều thuộc giòng giống nhân loại truyền đời này qua đời kia :

« *Lưỡi tôi, mỗi nguyên tử trong mạch máu tôi, đều nảy sinh từ mảnh đất này, bầu khí này.*
Truyền sinh từ cha mẹ này xuống cha mẹ kia... »

Khúc 2, thi nhân mời gọi kẻ đồng loại hãy hưởng thụ tất cả những hương vị của thiên nhiên chung quanh : nhà cửa, lá hoa, sóng, nước, ánh sáng, đồng nội, núi ngàn :

« *Bạn sẽ có hết thảy những gì tốt đẹp của trái đất và của vừng thái dương* ».

(*You shall possess the good of the earth and sun*).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Khúc 3, mọi vật trên đời đều thuộc « một giòng sống » (always a breed of life) và làm cho ông thoả mãn, ca hát :

«*Tôi thỏa mãn ; tôi nhìn xem, nhảy múa, cười, hát* ».

(*I am satisfied — I see, dance, laugh, sing*)

Khúc 4 : mọi sự đổi thay qua giòng đời, nhưng ông vẫn lạc quan không hối tiếc.

Khúc 5 : Thơ ông diễn tả theo một lối mới :

« *Tôi không cần từ ngữ, nhạc vần, không cần theo thói cũ và lời chỉ bảo* ».

(*Not word, not music or rhyme I want, not custom or lecture...*)

Từ *Khúc 6 đến 24*, thi nhân tự nhận sứ mệnh đến ca ngợi cuộc sống muôn hình ngàn vẻ, cuộc sống chan hoà khắp nơi, không bao giờ khô cạn cũng chẳng bao giờ tàn khuất :

«*Trong tôi, có con người ve vuốt cuộc đời muốn chuyển dịch khắp nơi quay cuồng đằng sau cũng như đằng trước.*
Tôi đến với một khúc nhạc hùng tráng, với kèn đồng và trống nhịp...
Tôi không phải chỉ là thi sĩ của tình nhân ái, tôi không từ chối làm thi sĩ của sự hư hỏng...»

(*In me the caresser of life whereever moving, backward as well as forward sluing.*
With music strong I come, with my cornets and my drums...
I am not the poet of goodness only, I do not decline to be the poet of wickedness also...)

Khúc 24 đến 34 diễn tả sự đại đồng bình đẳng của muôn vật muôn loài trong vũ trụ. Không có chi nhỏ bé hay yếu hèn : các loài thú dù vô thức cũng có giá trị như con người. Bởi đó, thi nhân là một cây đàn muôn điệu, ca tụng hết mọi rung cảm đến muôn loài :

« *Qua tôi, muôn ngàn tiếng đã từ lâu câm lặng.*
Muôn ngàn tiếng nối tiếp không ngừng của bao thế hệ những tù đầy và nô lệ.
Tiếng những bệnh nhân và kẻ tuyệt vọng, tiếng những tên trộm cướp và những đứa con hoang... »

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

(*Through me many long dumb voices,*
Voices of the interminable generations of prisoners and slaves.
Voices of the diseas'd and despairing and of thieves and dwarfs...)

« *Tôi cảm thấy mọi sự, tôi là hết thảy mọi sự* »

(*All these I feell or am...*)

Khúc 34 đến 40 : Thi nhân có thiện cảm với hết mọi thứ người, những kẻ bị bỏ mạng trên chiến địa cũng như những kẻ ốm đau trên giường bệnh, cả đến những kẻ sống bỉ ổi vô luân lý nữa. Đó là một tình thương bao la, đem lại sự yên ủi phấn khích :

« *Tôi hiện thân vào mọi tâm hồn bị loại trừ ra ngoài pháp luật và đau khổ...*
Tôi thấy mình bị cầm tù và mang hình ảnh con người khác...
Là đàn ông hay đàn bà, tôi đều muốn nói rằng tôi yêu các bạn lắm, mà không thể...»

(*Embody all presences outlaw'd or suffering,*
See myself in prison sheped like another man,
Man or woman, I might tell how I like you, but cannot...)

Khúc 35 đến 48 : Mọi người đều là anh chị em và cùng nhau góp phần xây dựng thế giới :

« *Rất nhiều người đổ mồ hôi, cầy ruộng,*
Đó là cái đô-thị mà tôi là phần tử công-dân :
Mọi cái gì kẻ khác chú tâm thì tôi cũng lấy làm thích thú, chính trị, chiến-tranh, chợ búa, báo chí, học đường...»

(*Many sweating, ploughing, thrashing...*
This is the city and I am one of the citizens,
Whatever interests the rest interests me, politics, wars, markets, newspapers, schools,...)

Khúc 48 đến 52 : Thi nhân tin tưởng ở Thượng-Đế, và nhìn thấy Thượng-Đế qua vạn vật và bộ mặt anh em đồng loại :

«*Qua bộ mặt những người đàn ông và đàn bà, tôi nhìn ra Thượng-Đế,*
và trên nét mặt tôi qua tấm gương soi,
Tôi thấy những bức thư của Thượng-Đế ném tung ngoài phố, và tất cả đều mang chữ ký của Ngài...»

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

(In the face of men and women I see God,
and in my own face in the glass,
I find letters from God dropt in the street,
and every one is sign'd by God's name...)

Tóm lại, Walt Whitman ca tụng một tình yêu bao la chan hòa trong vũ trụ, tình yêu ấy khiến cho người can đảm và phấn khởi nhận lấy thân phận làm người của mình, thân phận những người anh chị em cùng chung bước đường sống giữa sự cần lao và tình huynh-đệ. Như vậy, cái chết không còn phải một sự gì đáng ghê sợ mà chỉ còn là con đường đưa tới đời sống bất diệt, đưa tới Hạnh phúc :

«Hỡi anh chị em tôi ! Các anh chị có thấy chăng ?
Không còn phải sự hỗn loạn và sự chết nữa — mà chính là hình thái,
là sự kết hiệp, là kế hoạch — chính là sự sống vĩnh cửu, — Chính
là Hạnh-phúc.»

(Do you see, O my brothers and sisters ?
It is not chaos or death — it is form, union, plan — it is eternal
life — it is Happiness.)

(Song of myself)

Trường-ca *«Khởi hành từ Paumanok»* cũng diễn tả tâm hồn và các đề tài chính trong thơ Whitman. Trước hết ông ca tụng một *Thế-giới mới* của thời đại mình :

« Một mình ca hát ở miền Tây,
Tôi xướng lên khúc ca mừng Thế-giới mới »

« Tôi đứng trong vị trí của mình giữa thời đại của tôi »
(I stand in my place with my own day here)

Ông ca tụng những sự giàu sang vật chất :

« Tôi sẽ sáng tạo một thi-khúc thực thụ về của cải »
(I will make the true poem of riches)

những của cải thể chất biểu lộ sự giàu có tinh thần, cũng như thân xác biểu lộ linh hồn và sự tàn tạ khêu gợi sự bất tử :

«Tôi sẽ sáng tạo bài thơ về những sự vật chất, vì tôi nghĩ rằng
đó sẽ là những bài thơ tinh thần nhất.
Tôi sẽ sáng tạo bài thơ về thân xác tôi và về sự chết, vì tôi nghĩ
rằng sẽ đem lại những bài thơ về linh hồn và sự bất tử...»

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

(I will make the poems of materials, for I think they are
to be the most spiritual poems,
And I will make the poems of my body and of mortality,
For I think I shall then supply myself with the poems of my soul
and of immoetality...)

Giữa cái giầu sang bao la đó, ông ca ngợi sự bình đẳng, hòa hảo giữa những con người và các dân tộc :

« Tôi sẽ sáng tạo khúc ca cho các dân tộc để không còn bao giờ
nước nào lệ thuộc nước khác,
Tôi sáng tạo khúc ca để các dân tộc đêm ngày vui tình bạn hữu...
Tôi sẽ ca ngợi khúc ca bè bạn... »

(I will make a song for these States that no one State
may under any circumstances be subjected to another State,
And I will make a song that there shall be comity by day and by
night between all States...
I will sing the song of companionship...)

Nói tóm lại, ông muốn ca tụng sự cao cả của Tình Yêu, của nền Dân-Chủ và của Tôn-Giáo :

« Tôi hát những khúc ca liên tiếp tùy thứ.
Bạn ơi, để bạn chia sẻ cùng tôi
Sự cao cả của Tình-yêu, của nền Dân-chủ và của Tôn-giáo »

(The following chants each for its kind I sing.
My comrade !
For you to share with me
The greatness of Love and Democracy, and the greatness of Religion).

(Starting from Paumanok)

●

Tập 2 nhan-đề « *Con cháu A-Dong* » (Children of Adam) gồm 16 bài thơ cho xuất bản vào tập «*Lá Cỏ*» kỳ in lần thứ 3, năm 1860. Tập thơ ca tụng tình yêu thể xác, sự giao hợp và những bản năng truyền sinh. Với những lời lẽ ngây ngô, tả chân, đôi khi hơi sống sượng đã làm người Hoa-Kỳ kinh ngạc, nhất là những bài như *« Tôi ca ngợi tấm thân điện lực »*, *« Một thiếu phụ đợi tôi »* v.v... Whitman ca tụng người đàn ông mạnh mẽ lực lưỡng và người đàn bà lành mạnh, những người cha, người mẹ sẽ truyền sinh những người con xinh đẹp cho thế hệ mai sau :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

« Người này không phải chỉ là người thường, anh là người Cha của những kẻ sau này cũng sẽ làm người,
Thiếu phụ này không phải chỉ là người đàn bà thường, nàng là mẹ của những bà mẹ sau này,
Nàng cưu mang những kẻ sau này lớn lên sẽ làm bạn đường cùng những bà mẹ.

(Tôi ca ngợi tấm thân điện lực)

●

Tập 3 là tập *« Cây Sậy »* (Calamus) cũng xen vào *« Lá Cỏ »* năm 1860 gồm 36 bài ca tụng tình bạn hữu, tình người dân-chủ và những mầu-nhiệm của những sự vật trần-gian : vẫn những đề-tài xưa : thiên-nhiên ái-tình, hạnh-phúc trong tình bạn, xã-hội, quê-hương.

Bài *« Chào mừng thế-giới »* (tựa tiếng pháp : Salut au monde) là bài bổ-túc cho bản *« Tự-tình-ca »*, tựa trên hai câu hỏi này: Walt Whitman, anh nghe thấy gì ? Walt Whitman, anh xem thấy gì ?

Tiếp theo là 15 khúc kê khai danh hiệu các dân-tộc và xứ sở, để biểu lộ tình huynh-đệ giữa Hiệp-Chúng-Quốc và các dân-tộc xứ-sở đó ; thật là một bài ca vĩ-đại về thế-giới và nhân-loại liên-kết nhau trong một mối tình bao-la muôn kiếp : thi nhân hòa mình vào các kiếp sống đó và say sưa tỏ tình với hết thảy :

« Trong tôi trải rộng đường vĩ tuyến, kéo dài đường kinh tuyến...
Tôi thấy những đô thị trên khắp trần gian và tình cờ tôi hòa mình thành phần-tử của các đô thị đó...

(Within me latitude widens, longitude lengthens..
I see the cities of the earth and make myself at random a part of them)

Bài *« Khúc ca đường trường »* (Song of the open road) xuất-bản vào năm 1856 kích động lên những tình-cảm cao thượng và mạc khải ý-nghĩa về cuộc đời, coi như một cuộc hành-trình đầy chiến đấu gian-khổ để vươn tới một vũ-trụ hoàn thiện hơn :

« Trước mặt tôi con đường dài nâu xẫm dẫn tôi đi tự do.
Tôi hòa mình vào với bọn đàn ông và đàn bà,
Tôi tung vào tâm hồn họ một nguồn vui mới, một nghị lực mới...
Trái đất không bao giờ nhọc mệt,
Trái đất cứng cỏi, im lìm, và lúc đầu khó hiểu.
Nhưng bạn chớ thất vọng, hãy kiên nhẫn, vì trong đó chứa đựng nhiều sự linh thiêng.»

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

(The long brown path before me leading wherever I choose.
I will scatter myself among men and women as I go,
I will toss a new gladness and roughness among them...
The earth never tires,
The earth is rude, silent, incomprehensible at first,
Be not discouraged, keep on, there are divine things well envelop'd...)

Và ông khuyên nhủ :

« Ta cùng đi ! đi hướng tới cái vô chung vô thủy...
Tôi cho bạn tình yêu quý hơn tiền bạc,
Bao lâu còn sống trên đời, ta hãy kết chặt cùng nhau...»

(Allons ! to that which is endless as it was beginningless...
I give you my love more precious than money;
Shall we stick by each other as long as we live...)

Bài « *Trên con thuyền từ Brooklyn* » (Crossing Brooklyn ferry) ghi lại cảm nghĩ của ông trên đường về Nữu-Ước : ông nghĩ tới những lớp người đến sau rồi cũng ngồi trên thuyền này, đi trên sông này, nhìn một phong cảnh này và họ cũng sẽ nuôi trong tim những kỷ niệm, những dục-vọng: lo âu và xao-xuyến như thi nhân. Giọng thơ trang trọng, ưu-tư và chan-hòa tình bạn hữu đối với đồng loại :

« Những kẻ khác đến sau tôi, những liên lạc giữa tôi và họ...
Thời gian và địa điểm, cái đó có hề chi — sự xa cách cũng chẳng quan hệ.
Hỡi các bạn, đàn ông cũng như đàn bà của một thế hệ sẽ tới hay của bao nhiêu thế hệ tương lai, tôi luôn ở cùng các bạn...»

(The others that are to follow me, the ties between me and them...
It avails not, time or place — distance avails not,
I am with you, you men and women of a generation, or ever so many generation hence,...)

Còn những bài khác trong tập này cũng đầy lời mời gọi đồng loại, thúc giục họ suy nghĩ đến thân phận và cùng đích con người. Thi nhân cũng diễn tả lại nhiều sinh hoạt của người dân Hiệp-Chúng-Quốc : tất cả đều ham làm việc và tìm thấy trong sự cần lao một nguồn hạnh phúc trong sáng. Thi nhân ca tụng sinh hoạt cần lao đó : lái xe máy, chữa hỏa hoạn, dạy dỗ trẻ em, đi câu cá v.v... tất cả đều đem lại nguồn vui sướng, hài lòng. Và nhất là sự suy nghĩ về thế giới bên kia, để rồi bình tĩnh đón nhận sự chết.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Mấy bài sau cùng, «*Khúc ca Đấu xảo, Khúc hát cây tùng*» v.v... ca tụng nền văn minh tươi trẻ của Hoa-Kỳ, vì Hiệp-Chúng-Quốc như cây Tùng-diệp xứ Californie: một nền văn minh cần lao, trong sự bình đẳng, huynh đệ.

●

Tập thơ «*Chim ngàn*» gồm 7 thi khúc viết vào khoảng 1856 đến 1874.

«*Bài ca đại đồng*» là một suy niệm về vũ trụ coi như một giấc mộng hướng tới sự thiện và hạnh phúc. Trên đỉnh giấc mộng đó là Hiệp-Chúng-Quốc: ông nhủ dân tộc ông chớ bám vào những vinh quang quá khứ mà phải sáng tạo ra những giá trị cao cả linh thiêng mới.

Những bản khác cũng đều ca tụng và kêu gọi dân tộc, lấy sự Tự-do (Libertad: danh từ Y-pha-Nho) làm lý tưởng cho thế giới mai sau.

●

Thi-tập «*Sóng biển*» (Sea-drift) gồm 11 bài viết vào khoảng 1859 đến 1880. Cũng lại những suy tư về thân phận con người. Những kỷ niệm ngày thơ ấu giữa cảnh trời biển bao la, mênh mông sóng nước, khiến cho ông nghĩ tới kiếp sống con người với những tình yêu và cái chết của nó. Con người chẳng qua chỉ như một mảnh vụn (drift) trôi dạt trên biển cả bao la, như một chiếc lá, một hạt cát rồi sẽ tan biến đi:

« Tôi cũng vậy, tôi chỉ là một mảnh vụn trôi giạt,
là một hạt cát và mấy chiếc lá rụng nhặt về,
Nhặt về để rồi lại tiêu tan đi như một phần tử của bãi cát và của những mảnh trôi giạt...»

(I too but signify at the utmost a little wash'd-up drift,
A few sand and dead leaves to gather,
Gather, and merge myself as part of the sands and drift...)

Nhưng con người cũng là những chiếc tầu chiến đấu anh dũng cùng biển cả để hướng về nơi bến linh thiêng cao cả:

«Nhưng hỡi con tầu, hỡi con tầu bất diệt! hỡi con tầu sống trên tầu biển!
Con tầu thân thể, con tầu linh hồn, con tầu hành hương, hành hương, hành hương!

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

(But O the ship, the immortal ship ! O ship aboard the ship !
Ship of the body, ship of the soul, voyaging, voyaging, voyaging.)

Bởi thế, mọi vật được nối kết trong một thân phận chung, hướng về một cùng đích :

« Khi nhìn ngàn sao lấp lánh,
Tôi nghĩ tới một tư tưởng làm chìa khóa cho vũ trụ và tương lai.
Một sự tương đồng bao la nối kết muôn vật ;
Mọi linh hồn, mọi thân xác sống động, dù khác nhau ngần nào,
dù ở phương nào xa lạ, mọi dân tộc, mọi mầu da, man rợ cũng như văn minh, mọi ngôn ngữ,
Mọi sự sống và mọi sự đã chết, trong quá khứ, hiện tại, tương lai,
Sự tương đồng bao la đó nối kết hết thảy...»

As I watch the bright stars shining, I think a thought of the clef of the universes and of the future.
A vast similitude interlocks all...
All nations, colours, barbarisms, civilisations, languages,
This vast similitude spans them, and always has spann'd...)

(On the beach at night alone)

Một mối tình linh thiêng nối kết mọi người, mọi dân tộc :

« Một dấu hiệu linh thiêng đan tình các dân tộc, là biểu hiệu của con người vươn lên đương đầu với tử thần...»

(A spiritual woven signal for all nations, emblem of man elate above death...)

(Song for all seas, all ships)

●

Tập «*Trên bờ đường*» ca tụng con người và kiến thức nhân loại, ca tụng cái đẹp tinh thần của người phụ nữ trong sứ mệnh làm mẹ :

«Các thiếu phụ trẻ thì rất xinh, nhưng các mẹ già còn đẹp hơn nữa.
Tôi thấy một trẻ nhỏ nằm trong lòng mẹ;
Người mẹ đang ngủ say và đứa nhỏ im lìm ; tôi ngắm nghía rất lâu, rất lâu».

Tập thơ «*Những hồi trống rung*» (Drum-taps) viết khoảng 1861 đến 1872, ghi lại những kỷ niệm của bao ngày thi nhân sống đời y-tá tình nguyện trong trận nội chiến : những nỗi xót thương trước cảnh thê thảm của chiến tranh : người mẹ khóc con trai tử trận, người quân

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nhân kể lại cuộc chôn xác bạn, một đội quân đi qua khu quân-y; những thương binh nằm hàng dài trong bệnh viện, những lời tâm sự của các người bị nạn v.v. Sau cùng là những lời ca tụng sự anh dũng của tất cả những kẻ bỏ mình vì chính nghĩa, tự do và bình đẳng.

Tập thơ «Tưởng niệm Tổng-Thống Lincoln» gồm 4 bài. Ba bài viết năm 1865, một bài năm 1872.

Bài «Ôi Tướng quân ! Tướng quân của tôi» (O Captain ! My captain !) cũng như ba bài kia đều trở nên những thi-khúc dân tộc và được đem vào chương trình cho các em học thuộc lòng. Tất cả đều ca tụng Lincoln và phát biểu niềm tin ở một thế giới linh thiêng bất diệt tươi đẹp hơn thế giới trần gian này.

Những tập thơ khác như *«Suối mùa Thu»* (1856-1881), *«Tiếng thì thầm của tử thần linh-diệu»*, *« Từ giờ ngọ tới Đêm sao»* (1865-1881) cũng vẫn chỉ là những suy nghĩ, những ca tụng về cuộc đời và muôn loài.

Sau cùng là *«Khúc hát từ-ly»* (1860-1881) và *«Tiếng vọng tuổi già»* cũng đều diễn tả lại tấm lòng bình thản vui vẻ ra đi, để đón nhận thần chết, bởi thi-nhân vẫn hằng tin tưởng ở con người, ở các dân tộc và thế hệ mai sau sẽ kế tiếp trong cuộc sống không ngừng này :

« Ra đi thật kỳ diệu,
Thật kỳ diệu lúc ở lại đây !
Trong mọi sự đều có cái tốt lành,
Cái tốt lành trong lẽ tuần hoàn của bốn mùa,
trong sự vui tươi của tuổi thanh xuân,
trong sức lực và phấn khởi của tuổi thành niên,
trong vẻ cao cả và sự hoàn thiện dịu ngọt của tuổi già,
trong những nhãn giới huy hoàng của thần chết...»

(Khúc ca hoàng hôn)

Và : *«Trong con tàu linh thiêng, thế giới tiến mãi qua thời gian và không gian.*
Mọi dân tộc trên địa cầu đều cùng nhau vượt biển, cùng đi một hành trình, cùng hướng về cùng đích chung ».

●

Thơ của Whitman là những khúc ca phấn khởi và hoan hỉ của con người thế kỷ XX, trong thế giới mới, thế giới khao khát tình huynh

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đệ, sự tự do và hạnh phúc toàn vẹn. Với sự cần lao, với lòng chân thực, con người sẽ có thể nắm tay nhau tiến tới cái thế giới lý tưởng ấy ở trần gian này, đồng thời cũng không quên ngưỡng vọng về thế giới linh thiêng của một kiếp vĩnh cửu khác. Đó là ý nguyện thâm thiết của thi-nhân thời đại mới, và có lẽ cũng là nguyện vọng của những thế hệ trẻ tuổi trong các dân tộc bây giờ.

Về nội dung, thơ Whitman đã đem lại những tình cảm mạnh mẽ, lạc quan.

Về hình thức, thơ Whitman đã đem tới những hình ảnh mới mẻ, nhịp điệu thanh-thoát. Thơ ông sẽ đáp lại toàn vẹn những khát vọng của các tâm hồn yêu chuộng tự do và công chính, giữa một thời đại đầy áp chế, bất công và tranh chấp này. Bởi đó, ông xứng đáng là một thi-hào của thế giới mới vậy.

NGUYỄN-NAM-CHÂU

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Chào mừng Thế - Giới

3

Walt Whitman ơi, người nghe thấy gì ?

Tôi nghe thấy tiếng người thợ và bà chủ trại ca hát

Tôi nghe đằng xa tiếng trẻ reo vang và tiếng muôn loài dậy lên khi bình minh,

Tôi nghe tiếng những người dân Úc-Đại-Lợi hò nhau đuổi ngựa rừng

Tôi nghe vũ-khúc Tây-ban-Nha có tiếng gõ nhịp dưới gốc cây lê và tiếng hòa lục-huyền-cầm,

Tôi nghe những tiếng vọng từ con sông Tamise đưa tới

Tôi nghe những khúc hát khủng khiếp của nước Pháp ca ngợi Tự-do,

Tôi nghe người dân chèo thuyền Ý-Đại-Lợi ngâm ngợi những bài thơ cổ,

Tôi nghe từ bên xứ Syrie tiếng lào xào đồ mưa của đàn châu chấu lướt trên lúa, cỏ,

Tôi nghe điệp-khúc Ai-cập chan hòa trầm ngâm trên dòng nước bao la của giòng sông Nil lúc hoàng-hôn,

Tôi nghe tiếng lào xào của người chăn lừa xứ Mễ-tây-Cơ hòa cùng tiếng nhạc lừa,

Tôi nghe tiếng thầy tu Ả-Rập hú vang từ trên đỉnh điện thờ Hồi-giáo

Tôi nghe tiếng các vị linh-mục Ki-tô-giáo hát lễ trong nhà thờ và tiếng ca vọng đáp,

Tôi nghe thấy tiếng người dân Cosaque và tiếng người lính thủy vượt biển Okotsk,

Tôi nghe tiếng lạo xạo của đoàn nô lệ bước qua, trong những cùm xích cột chặt chân tay họ thành từng toán hai, toán ba;

Tôi nghe tiếng người Do-Thái lầm rầm đọc kinh-sử

Tôi nghe những chuyện thần thoại Hy-Lạp và những dật sử La-Mã,

Tôi nghe kể lại cuộc đời linh thiêng và cái chết đẫm máu của Thiên Chúa Ky-tô.

Tôi nghe tiếng người Ấn-Độ dạy học trò yêu qúy của mình về Tình

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

yêu, Chiến tranh, và những thành ngữ do các thi sĩ lưu truyền từ ba nghìn năm nay.

4

Walt Whitman ơi, người xem thấy gì ?

Những kẻ mà người chào kính và chào kính lại người kia là ai đó vậy ?

Tôi thấy một sự kỳ diệu lăn tròn trong không gian.

Tôi thấy những lều trại, những điêu tàn,

những nghĩa trang, những nhà ngục, những xưởng máy,

những điện đài, những quán hàng, những lều mọi, những lều vải của dân du mục từng đống trên khắp mặt đất,

Tôi thấy bên phía địa cầu đêm tối, có người đang ngủ và cả phía địa cầu sáng ánh mặt trời.

Tôi thấy những xứ sở xa xôi . . .

Tôi thấy những người thủy thủ trên khắp thế giới,

Vài người đang lâm cảnh phong ba, kẻ khác đi trong đêm tối, một phần tư đang thức giấc.

Tôi thấy những con tàu căng buồm, những con tàu chạy hơi nước trên toàn thế giới,

cái thì đậu trong hải cảng, cái khác đang vượt sóng ngoài khơi,

5

Tôi thấy những đường xe lửa trên khắp thế giới

Bên Anh-Quốc và bên Âu-Châu,

Bên Á-Châu và bên Phi-Châu.

Tôi thấy những làn giây điện thoại trên khắp trái đất,

Tôi thấy những giây đưa tin trận mạc, tin người chết, tin bại trận, thắng trận,

tin về những dục vọng của giống nòi tôi.

Tôi thấy những giải sông trên mặt đất,

Tôi thấy người thủy thủ Hy-Lạp ra khỏi vịnh Egine.

6

Tôi thấy lại cảnh tượng của những Đế-quốc Assyrie, Ba-tư và Ấn-độ,

Tôi thấy Chúa Ky-tô ngồi ăn bánh trong bữa tiệc sau cùng giữa các thanh niên và phụ lão,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tôi thấy Hermès đáng yêu, lúc hấp hối đang lối lại cho dân chúng rằng :

— Đừng khóc thương tôi làm chi,

Nơi đây không phải là quê hương thực thụ của tôi,

Tôi đã phải sống lưu đầy xa quê hương thực thụ đó, nay tôi trở về,

Tôi trở lại thế giới linh thiêng, nơi mọi người các bạn cũng sẽ cùng trở lại ».

7

Tôi thấy những chiến địa trên mặt đất, cỏ hoa và lúa mì nảy mầm,

Tôi thấy những con đường khởi binh xưa cũng như nay,

Tôi thấy những đồng cỏ bên Á-Châu,

Tôi thấy những dân du-mục với bầy bò của họ,

Tôi thấy những cao-nguyên xứ Abyssinie,

Tôi thấy những bầy dê ăn cỏ...

8

Tôi thấy những miền núi tuyết lạnh lùng,

Tôi thấy những bờ đá, những mảnh băng và những giòng thác bên Thụy Sĩ...

9

Tôi thấy những đô thành trên địa cầu và vô tình tôi hóa mình làm phần tử của chúng,

Tôi thực là người dân Ba-Lê,

Tôi là người dân thành Viên, Sanh-Pê-tét-bua, Bá-Linh và Con-tăng-ti-nốp,

Tôi là người của Luân Đôn, Manchester, Bristol, Edimbourg, Limerick,

Tôi là người của Madrid, Barcelone, Franfort, Turin, Florence,

Nhà tôi ở Mạc-Tư-Khoa, Vác-sô-vi, Tốc-Khôn hoặc ở một thành phố Ái-Nhĩ-Lan,

Tôi nghỉ ngơi trên các đô thành đó rồi lại bay đi.

10

Tôi thấy đàn ông, đàn bà khắp chốn,

Tôi thấy tình huynh đệ an bình giữa các triết nhân,

Tôi thấy khả năng xây dựng của dân tộc tôi,

Tôi thấy kết quả sự kiên nhẫn và kỹ nghệ của nòi giống tôi,

Tôi thấy hàng ngũ, mầu da, man rợ, văn minh, tôi đi giữa tất cả,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

và hòa mình vào không phân biệt,
Và tôi chào mừng hết thảy các dân trên trái đất.

11

Dù bạn là ai mặc lòng!
Bạn, người con gái hay con trai đất Anh-Cát-Lợi ;
Bạn, bởi những bộ lạc quật cường, bởi những đế quốc Nga-la-tư!
Bạn, từ nguồn gốc tăm tối, từ linh hồn linh diệu, người Phi-Châu cao lớn,
với chiếc đầu nhỏ nhắn, dáng điệu cao qúy, và số phận huy hoàng bình đẳng với tôi!
Bạn, người Na-Uy, người Thụy-Điển, người Đan-Mạch, người Ái-Nhĩ-Lan, người Phú-Sĩ!
Bạn, người Tây-Ban-Nha, người Y-Pha-Nho!
Bạn, người thanh niên hay thiếu nữ Pháp!
Bạn, người Bỉ, Tây-Ba yêu chuộng tự-do!
Bạn, người sống cạnh con sông Đa-nuyp!
Bạn, người thợ miền sông Rhin, sông Elbe hay Weser?
Bạn, người Lỗ-Ma-Ni : người dân thành Naple, người Hi-Lạp,
Bạn, người miền núi Caucase hay Taurus sống khỏng ràng buộc!
Bạn, người Trung-Hoa! hay người Tartare!
Bạn, hết thảy trên các hoang đảo vô vàn giữa đại dương!

12

Và các bạn hết thảy trong những thế kỷ tương lai sẽ nghe lời thơ tôi nữa!
Tôi chúc các bạn mạnh khỏe và toại nguyện, tôi chúc riêng và nhân danh Mỹ-Quốc!
Mỗi người chúng ta không thể tránh được,
Mỗi người chúng ta với quyền làm đàn ông, làm đàn bà trên mặt đất,
Mỗi người chúng ta được nhận vào số phận vĩnh cửu của trần thế,
Mỗi người chúng ta nơi đây cũng linh diệu như bất kỳ ai nơi đây,

13

Linh hồn tôi cảm thương toàn cõi trần hoàn,
Tôi đã đi kiếm những kẻ bình đẳng và những người bạn hữu,
và đã tìm thấy mọi người đợi tôi trên khắp các xứ sở,
Tôi tin rằng có mối liên lạc linh thiêng nào khiến chúng tôi bình đẳng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Chào mừng thế giới !

Hết thảy những đô thị nào có ánh sáng và nhiệt-lực thấm nhuần, tôi xin gia nhập,

Tất cả những hải đảo nào chim muông có thể bay qua, tôi xin bay theo đường ấy...

Nhân danh Hiệp-Chúng-Quốc, tôi đến cùng các bạn hết thảy,
Tôi giơ tay cao và làm dấu hiệu,
Để các anh mãi mãi nhìn thấy tôi, ở gần tôi,
Trong hết các nơi ăn chốn ở của loài người.

(1856-1881)

(Thơ của WALT WHITMAN)
NGUYỄN-NAM-CHÂU trích dịch

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Đời sống Viện Đại-Học Huế

I.— TRƯỜNG ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA :

A) — Ngoài những Chứng-chỉ Cử-nhân đã tổ-chức trong hai niên-khóa vừa qua :

— Văn-chương Việt-Nam
— Văn-hóa Pháp
— Văn-hóa Anh-Mỹ
— Lịch-sử Triết-học

trường Đại-học Văn-khoa đã tổ-chức thuê in những Chứng-chỉ sau này để tiến dần đến sự hoàn-tất thành-phần các văn-bằng Cử-nhân Giáo-khoa (Việt-văn, Pháp-văn, Anh-văn, Triết-học) :

— Hán-văn
— Văn-chương Pháp
— Văn-chương Anh-Mỹ
— Ngữ-học Anh
— Tâm lý học
— Sử Việt-Nam và Đông-Nam-Á.

B) — Sau đây là tổng số sinh-viên Văn-khoa đã trúng tuyển các Chứng chỉ Văn-khoa trong hai khóa thi của niên-học 58-59 :

— Dự-bị Văn-khoa : 23
— Văn-chương Việt-nam : 8
— Văn-hóa Anh-Mỹ : 10
— Văn-hóa Pháp : 9

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

II.— TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM.

A) — Trong niên-khóa 59-60 trường Đại-học Sư-phạm Huế đã tổ-chức thêm 8 lớp :

Năm thứ ba : Anh-văn III
Việt-văn III
Vạn-vật III
Toán III

Năm thứ hai : Lý-hóa II
Triết II
Sử-Địa II
Pháp-văn II.

Số sinh-viên dự trù tốt nghiệp Giáo-sư Trung-học Đệ-Nhị cấp cuối niên-khóa 59-60 sẽ vào khoảng 40 người.

B) — *Thi nhập học Đại-học Sư-phạm.*

Trường Đại-học Sư-phạm Huế đã tổ chức vào các ngày 5-6 và 7 tháng 10 dương lịch một kỳ thi để tuyển vào trường 90 sinh-viên cho 8 lớp năm Đệ-Nhất ở ngành Thường-xuyên và 60 sinh-viên cho 4 lớp ở ngành Cấp-tốc.

Tổng số sinh-viên dự thi là : 510 người chia ra như sau :

— Ngành Thường-xuyên : 296 thí sinh

— Ngành Cấp-tốc : 214 thí sinh

và sau đây là kết-quả cuộc truyển-lựa ấy :

Ngành Thường-xuyên (3 năm) :

Lớp Toán	I	: 16 người	(dự thí : 47)
Lý-Haó	I	: 16 người	(dự thí : 65)
Vạn-Vật	I	: 14 người	(dự thí : 74)
Sử-Địa	I	: 11 người	(dự thí : 31)
Việt-văn	I	: 8 người	(dự thí : 26)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Triết-học	I	: 7 người	(dự thí : 9)
Anh-văn	I	: 7 người	(dự thí : 17)
Pháp-văn	I	: 11 người	(dự thí : 27)

Ngành Cấp-tốc (1 năm) :

Văn-khoa (Việt văn, Sử địa)	: 23 người	(dự thí : 71)
Pháp-văn	: 7 người	(dự thí : 24)
Anh-văn	: 4 người	(dự thí : 12)
Khoa-học (Toán-Lý-Hóa)	: 26 người	(dự thí : 107)

III.— TRƯỜNG ĐẠI-HỌC KHOA-HỌC

A) — Ngoài những Chứng-chỉ đã tổ-chức từ hai niên-khóa trước :

— Toán-học đại-cương
— Lý-hóa Nhiên
— Toán Lý-Hóa
— Cơ-học thuần-lý

trường Đại-học Khoa-học đã tổ-chức thêm trong niên-khóa 59-60 hai Chứng-chỉ khác nữa :

— Hóa-học đại-cương
— Thực-vật đại-cương.

B) — Sau đây là tổng số sinh-viên đã đậu các Chứng-chỉ Khoa-học trong hai khóa thi của niên học 58-59 :

— Toán học đại-cương : 13
— Toán Lý-Hóa : 2
— Lý-hóa Nhiên : 11
— Cơ-học thuần-lý : 5

VI.— TRƯỜNG ĐẠI-HỌC LUẬT-KHOA

Để hoàn tất văn bằng Cử-nhân Luật-khoa, trường Đại học Luật-khoa Huế đã tổ-chức thêm trong niên khóa 59-60 lớp Cử-nhân Luật năm thứ ba.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trong 2 kỳ thi của niên-khóa 58-59 tổng số sinh-viên Luật trúng tuyển chia như sau :

— Luật-khoa năm thứ nhất : 18
— Luật-khoa năm thứ hai : 19
— Năng-lực Luật-khoa năm I : 6
— Năng-lực Luật-khoa năm II : 27

V.— TRƯỜNG CAO-ĐẲNG MỸ-THUẬT

Lớp dự bị :

Sinh-viên dự thi : 40
Sẽ lấy : 30

Lớp Nhất Niên :

Dự thí : 38
Trúng tuyển : 15 và 2 dự-khuyết

Lớp Nhị Niên :

Được lên lớp : 10

Ngoài các ban: Hội-họa, Điêu-khắc và Trang-trí, năm nay Trường Cao-đẳng Mỹ-thuật Viện Đại-Học Huế quyết định tổ-chức thêm 1 ban Sơn-mài.

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vi-trùng lao và thuốc chủng B.C.G

B.S. NGUYỄN-VĂN-ÁI

VI - TRÙNG LAO

(Tên khoa học : Mycobacterium tuberculosis)

TRỰC-VI-TRÙNG bệnh lao thuộc vào loại khuẩn-vi-trùng, nghĩa là những vi-trùng có một vài tính-chất giống như những vi-khuẩn (loài nấm rất nhỏ).

Khuẩn-vi-trùng là những *vi-trùng dài*, tương-tự như những cái que nhỏ, *kháng acit và cồn*, có thể có những nấc phồng và một đôi khi có tia nhánh, không cử-động, không có vỏ, không có bào-tử, khó cấy, mọc chậm và hảo-khí.

Khuẩn-vi-trùng có hai loại gây bệnh nguy-hiểm cho người là : *vi-trùng lao* và *vi-trùng hủi.*

Hiện nay người ta biết có *bốn thứ* vi-trùng lao :

1.— Vi-trùng lao của người : Mycobacterium tuberculosis hominis.
2.— Vi-trùng lao của bò : Mycobacterium tuberculosis bovis.
3.— Vi-trùng lao của chim : Mycobacterium tuberculosis avium.
4.— Vi-trùng lao của cá : Mycobacterium tuberculosis piscium.

VI - TRÙNG LAO CỦA NGƯỜI

Bệnh lao của người là một bệnh truyền-nhiễm do vi-trùng lao của người gây ra.

Lịch-sử bệnh lao là một lịch-sử rất dài và phức-tạp. Từ thượng-cổ, loài người đã biết bệnh lao hay phát-hiện ở *phổi*. Nhưng phải đợi tới thế-kỷ thứ XVII, khi dám mổ các tử-thi của bệnh-nhân để khám-nghiệm

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

người ta mới biết triệu-chứng của bệnh lao là có mọc những *củ* (tubercules) tròn, trắng ở các cơ-quan, vì vậy danh-từ Pháp gọi bệnh lao là *bệnh mọc củ* (tuberculose). Về lịch-sử bệnh lao, có ba danh nhân phải nhớ là :

1.— Ông Laënnec: Y-sĩ Pháp đã định rõ bệnh lao là một bệnh mọc củ *riêng biệt* không giống các bệnh mọc củ khác, như bệnh ung-thư chẳng hạn. Ông cũng chứng tỏ được tính-cách *đồng-nhất* của bệnh lao, mặc dầu có nhiều những triệu-chứng khác nhau và phức-tạp tìm thấy ở bệnh-nhân.

2.— Ông Villemin : Y-sĩ Pháp đã chứng tỏ được bệnh lao là một bệnh *truyền-nhiễm, hay lây.* Ông lấy những xuất-phẩm của bệnh nhân đem chích cho những loài vật còn non (thỏ) và tạo ra được những *bệnh lao thí-nghiệm* có thể truyền từ con vật này sang con vật khác.

3.— Ông Robert Koch : Y-sĩ Đức đã tìm thấy năm 1882 vi-trùng lao ở trong đờm của bệnh-nhân mắc bệnh lao. Vì vậy, vi-trùng lao vẫn được thường gọi là : *vi-trùng Koch.*

Chỗ ở của vi-trùng Koch

Vi-trùng lao ở trong những cơ-quan và bộ-phận bị bệnh, và ở trong những xuất-phẩm lấy ở những nơi đó ra.

Nếu bệnh-nhân bị :

— *lao phổi,* vi-trùng lao ở trong phổi và đờm,
— *lao màng phổi* ở trong màng phổi và nước màng phổi,
— *lao hạch* (tràng nhạc) ở trong hạch và mủ của hạch,
— *lao màng tủy não* ở trong màng tủy não và nước tủy não,
— *lao xương* ở trong xương,
— *lao thận* ở trong thận và nước tiểu,
— *lao ruột* ở trong ruột và phân, v.v...

Hình-thái của vi-trùng lao

Vi-trùng lao có hình-thái giống như những cái que nhỏ, chiết-quang, đứng im, mảnh-khảnh, thẳng hoặc hơi cong, hai đầu hơi tròn, dài từ 1 mu tới 4 mu.

Muốn nhuộm vi-trùng lao phải dùng phương-pháp Ziehl-Neelsen

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Phương-pháp đó như sau :

— Mầu đỏ fuchsin của Ziehl (nguyên-chất).... hơ nóng đến bốc hơi.
Rửa nước

— Acít nitric pha loãng 1/3 . . . . . 2 phút
Rửa nước

— Cồn 90° hoặc cồn nguyên chất . . . . . 5 phút
Rửa nước

— Dung-dịch xanh mêthylen . . . . . 1 phút
Rửa nước.

Phương-pháp này cho ta nhận thấy tính-chất *kháng acít* và *cồn* của vi-trùng lao, bởi vì mặc dầu bị *ngâm rửa* (để cố làm mất màu) bằng chất *acít loãng* và chất *cồn*, vi-trùng lao vẫn giữ được màu đỏ của chất fuchsin.

Các vi-trùng khác và các tế-bào bị làm mất mầu đỏ, thành được nhuộm bằng màu xanh (của dung-dịch xanh-mêthylen), chỉ riêng vi-trùng lao được nhuộm bằng *mầu đỏ tươi*.

Tính-chất cấy của vi-trùng lao.

Vi-trùng lao là vi-trùng *hảo khí* tuyệt-đối. Nhiệt-độ thích hợp là từ 35° đến 37°, pH cần dùng hơi acít: từ 6,7 đến 6, 9.

Vi-trùng lao không đòi hỏi nhiều về đồ ăn : ni-tơ (N) được mang tới nhờ chất *asparagin*, và cac-bon (C) nhờ chất *glycêrin*.

Những môi-trường dùng để cấy vi-trùng lao có thể đặc hoặc lỏng.

a) Môi-giới-thể đặc :

1.— Môi-giới-thể Löwenstein-Jensen : là môi-giới-thể đặc thường dùng để cấy vi-trùng lao, được chế-tạo bằng : trứng đặc, asparagin, glycêrin và xanh-malachit.

2.— Thạch đặc có glycêrin và máu

b) Môi-giới-thể lỏng :

1.— Môi-giới-thể Dubos: là một môi-giới-thể hóa-hợp có chất baul-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

min, phần V huyết-tương của bò và chất Tween 80 làm cho vi-trùng lao mọc rời-rạc và mọc sâu ở trong môi-giới-thể. Vi-trùng lao mọc ít ở trong môi-giới-thể Dubos.

2.— *Môi-giới-thể Sauton*: là môi-giới-thể hoá-hợp dùng để cấy được nhiều vi-trùng lao (gồm có asparagin, glycêrin muối khoáng-chất).

c) *Môi-giới-thể cổ điển* :

1.— *Nước thịt thường có 5 o/o glycêrin* dùng để chế-tạo chất lao-tố nguyên-chất.

2.— *Khoai-tây có glycêrin* dùng để giữ các gốc vi-trùng lao.

Trên những môi-giới-thể đặc: vi-trùng lao của người mọc thành những khúm đặc-biệt, xuất-hiện chậm: phải mất từ *10 tới 20 hôm* sau khi cấy mới mọc, khúm nhỏ, tròn, không đều, gồ-ghề; khô, mầu trắng bẩn, sau thành hơi vàng, giống như sắc đồ xứ.

Những khúm này là những khúm thật sự của vi-trùng lao của người, nên được gọi là những *chân-khúm*.

Trong môi-giới-thể lỏng không có albumin: (thí-dụ như môi-giới-thể Sauton và nước thịt có glycêrin), vi-trùng lao mọc nhiều, thành một cái *màng* đầy, dăn-dúm, nổi bồng-bềnh ở trên mặt nước.

Trong môi-giới-thể lỏng có albumin: (thí-dụ môi-giới-thể Dubos) vi trùng lao mọc ít, rời-rạc và lan đều ở sâu trong nước lỏng.

Sức sống dai của vi-trùng lao

Tất cả các khuẩn-vi-trùng và nhất là vi-trùng lao thuộc vào những loại vi-trùng tuy không có bào-tử nhưng có một sức sống rất dai, có thể chống lại được sức hoạt-động sát-trùng của những ảnh-hưởng vật-lý hoặc những hóa-chất.

Vi-trùng lao cấy trong các môi-giới-thể đặc có thể sống được hơn *1 năm* không cần phải trông nom và để ý tới ảnh-hưởng về nhiệt-độ bên ngoài.

Sức lạnh không có ảnh-hưởng tới vi-trùng lao. Trái lại, sức nóng phải tới *80°* trong *10 phút* mới giết nổi vi-trùng lao.

Những acít khoáng-chất và những chất kiềm không giết nổi vi-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trùng lao. Trái lại, những *acit hữu-cơ* (nhất là những *acit mỡ chưa no*) lại rất độc đối với vi-trùng lao.

Trong những xuất-phẩm của bệnh nhân, vi-trùng lao cũng sống rất dai. Những đờm rãi của bệnh nhân khi đã khô rồi vẫn còn có vi-trùng lao sống được trong *vài tuần lễ*.

Trong bụi và nước, vi-trùng lao sống được từ *vài ngày* tới *ba tháng* tùy theo chỗ có nhiều hay ít *ánh sáng*, bởi vì ánh sáng có tính-chất diệt vi-trùng lao.

Năng-lực gây bệnh thí-nghiệm

Con vật thường được dùng để gây bệnh thí-nghiệm là con *chuột Ấn*.

Chích dưới da ở đùi : 1 tuần tới 15 hôm sau, thấy nổi *hạch* ở bẹn, xong mưng *mụn* làm mủ, và độ 3 tuần chỗ mụn thành *loét* và được gọi là mụn *hạ-cam lao*, tự đó sẽ thoát ra ngoài : một *mủ* đặc, mầu xám vàng, hơi quánh. Hạ-cam lao sẽ dai-dẳng lâu ngày, không lành và không thành sẹo.

Nếu con vật không chết, bệnh lao sẽ lan-tràn vào các bộ-phận bên trong : lá lách, phổi, ruột, gan, v.v... Những triệu-chứng bệnh sẽ tìm thấy dễ-dàng nếu người ta mổ sác con vật ra xem.

Đối với các con vật khác :

Thỏ : vi-trùng lao của người ít gây bệnh cho thỏ.

Chuột bạch : có thể bị mắc bệnh tùy theo điều-kiện thí-nghiệm. Chuột bạch hay mắc bệnh lao phổi.

Khỉ : rất dễ bị mắc bệnh lao.

Phương-pháp vi-trùng-học để định bệnh lao

Có ba phương-pháp vi-trùng-học để định bệnh lao : xem thẳng xuất-phẩm của bệnh-nhân, cấy xuất-phẩm, và chích xuất-phẩm vào chuột Ấn.

A.— Xem thẳng xuất-phẩm : lấy xuất-phẩm của bệnh-nhân, thí-dụ như *đờm* của người bị ho lao, mang phết lên trên mặt miếng kính, xong nhuộm mầu bằng phương-pháp Ziehl-Neelsen, và tìm vi-trùng lao qua

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

máy kính hiển-vi.

Phương-pháp này nhanh và giản-tiện, nhưng không trung-thành và có khi nguy-hiểm. Không trung-thành bởi vì nếu xuất-phẩm có *ít vi-trùng lao* thời rất khó tìm, mất nhiều thời-giờ mà cũng nhiều khi không tìm thấy vi trùng. Vì vậy, khi không tìm thấy vi-trùng lao (kết quả : âm) cũng không có thể kết-luận được rằng : bệnh nhân không có bệnh lao.

Phương-pháp có khi nguy-hiểm, bởi vì có thể nhầm lẫn vi-trùng lao với những *vi-trùng phó-lao* : là những vi-trùng *hoại-sinh* không gây bệnh nhưng cũng có đồng-tính về hình-thái và nhuộm mầu kháng acít và cồn. Những vi-trùng phó-lao (hoại-sinh) có thể gặp thấy ở trong *nước tủy-não nước tiểu* và *phân*.

Cách làm tan đều xuất - phẩm : nhiều xuất-phẩm rất quánh (đờm) nên vi-trùng bị mắc ở trong và khó tìm. Vì vậy, phải làm *tan đều* xuất-phẩm (bằng cách pha ngâm xuất-phẩm với những acít loãng hoặc chất kiềm), xong cho vào máy ly-tâm để vi-trùng bị lắng xuống dưới cặn ở đáy ống đựng. Như vậy, ta có thể bỏ phần nước ở trên và lấy *phần lắng* ở dưới đáy mang phết lên kính để xem.

B.— Cấy xuất-phẩm : Phương-pháp này rất có giá-trị để tìm vi-trùng lao và định bệnh lao. Môi-giới-thể thường được dùng để cấy xuất-phẩm là *môi-giới-thể Lowenstein.*

Nếu xuất-phẩm không có lẫn vi-trùng khác (thí-dụ : trường-hợp *nước não-tuỷ*) xuất-phẩm có thể được cấy thẳng lên trên mặt môi-giới-thể đặc.

Nếu xuất-phẩm có lẫn các loại vi-trùng khác (thí-dụ : trường-hợp *đờm, nước tiểu,* v.v...) trước khi cấy phải tìm cách diệt các vi-trùng *đi theo* bằng các chất sát-trùng không có ảnh-hưởng tới vi-trùng lao như : acít sulfuric ($SO_4 H_2$) pha loãng 10%, hoặc chất kiềm (NaOH) pha loãng 4%, hoặc các chất kháng-sinh : pénicillin, auréomycin...

C.— Truyền-chích vào chuột Ấn : Phương-pháp chắc-chắn nhất để tìm vi-trùng lao là truyền-chích xuất-phẩm vào chuột Ấn để gây bệnh lao thí-nghiệm.

Đối với những xuất-phẩm lỏng có thể chích thẳng dưới da của chuột Ấn.

Đối với những xuất-phẩm đặc phải tán nghiền xuất-phẩm với

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nước sinh-lý trong cối xứ cho có nước lỏng để chích.

Nếu xuất-phẩm có lẫn vi-trùng khác cũng phải cho thêm thuốc sát-trùng trước khi chích.

VI-TRÙNG LAO CỦA BÒ

Hình-thái

Người ta thường tả vi-trùng lao của bò nhỏ hơn ,đều-đặn hơn, và dầy hơn vi-trùng lao của người. Nhưng những sự khác nhau này về hình-thái rất khó nhận, không chắc-chắn, và không có giá-trị để phân biệt hai thứ vi-trùng lao của người và của bò.

Tính-chất cấy

Vi-trùng lao của bò mọc chậm hơn vi-trùng của người : phải đợi từ *25 tới 35 hôm* các khúm mới mọc.

Các khúm của vi-trùng lao bò là những khúm ẩm-ướt, trong, nhỏ, tròn, đều-đặn, mầu trắng óng-ánh như hạt trai và không có những sắc-tố.

Những khúm này khác hẳn những *chân-khúm* nên được gọi là những *biến-khúm*.

Những biến-khúm của vi-trùng lao bò chỉ hiện rõ-ràng khi mới cấy ở xuất-phẩm ra. Nếu bị cấy đi cấy lại nhiều lần trên môi-giới-thể nhân-tạo, các khúm dần dần sẽ thành những chân-khúm.

Năng-lực gây bệnh tự-nhiên :

Vi-trùng lao bò gây bệnh lao cho các loài vật, và cố-nhiên nhất là cho loài bò.

Vi-trùng lao bò có thể gây bệnh cho người, nhất là cho các *trẻ-em* khi dùng phải sữa tươi của các loài vật bị mắc bệnh. Vi-trùng lao bò có thể gây cho các trẻ em bệnh *lao xương, lao hạch*, hoặc *lao màng não-tủy*.

Người lớn ít khi mắc bệnh lao vì vi-trùng lao bò. Những người mắc bệnh thường bị chứng *lao ở da*, và là những người thợ phải lấy sữa, hoặc chuyên-chở sữa của những con vật mắc bệnh. Bệnh này thường gặp ở các nước sản-xuất sữa, như : Anh, Đan-mạch, Bắc-Âu...

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Năng-lực gây bệnh thí-nghiệm

Thỏ là con vật được dùng để gây bệnh thí-nghiệm bằng vi-trùng lao bò.

Vi-trùng-lao bò *giết chết thỏ rất nhanh*. Thỏ cũng được dùng để phân-biệt vi-trùng lao người và vi-trùng lao bò, bởi vì vi-trùng lao người không giết chết nổi thỏ.

Các con vật khác : Vi-trùng lao bò cũng có thể gây bệnh cho các loài vật khác, như : khỉ, chuột Ấn, dê, chó, v.v ..

Trái-lại, vi-trùng lao bò *không* gây bệnh cho loài chim.

VI-TRÙNG LAO CỦA GÀ

Về hình-thái, vi-trùng lao gà cũng tương-tự giống như vi-trùng lao của người và của bò, nhưng hình-thái của vi-trùng này thường *hay thay đổi*.

Tính chất cấy :

Vi-trùng lao gà cấy dễ hơn những vi-trùng lao của loài động-vật có vú.

Trên môi-giới-thể đặc : vi-trùng lao gà mọc thành những khúm nhẵn, mỡ, tròn, và trắng. Xuất-hiện chóng : từ *10 tới 12 hôm*, và các khúm lan to rất nhanh. Nếu cấy nhiều lần, các khúm sẽ thành khô và gồ-ghề.

Trong môi-giới-thể lỏng : mọc đều, có lắng nhầy và có màng mỏng.

Năng-lực gây bệnh tự-nhiên

Vi-trùng lao gà gây bệnh lao cho các loài chim nuôi ở trong nhà như : gà, vịt, ngỗng, chim bồ-câu, v.v...

Động-vật có vú ít bị mắc bệnh lao vì vi-trùng lao gà.

Vi-trùng này hình như không gây bệnh cho người.

Năng-lực gây bệnh thí-nghiệm

Các vật thường được dùng để gây bệnh thí-nghiệm với *vi-trùng* lao

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

gà là: *gà mái* và *thỏ*.

Vi-trùng lao gà không gây bệnh cho *chuột Ấn*.

VI-TRÙNG LAO CỦA CÁ

Vi-trùng này thường gặp ở những loài vật máu lạnh. Nó cũng có hình-thái và tính-cách nhuộm màu như những vi-trùng lao khác.

Nó mọc với một nhiệt-độ thấp (23°), cấy rất dễ-dàng và cho những khúm mỡ, trắng và ẩm-ướt.

Vi-trùng lao của cá *không* gây bệnh cho những động-vật có vú và cho loài chim.

VI-TRÙNG PHÓ-LAO

Người ta đặt dưới danh-từ tổng-quát: *vi-trùng phó-lao* rất nhiều những vi-trùng *hoại-sinh* thuộc vào loại khuẩn-vi-trùng.

Vi-trùng này tìm thấy ở dưới đất, trong nước, trên cây cỏ, trong các loài vật máu lạnh, và trong nước nhớt màng niêm của động-vật.

Những vi-trùng này *không có* tính-cách gây bệnh, có rất nhiều thứ khác nhau, cấy rất dễ, mọc rất nhanh (một vài hôm), và nhiều giống cho những khúm có màu sắc: đỏ, nâu, v.v... vì có tiết ra những sắc-tố.

Những loại ở ngoài *da*, trong *nước nhớt*, hoặc *phân* và *nước tiểu* của người có thể làm cho người ta *nhận nhầm* với vi-trùng lao.

Có loại thường gặp ở trong các *ống* dẫn nước bằng *đồng*.

Vi-trùng *phó-lao* cũng thuộc vào loại vi-trùng *kháng acit và cồn*, đừng nên nhầm-lẫn với vi-trùng *lao giả* là những vi-trùng *gram âm*.

GỒM-PHẦN HÓA-HỌC CỦA VI-TRÙNG LAO

Những tính-chất chính về phương-diện sinh-vật của vi-trùng Koch là tùy-thuộc ở gồm-phần hóa-học của vi-trùng này.

Về phương-diện hóa-học, vi-trùng lao gồm có:

— Nước

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— Những chất muối kim-khí

— Những chất mỡ: có rất nnieu (30%), một vài thứ chính như: acit lao-stêaric, acit phtiôic. Vì vi-trùng lao có nhiều chất mỡ nên thuốc khó ngấm vào, và vi-trùng lao có thể kháng lại các thứ thuốc. Tính-chất *nhuộm màu* kháng acit và cồn của vi-trùng lao cũng là tự lý-do vi-trùng này có nhiều chất mỡ.

— Những chất ngọt: như những chất đa-đường, chất cồn phtiocol (chất này là một *sắc-tố* màu vàng)

— Những chất đạm: là phần chính trong tác-dụng những phản-ứng lao-tố.

●

BIẾN-ỨNG LAO-TỐ

R. Koch là người đầu tiên đã nhận thấy hiện-tượng *biến-ứng* của những cơ-thể mắc bệnh lao.

Cơ-thể lành mạnh và cơ-thể mắc bệnh lao *phản-ứng khác hẳn nhau* trước sự đột-nhập của vi-trùng lao sống, của vi-trùng lao chết, hoặc ngay của những chất lấy ở vi-trùng-lao ra: như chất *lao-tố*.

Biến-ứng, một phản-ứng khác, xuất-hiện ở đây dưới hình-thức một trạng-thái *cảm-thụ cực-đại*. Thí-dụ: ta mang chích chất lao-tố vào cơ thể một con chuột Ấn lành-mạnh, chất này *không cho* con vật một triệu chứng gì khác thường ở chỗ chích và ở toàn cơ-thể.

Trái lại, nếu ta chích cũng chất lao-tố đó vào cơ-thể một chuột Ấn *đã mắc bệnh lao*, phản-ứng sẽ mãnh-liệt tùy theo độ lượng. Nếu chích ít trong bì, chỗ chích sẽ *sưng đỏ lên*. Nếu chích nhiều trong màng bụng, con vật có thể *bị chết*.

Như vậy, chất lao-tố là một *chất vô-hại* đối với cơ-thể lành-mạnh, trái lại cũng chất lao-tố đó lại có tác-dụng như *một chất độc* đối với cơ thể mắc bệnh lao.

Hiện-tượng này được gọi là hiện-tượng *biến-ứng lao-tố*.

Chất lao-tố

Người ta chế-tạo chất lao-tố như sau: mang cấy vi-trùng lao trong

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nước thịt có glycêrin và pếp-tôn, để mọc thành một cái màng dầy. Xong dùng sức nóng và acít phênic để làm chết vi-trùng lao. Mang lọc lấy chất nước quánh và mầu nâu thẫm. Chất nước này là chất *lao-tố nguyên-chất.*

Như vậy, trong chất lao-tố nguyên-chất có những chất đạm của vi-trùng lao, nhưng cũng có cả những chất đa-đường và chất acít nuclêic của môi-giới-thể.

Lao-tố có thể được dùng dưới nhiều hình-thức :

a) Lao-tố nguyên-chất : dùng để tìm *phản-ứng trên da.*

b) Lao-tố pha loãng : tức là chất lao-tố nguyên-chất được pha loãng ra 1/100, 1/500 và 1/1.000.

c) Lao-tố tinh-thuần : gồm có những chất đạm của vi-trùng lao và đã được gạt bỏ các chất đa-đường và acít nuclêic của môi-giới-thể. Có hai thứ chính : Lao-tố PPD (purified protein derivative) được đo lường bằng các đơn-vị, 1 đơn-vị, 2 đơn-vị, 10 đơn-vị trong 1/10 phân-khối, và lao-tố IP 48 (Institut Pasteur 1948) được đo bằng các đơn-vị, 5 đơn-vị, 10 đơn-vị, 50 đơn-vị trong 1/10 phân-khối.

Lao-tố tinh-thuần, và lao-tố pha loãng dùng để tìm *phản-ứng nội-bì.*

Cách tìm phản-ứng trên da

Sau khi thoa trên da bằng chất éther, lấy *ngòi bút chủng* gạch lên trên da một đường ngang dài độ 1 phân, vừa đủ để làm rách da, đừng làm chảy máu. Xong đặt lên chỗ gạch *một giọt* lao-tố nguyên-chất. Đọc phản-ứng 48 giờ sau. Nếu chỗ da bị gạch vẫn như thường, với một đường gạch khô lại là *phản-ứng âm* (—). Nếu chỗ da bị gạch *đỏ lên,* mưng lên, nổi cục và sờ thấy cứng là *phản-ứng dương* (+).

Phản-ứng trên da cũng được gọi là *phản-ứng Von Pirquet.*

Cách tìm phản-ứng nội-bì

Sau khi thoa trên da bằng chất éther, dùng một ống chích riêng để chích vào trong bì 0,1 phân-khối lao-tố pha loãng 1/1.000 hoặc lao-tố tinh-thuần 1 đơn-vị PPD-RT 23, hoặc 5 đơn-vị PPD-RT 22 hay IP 48. Đọc phản-ứng 2 hoặc 3 ngày sau. Nếu chỗ chích chỉ hơi đỏ, không cứng, hoặc chỗ cứng nổi lên đường kính nhỏ hơn 5 ly là *phản-ứng âm* (—). Trái tại, nếu chỗ chích mưng đỏ, sờ thấy cứng và đường kính chỗ nổi cứng đo được 5 ly hoặc trên 5 ly là *phản-ứng dương* (+).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Các thiếu-nữ Việt-Nam thường cho những phản-ứng nội-bì rất mạnh : trên 10 ly, 15 ly, 20 ly, hoặc hơn nữa, và có khi làm xuất huyết ở chỗ chích, làm loét và nổi bọng nước. Bởi vậy, đối với họ nên thử *phản-ứng trên da* trước, nếu phản-ứng này *âm* mới thử *phản-ứng nội-bì*. Phản-ứng trên da bao giờ cũng nhẹ hơn là phản-ứng nội-bì.

Phản-ứng nội-bì cũng được gọi là *phản-ứng Mantoux*.

Ý-nghĩa của phản-ứng dương

Phản-ứng lao-tố *dương* chứng tỏ rằng cơ-thể đó hiện có *biến-ứng lao-tố*, nghĩa là : đã có lần bị vi-trùng lao đột-nhập vào, nhưng không cho biết về hiện-trạng của vi-trùng : còn đương sống trong cơ-thể ? hay đã bị đào-thải ?

Nói cách khác, phản-ứng lao-tố *dương* tự nó không có giá-trị để định bệnh lao. Nó chỉ có giá-trị này, nếu cùng một lúc ta tìm thấy trên cơ-thể những triệu chứng của một bệnh lao đương biến-chuyển.

Ngoài ra, nếu thật có bệnh, một phản-ứng dương *mạnh hay nhẹ* cũng không cho biết thêm về *tình-trạng của bệnh* : *nặng hay không*, về chỗ ở của vi-trùng, hoặc về những cơ-quan đang mang bệnh.

Ý-nghĩa của phản-ứng âm

Theo nguyên-tắc, phản-ứng lao-tố *âm* chứng tỏ rằng cơ-thể không có biến-ứng lao-tố, nghĩa là: chưa hề bị vi-trùng lao đột-nhập vào.

Nhưng trong thực-tế, ta còn có thể gặp những phản-ứng âm trong những trường-hợp kể sau :

— ở thời-kỳ cuối cùng của bệnh lao,

— khi bệnh-nhân bị lên sởi,

— trong thời-kỳ tiền-biến-ứng bị kéo dài,

— trong những trường-hợp cơ-thể bị mất biến-ứng trong một thời-gian ngắn, vì những lý-do chưa biết rõ.

HIỆN-TƯỢNG KOCH

Hiện-tượng Koch, hiện-tượng miễn-nhiễm của bệnh lao, là một

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

vấn-đề rất quan-trọng vì là vấn - đề nguyên-tắc căn-bản về thí-nghiệm của phương-pháp chủng phòng-ngừa bệnh lao bằng vi-trùng B. C. G.

Diễn-tả hiện-tượng

Thí-dụ một con chuột Ấn lành-mạnh, ta mang truyền-chích lần đầu vi-trùng lao vào chuột Ấn đó (bắp đùi chân sau bên phải). Như vậy ta sẽ gây bệnh lao thí-nghiệm cho con chuột Ấn này. Bệnh lao thí-nghiệm đó sẽ biến-chuyển như sau : độ 10 ngày sau, hạch ở bẹn nổi lớn lên, dần dần sẽ dính liền vào da làm loét thành một hạ-cam dai-dẳng, không lành, không kín miệng. Hạ-cam đó được gọi là *hạ-cam lao truyền-chích, lần đầu* thường kéo dài trong thời-gian, không thành sẹo cho đến khi con chuột Ấn bị chết.

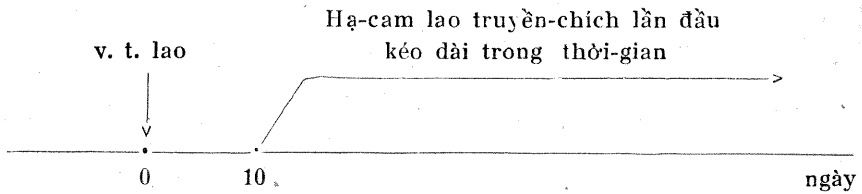

Nếu trên con chuột Ấn đã bị truyền-chích vi-trùng lao lần đầu này, ta lại chích thêm vi-trùng lao cho nó (thí-dụ ở vế đùi bên trái) vào ngày thứ 5 chẳng hạn, ta sẽ lại tạo cho nó một *hạ-cam thứ hai* cũng có những tính-cách như hạ-cam lần trước.

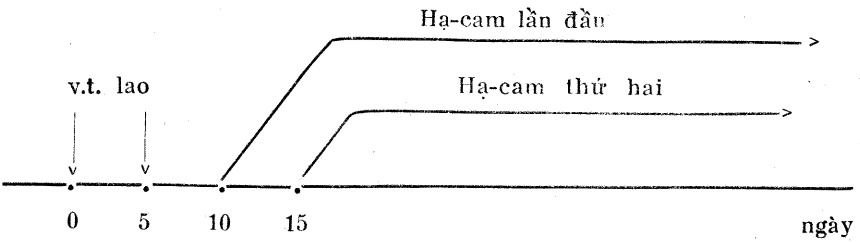

Nếu sự truyền-chích lần thứ hai được làm *trong vòng 20 ngày đầu*, mọi hiện-tượng sẽ xảy ra như tả ở trên.

Đến ngày thứ 20, sẽ xuất-hiện hiện-tượng *biến-ứng* : bằng một *phản ứng nhanh* (hạ-cam truyền-chích lần thứ hai sẽ xuất-hiện nhanh hơn trước, nhưng vẫn giữ tính-cách dai-dẳng).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

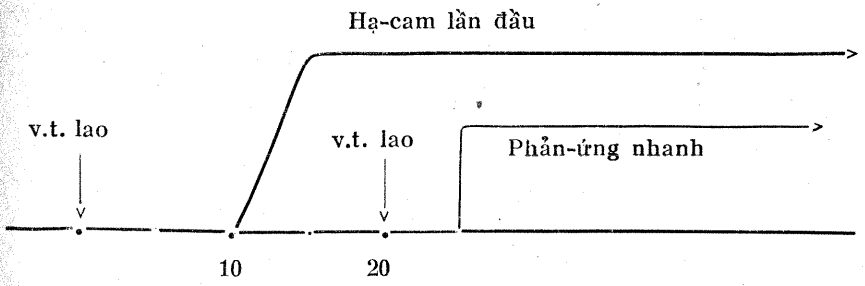

Thời-kỳ trước ngày thứ 20 gọi là: thời-kỳ tiền biến-ứng. Và thời kỳ sau ngày thứ 20 gọi là: thời-kỳ biến-ứng.

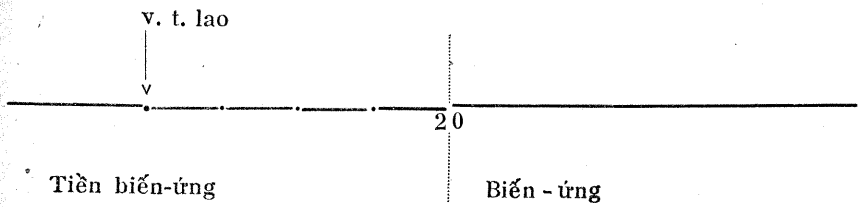

Từ ngày thứ 35 — 40 trở đi, sẽ xuất-hiện *hiện-tượng Koch*. Sự truyền-chích lần thứ hai sau những ngày kể trên sẽ *không còn cho* một hạ-cam thứ hai với tính-cách dai-dẳng nữa. Trái lại, phản-ứng sẽ hết mau-chóng. 24 giờ sau khi truyền-chích lần thứ hai, chỗ chích sẽ hơi sưng đỏ, xuất huyết, các hạch sẽ không bị sưng, và 48 giờ sau chỗ chích lần thứ hai sẽ đóng vẩy và dần dần thành sẹo. Như vậy, sự truyền-chích lần thứ hai *không* gây được một bệnh lao biến-chuyển, nhưng trái lại được *lành bệnh* rất mau chóng.

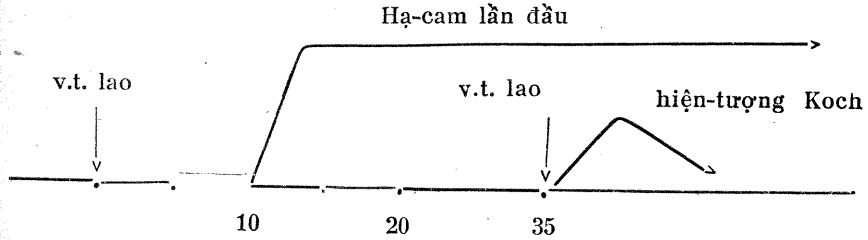

Nói tóm lại:

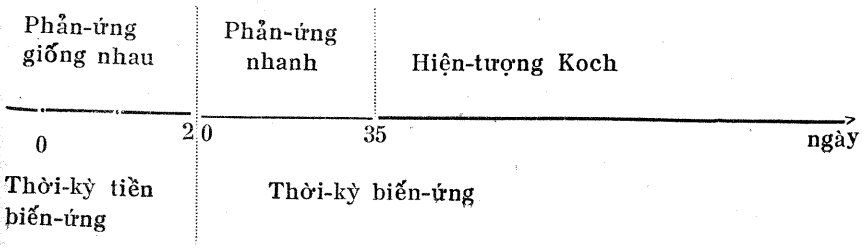

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ý-nghĩa của hiện-tượng Koch

Trong hiện-tượng Koch thật ra có hai hiện-tượng lồng lên nhau :

1.— Hiện-tượng biến-ứng : bởi vì phản ứng tới mau chóng, trong 48 giờ, khác hẳn những phản-ứng vẫn xuất-hiện từ trước, với những hiện tượng ở ngoài da giống như khi chích chất lao-tố vào một cơ-thể bị lao. R. Koch thật ra đã chỉ nhận thấy khía-cạnh biến-ứng của vấn-đề này, nhờ đó mà ông ta đã tìm ra chất lao-tố.

2.— Hiện tượng miễn-nhiễm : nhưng hiện-tượng biến-ứng nói trên còn bao chùm lên một hiện-tượng miễn-nhiễm, bởi vì cơ-thể con chuột Ấn mắc bệnh lao (hạ-cam truyền-chích lần đầu) từ chối không chấp-nhận thêm những vi-trùng lao của các lần truyền-chích về sau phụ thêm vào.

Cơ-thể *lao*, đương khi còn mang vi-trùng sống trong mình, có một trạng-thái *miễn-nhiễm* chống lại với những sự *nhiễm-lao tới sau*.

Bệnh lao của các lần truyền-chích tới sau *không thể biến-chuyển được* : vi-trùng lao không lan-truyền nổi trong cơ-thể, bị giữ lại tại chỗ chích, bị giết chết tại chỗ, và cũng bị đào-thải tại chỗ. Chỗ chích sẽ lành, làm vảy và thành sẹo.

Trạng-thái miễn-nhiễm ở đây là một trạng-thái *dự-nhiễm* : một cơ thể đang mắc bệnh lao, nghĩa là còn dự trữ trong mình những vi-trùng lao sống, sẽ từ chối không chấp-nhận cho những vi-trùng lao mới đột nhập thêm vào.

Hiện-tượng Koch là căn-bản thí-nghiệm của phương-pháp chủng phòng-ngừa bệnh lao.

Vì vậy, muốn cho một cơ-thể được miễn-nhiễm, phải đặt cơ-thể đó trong một trạng-thái *dự-nhiễm* bằng những *vi-trùng-lao sống*. Bởi vì nếu dùng những *vi-trùng chết*, ta chỉ tạo ra được một trạng-thái *biến-ứng*, chứ không phải là một trạng-thái miễn-nhiễm.

Nhưng cố nhiên ta phải dùng những vi-trùng lao *sống*, nhưng *không gây bệnh*. Đó là tất cả những điều mà Calmette và Guérin đã đạt được với vi-trùng B.C.G.

●

THUỐC CHỦNG B. C. G.

Theo học-thuyết của Pasteur về thuốc chủng, hai ông Calmette và

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Guérin tìm được một gốc vi-trùng lao đã *mất hẳn tính-cách gây bệnh*, nhưng vẫn còn giữ được đủ *gồm-phần sinh-kháng*, và những đặc-tính *sinh miễn-nhiễm*.

Hai ông tới được mục-đích bằng cách : dùng một gốc *vi-trùng lao của bò* đem cấy liên-tiếp trên môi-trường *khoai tây có chộn nước mật*. Với thời-gian, sau 230 lần cấy liên-tiếp, trong 13 năm liền, gốc vi-trùng lao bò này *mất hẳn* tính-cách gây bệnh ngay cả cho loài bò và các loài vật trong phòng thí-nghiệm. Hơn nữa, các con vật được chích bằng gốc vi-trùng này :

— không những không mắc bệnh lao,

— nhưng còn có thể chống lại được với những gốc *vi-trùng lao gây bệnh* (về sau đem chích thí-nghiệm vào các con vật đó).

Gốc vi-trùng này được gọi là *B. C. G* danh-từ viết tắt của **B**acille de **C**almette et **G**uérin (Trực-vi-trùng của Calmette và Guérin).

Như vậy, B. C. G. là một gốc vi-trùng sống, gốc vi-trùng lao bò đã mất hết tính-cách gây bệnh, nhưng vẫn còn giữ được những đặc-tính sinh miễn-nhiễm.

B. C. G., vì vậy, có những tính-chất của một thuốc chủng : tự nó vô hại, và che-chở cơ-thể chống lại với bệnh lao.

Đem áp-dụng cho *người* từ năm 1921, sự dùng B. C. G. làm thuốc chủng phòng-ngừa bệnh lao mỗi ngày một bành-trướng trên thế-giới.

Nhiều người hãy còn nghi-kỵ phương-pháp trồng-chủng này, vì sợ gốc B. C. G. có thể trở lại gây bệnh, hoặc nêu điểm nghi ngờ về giá trị miễn-nhiễm của thuốc chủng.

Nhưng hiện nay, B.C.G. đã được Tổ-Chức Y-Tế Quốc-Tế công-nhận là một thứ thuốc chủng phòng-ngừa bệnh lao có hiệu-quả và vô hại. Nhiều nước cũng đã có những đạo-luật bắt - buộc toàn-thể dân-chúng phải chủng phòng-ngừa bệnh lao bằng gốc B. C. G.

Tính-chất cấy của B. C. G.

Trên môi-giới-thể Löwenstein, gốc B. C .G mọc thành những *chân-khúm*, có rất ít sắc-tố.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Đặc-tính của B. C. G.

B. C. G. có ba đặc-tính chính là : vô hại, cho biến-ứng, và cho miễn-nhiễm.

— *Vô hại* : Đối với tất cả các loài vật, gốc B. C. G. không bao giờ gây ra một bệnh lao có biến chuyển, mặc dầu độ-lượng chích rất cao.

Nếu chích một ít dưới da, chỗ chích sẽ làm mủ trong nhiều tuần, sẽ lành và cho sẹo dầy.

— *Cho biến-ứng* : B. C. G. cho con vật được trồng-chủng hiện-tượng biến-ứng lao-tố. Trước khi chủng, phản-ứng âm (—). Sáu tuần sau khi chủng, phản-ứng dương (+).

— *Cho miễn-nhiễm* : Cuộc thí-nghiệm đã được thực-hiện đối với mọi giống vật. Các loài vật được chủng bằng B. C. G. đều cho hiện tượng Koch. Những vi-trùng lao chích thêm lần sau đều bị giữ lại tại chỗ chích, và bị đào-thải dần dần.

Giống khỉ rất dễ bị mắc bệnh lao. Người ta đem giam chung cùng một chuồng với mấy con khỉ *mắc bệnh lao*, hai lô khỉ : 1 lô khỉ được chủng phòng-ngừa bằng B. C. G. ; 1 lô không được chủng. Những con khỉ không được chủng B. C. G. dần dần bị lây bệnh lao rất nhanh. Trái lại những con được chủng B. C. G. không bị lây bệnh.

Đối với loài bò, kết-quả càng rõ hơn nữa ; đối với giống vật này phương-pháp B. C. G. có thể được gọi là phương-pháp hoàn-toàn để phòng-ngừa tránh bệnh lao bò.

Đối với người, ở những nước mà phương-pháp chủng B. C. G. được bành-trướng hoặc bắt buộc, bệnh lao đều thấy rõ ràng bớt hẳn xuống.

Cách chủng B.C.G. cho người

Hiện nay, có ba cách để chủng B.C.G. cho người : cho uống, gạch trên da, và chích nội-bì.

Các trẻ sơ-sinh *dưới 1 năm* nên chủng bằng cách cho uống B.C.G. (uống 3 lần cách nhau vài hôm, mỗi lần 100 milligam B.C.G.) cách chủng này hơi tốn thuốc chủng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Người lớn và trẻ em trên một năm, nên chủng bằng cách gạch trên da, hoặc chích nội-bì. Cách chích nội bì là cách chủng ít tốn thuốc (chích có một lần và dùng có 1/10 milligam B.C.G.). Nhưng đối với các trẻ sơ-sinh da mỏng nên khó chích nội-bì.

Trước khi chủng phải tìm phản-ứng lao-tố. Chỉ chủng những người có phản-ứng âm.

Sáu tuần lễ sau khi chủng, phải tìm biến-ứng lao-tố. Nếu biến-ứng này chưa xuất-hiện, phải chủng lại.

Hàng năm nên cho trẻ em đi kiểm soát phản-ứng lao-tố, nếu phản-ứng *âm* nên cho chủng B.C.G. lại.

Nhiều khi biến-ứng lao-tố bị che lấp, nên phải tìm bằng những dung dịch lao-tố *đặc hơn*, hoặc bằng *phản-ứng B.C.G.*

Những trường-hợp bất thường

Thuốc chủng B.C.G. *không bao giờ gây bệnh lao* cho người. Nhưng một đôi khi (lp. 1.000) với cách chủng gạch trên da, hoặc chích nội-bì, vì gặp phải cơ-thể *dễ thụ-cảm*, hoặc vì chủng thuốc *vào sâu quá và nhiều quá*, có thấy xuất-hiện những triệu-chứng *sưng hạch có mủ*, gọi là *sưng hạch B.C.G.*

Phần nhiều chủng B.C.G. ở bả vai, nên nếu có nổi hạch sẽ sưng hạch B.C.G. ở *nách*.

Sự sưng hạch B.C.G. không bao giờ có tính-cách nguy-hiểm và trầm-trọng, tự nó sẽ khỏi.

Sự sưng hạch B.C.G. thường hay gặp ở các trẻ sơ-sinh *dưới một năm*, vì da của trẻ sơ-sinh rất khó chích nội-bì, và cơ-thể của trẻ sơ sinh dễ thụ cảm.

Một cơ-thể dễ thụ-cảm đến nỗi làm sưng hạch đối với thuốc B.C.G. — một gốc vi-trùng vô-hại — là một cơ-thể nên được chủng phòng ngừa. Bởi vì nếu dễ thụ-cảm với B.C.G. thì cũng dễ thụ-cảm với vi-trùng lao gây bệnh thực-sự.

Dầu sao ta cũng nên cố tránh những sự sưng hạch B.C.G. Bởi vì các trẻ em bị hạch B.C.G. thường biếng ăn, chậm lớn, làm cho cha mẹ lo sợ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vì vậy, đối với các trẻ sơ-sinh dưới 1 năm, tôi khuyên nên chủng B.C.G. bằng *cách cho uống.*

Cách chủng này *tốn thuốc* (1 liều thuốc uống = 3 lần 100 milligam, có thể dùng để chủng 3.000 lần theo cách chích nội-bì = 1/10 milligam), và cho *tỉ-số* biến-ứng lao-tố *kém* (nên nhiều khi cần phải chủng lại), nhưng tránh được các trường-hợp bất thường có thể xảy ra.

CHỦNG B.C.G. TẠI VIỆT - NAM

Tôi hết sức khuyến-khích việc chủng B.C.G. tại Việt-Nam. Ở nước ta tỉ-số người mắc bệnh lao còn cao, trình-độ vệ-sinh y-tế xã-hội còn kém, các thuốc chữa bệnh lao còn đắt, nên việc chủng B.C.G. vẫn còn là phương-pháp để phòng-ngừa trong mặt trận bài lao đáng nên được chú ý tới, vì vừa dản-dị, vừa rẻ tiền, vừa dùng đồ nội-hóa (vì chế-tạo hoàn-toàn tại trong nước), vừa có thể đi sâu vào trong quảng-đại quần-chúng.

Hiện nay, Viện Pasteur Saigon có một phòng chủng B.C.G. 2 lần trong tuần lễ : mỗi chiều thứ ba và chiều thứ sáu vào hồi 4 giờ 30, do một bác-sĩ chuyên-môn điều-khiển.

Tôi ước mong phương-pháp chủng B.C.G. sẽ dần-dần đi sâu vào thói quen của dân-chúng. Bởi vì phòng bệnh vẫn hơn chữa bệnh.

B.S. NGUYỄN-VĂN-ÁI
Viện Pasteur Việt-Nam

MỘT VÀI DANH - TỪ

vi-trùng lao	:	bacille tuberculeux
vi-trùng phó lao	:	bacille paratuberculeux
vi-trùng lao giả	:	bacille pseudo-tuberculeux
khuẩn-vi-trùng	:	mycobactérie
kháng acít và cồn	:	acido-alcoolo-résistant
chân-khúm	:	colonie eugonique
biến-khúm	:	colonie dysgonique
hạ-cam lao	:	chancre tuberculeux
hoại-sinh	:	saprophyte

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nước tủy-não	:	liquide céphalo-rachidien
máy ly-tâm	:	centrifugeuse
màng niêm	:	muqueuse
lao-stêaric	:	tuberculo-stéarique
biến-ứng	:	allergie
phản-ứng	:	réaction
lao-tố	:	tuberculine
biến-ứng lao-tố	:	allergie tuberculinique
cảm-thụ	:	sensible
lao-tố nguyên-chất	:	tuberculine brute
lao-tố pha-loãng	:	tuberculine diluée
lao-tố tinh-thuần	:	tuberculine purifiée
phản-ứng trên da	:	cuti-réaction
phản-ứng nội-bì	:	intradermo réaction
tiền-biến-ứng	:	pré-allergie
miễn-nhiễm	:	immunité
phản-ứng nhanh	:	réaction accélérée
dự-nhiễm	:	prémunition
B.C.G. cho uống	:	B.C.G. buccal
B.C.G. gạch trên da	:	B.C.G. par scarification
B.C.G. chích nội-bì	:	B.C.G. intradermique
phản-ứng B.C.G.	:	B.C.G.-test
sưng-hạch B.C.G.	:	bécégite

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Bàn thêm về thinh tiếng Việt

LÊ NGỌC TRỤ — TRẦN VĂN TOÀN — LÊ VĂN LÝ

Sau bài góp ý-kiến của tôi về «Vài điểm âm thinh trong tiếng Việt» (Đại-Học số 6, tháng XI 1958) ông Trần-văn-Toàn có gửi riêng cho tôi một bức thư bàn thêm về thinh.

Thấy bài khảo cứu này «có thể làm cho các nhà chuyên-môn để ý đến», nên tôi đồng ý với ông Chủ-trương tạp-chí Đại-Học cho đăng lên để «các nhà ngữ-học cùng nhau tìm tòi», hầu làm sáng tỏ một đề tài, tuy thông-thường mà tế-nhị, vì ai cũng biết mà không dè, là các giọng trầm bổng ta nói hằng ngày.

Mỗi học-giả có mỗi nhận xét theo khía-cạnh riêng biệt, vì vậy, thường khi không nhứt-trí với nhau về chi-tiết.

Nay tuy ông Toàn «không thể làm như ông «ba phải» chấp nhận tất cả những ý-kiến mâu-thuẫn», song vì thấy ông muốn coi «bức thư này như một bài luận, đề là : «vấn đề thinh trong tiếng Việt theo kết quả đã thâu lượm được của các nhà ngữ-học», nên tôi nhờ Linh-mục Lê-văn-Lý giải thích những ý của ông Toàn liên-quan đến quyển Le Parler Vietnamien, đăng liền kế sau bức thư này. Và cũng để giúp thêm tài-liệu cho ông Toàn, tôi trích-lục những ý-kiến dị-đồng của mấy học giả mà tôi đã đọc qua, rồi dẫn giải quan-điểm của tôi về đề này.

Lê-ngọc-Trụ

I.— BỨC THƯ CỦA ÔNG TRẦN-VĂN-TOÀN

Kính gửi ông Lê-ngọc-Trụ

Thưa Ông,

«Tôi vừa được đọc bài trả lời của Ông về vấn-đề thinh trong tiếng Việt. Xin hết lòng cám ơn Ông đã có lòng dạy bảo cho rất cặn-kẽ. Thực ra, không phải là chuyên-môn, nên chưa bao giờ tôi được đọc nhiều tài-liệu về vấn-đề thinh trong tiếng Việt như trong Tạp-chí Đại-học

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

số 6 vừa rồi. Đó là nhờ có Ông và Ông Trương-văn-Chình.

Cầm bức thư này, chắc Ông cũng đoán được rằng : tôi viết nó không phải chỉ là để tỏ lòng biết ơn hai ông đã chỉ-giáo, nhưng là vì tôi vẫn chưa hết thắc-mắc. Nhất là khi đọc các tài-liệu, tôi thấy rằng các nhà ngữ-học có tên tuổi cũng chưa đồng ý hẳn với nhau về vấn-đề thinh (tôi không có ý bàn đến vấn-đề khác về tiếng nước nhà) trong tiếng Việt. Và như thế khi đàn em đọc đến rất lấy làm lúng túng, không biết phải chọn giả-thuyết nào, và cũng không thể làm như ông « ba phải » : chấp nhận tất cả những ý-kiến mâu-thuẫn. Vì thế tôi rất ước-ao rằng các nhà chuyên-môn về ngữ-học Việt-Nam gặp-gỡ và đàm-đạo với nhau về tiếng nước nhà, để có thể đưa lại những kết-quả chắc-chắn cho nền văn-học Việt-Nam.

Và tôi xin nói rằng : khi thổ-lộ những thắc-mắc này ra, ngoài cái ao-ước trên kia, tôi không có ý gì khác, thí-dụ như chủ-trương rằng chỉ có tôi nói là có lý, vì tôi tự biết mình không phải là chuyên-môn.

Ai cũng biết rằng tiếng nước nào cũng phổ ra nhạc được. Tuy thế các bài thơ bằng ngôn-ngữ Âu-châu có cái đặc-sắc này : có thể hát lên theo nhiều điệu nhạc (mélodie) khác nhau; hơn nữa khi hợp ca, thì những dòng nhạc trầm bổng rất trái ngược nhau của nhiều tiếng (voix) đều có thể phổ vào một bài thơ mà không làm cho nó đổi ý-nghĩa, miễn là khi đó các dòng nhạc phải có nhịp điệu như bài thơ (vần mạnh và vần yếu, hay vần dài và vần vắn). Đó là vì các tiếng ấy tự mình chỉ có nhịp chứ không có nhạc. Và vì thế nhạc của họ có thể phát-triển rời ra khỏi ngôn-ngữ. Nhưng đó không phải là trường-hợp của tiếng Việt. Nếu ta có thể đọc tiếng «maison» theo các thinh Việt-Nam, mà người Pháp vẫn cứ hiểu được là cái «nhà» thì âm « nha » của ta sẽ tùy thinh mà thành những «từ» có ý-nghĩa rất khác nhau. Nói thế khác : nhạc là một yếu-tố trong kết-cấu các « từ » Việt-Nam, yếu-tố ấy không có trong kết-cấu các từ trong ngôn-ngữ Âu-châu. Muốn phổ nhạc vào một bài thơ Âu-châu, người ta phải tùy vào nhịp ; muốn phổ nhạc vào một bài thơ Việt-Nam, người ta phải tùy vào nhạc, nhưng không bị nhịp gò bó. Nhưng tôi không muốn bàn về sự cấu-tạo các từ Việt-Nam, mà chỉ muốn đặt vấn-đề thinh thôi.

Thinh là yếu-tố nhạc, là yếu-tố bổng trầm, và lẽ dĩ nhiên là khi nói về thinh, ai cũng phải nói đến bổng trầm. Nếu tôi nói đến thinh đơn và thinh kép thì là vì thấy có thinh ở một dấu nhạc, có thinh lướt trên nhiều dấu nhạc. Ông Hồ-Hữu-Tường cũng chia như thế và gọi

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

là thanh-thuần và thanh-biến. Thinh không phải là vần, và vần có thể trầm bổng mà không bị suy-chuyển (trong các ngôn-ngữ Âu-châu, chỉ cần đọc đúng vần là hiểu được). Vì thế khi nhận xét về thinh, phải tách nó ra khỏi vần, và đó là quan-điểm của Linh-mục Lê-văn-Lý trong cuốn «*Le Parler Vietnamien*».

Nhận xét về thinh

Nhận xét như Cố Alexandre de Rhodes thì có lẽ là hơi gượng và đơn-sơ, vì như thế thì cả 6 thinh đều là thinh đơn cả. Rất có thể là ngày xưa tiếng Việt chỉ có thinh đơn, xếp theo âm-giai trong âm-nhạc, nhưng cũng rất có thể rằng đó chỉ là một cách diễn-tả phỏng chừng, để cho người Âu-châu dễ hiểu. Cho đến nay chúng ta chưa có gì minh-chứng rằng tiếng Việt ngày xưa không có thinh kép. Nhưng dù sao đi nữa thì vị-trí của những thinh đơn : huyền, ngang, sắc vẫn là trầm, giữa, và bổng như ngày này. Về điểm này, phần đông các nhà ngữ-học đều đồng ý.

Hai thinh hỏi và ngã đều lướt từ trầm lên bổng (Alexandre de Rhodes; Nguyễn-Trọng-Thuyết : ngã = nặng + sắc, hỏi = huyền + sắc). Và rất có thể rằng vì thế mà người miền Nam hay lẫn hỏi ngã. Ông Hồ-Hữu-Tường lại cho rằng : hỏi = lên rồi xuống, ngã = xuống rồi lên. Nhưng chúng ta chưa chắc đã có nhiều học-giả nhìn nhận câu đối rất chỉnh ấy là hợp với thực-tế. Hơn nữa, Ông Tường không cho biết rằng những thinh ấy bắt đầu từ đâu để lên hay xuống, và đây là một điểm rất quan-hệ để phân-biệt các thinh.

Trừ Ông Tường ra thì các học-giả đều cho rằng *hai thinh hỏi ngã đều lướt từ trầm lên bổng*. Và chúng ta có thể coi đó là một điểm mà nhiều người đồng-ý.

Nhưng chưa hết vấn-đề. Các nhà ngữ-học trên kia thì cho rằng giọng hỏi là giọng bổng và giọng ngã là giọng trầm (Alexandre de Rhodes, Phan-văn-Hùm, Léopold Cadière). Trái lại Linh-mục Lý thì lại chủ-trương rằng thinh hỏi (mélodique bas) là trầm (từ huyền, lên ngang) và thinh ngã (glottat haut) là bổng (từ ngang, lên sắc). Không hiểu Ông Thuyết có cho thinh nặng là trầm hơn thinh huyền hay không ; nhưng nếu cũng đồng ý với Cố Alexandre de Rhodes và Ông Hùm, mà cho rằng thinh huyền trầm hơn thinh nặng, thì tức là thinh hỏi (huyền + sắc) trầm hơn thinh ngã (nặng + sắc).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Cái nhận xét của Linh-mục Lý rất có vẻ quyến-rũ vì Linh-mục đã có công khảo-cứu về thinh một cách khoa-học (có dùng máy ghi âm để phân-tích). Nhưng chưa chắc vì thế mà chủ-trương đối-lập phải là sai. Đang khi chờ các nhà ngữ-học phân-xử, tôi xin nhận-xét rằng : Linh-mục Lý khảo-cứu tiếng Việt ở miền Bắc cho tới Thanh-Hóa, trái lại Cố Cadière thì khảo-cứu tiếng miền Trung, và tuy tôi không chắc rằng Ông Hùm khảo-cứu tiếng miền Bắc, nhưng nếu tôi không lầm thì Ông Hùm là người miền Nam.

Nói tóm lại, trừ Ông Tường ra (Ông chủ-trương rằng hai thinh hỏi ngã lướt lên bổng xuống trầm trái ngược nhau), thì các nhà ngữ-học trên kia, cả Bắc lẫn Nam, đều đồng ý rằng hai thinh ấy lướt từ trầm lên bổng, và rất có thể là người Nam đọc thinh hỏi bổng hơn ngã và người Bắc thì ngược lại.

Còn dấu nặng thì Ông Hùm thấy nó gần dấu ngã trong âm-giai, Ông Thuyết lại cho rằng thinh ngã là thinh kép do thinh nặng và thinh sắc mà ra. Nói thế khác, thinh ngã và thinh nặng có một vị-trí gần nhau ở trong âm-giai, đó là một điểm. Hai thinh đó có một điểm thứ hai giống nhau mà phương-pháp phân âm của Linh-mục Lý đã cho ta thấy : cả hai thinh cùng bị chận lại, không phải bị chận lại do một âm phụ như trong một vần, nhưng là bị họng chận lại, và vì thế làm cho thinh đang lướt lên lướt xuống bị hãm lại trong cổ, mà không vang lên ở miệng hay ở mũi như các thinh khác. Hai thinh ngã nặng bị chận ở cổ mà không vang. Chính vì thế mà Linh-mục Lý gọi thinh ngã là «glottal haut» và thinh nặng là «glottal bas».

Nói tóm lại : *thinh nặng gần thinh ngã trong âm-giai, cũng bị chận trong cổ như thinh ngã, và trầm hơn thinh ngã.*

Đến đây tôi xin nhắc qua cái nhận-xét của Linh-mục Lý mà chính Ông chỉ nhắc đến rất ít ; vì, xin thú thực, dù tôi không được thỏa-mãn hẳn, nhưng tôi vẫn coi sách của linh-mục là một cuốn quan-hệ không nên bỏ qua. Nhận xét ấy ở trang 108.

Nếu lấy thinh ngang là dấu *Sol* trong âm nhạc, thì thinh huyền là ở dấu *Re* (trầm hơn). Hai thinh ấy là thinh đơn. Thinh sắc thì lướt từ dấu *Sol* lên tới dấu *Do*, nhưng phải nhấn mạnh vào dấu *Do*, như thế là không có dấu *Sol* vậy. Không hiểu Linh-mục có cho thinh sắc là thinh đơn hay không ; nhưng vì giọng bổng trầm là bổng trầm đối với giọng ngang, cho nên khi đọc thinh sắc người ta hơi lướt qua thinh ngang,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cũng như khi đọc thinh huyền, người ta cũng có thể lướt nhẹ qua thinh ngang. Và đến đây thì tôi thiết tưởng có thể coi thinh sắc là thinh đơn ở dấu *Do* (bổng), vì thực sự, ngay khi nói một thinh đơn ta cũng không giữ nó ở mãi một dấu nhạc, nhưng quãng lướt của nó nhỏ không đáng kể và không làm cho người ta lẫn nó với các thinh kép khác.

Đến thinh ngã thì Linh-mục cho rằng nó lướt từ thinh ngang (*Sol*) lên thinh sắc (*Do*), nhưng phải nhấn mạnh vào thinh ngang vì đang khi lướt phải chận nó lại trong cổ.

Thinh hỏi thì lướt từ thinh huyền (*Re*) lên thinh ngang (*Sol*), đồng thời phải nhấn mạnh vào thinh huyền, nhưng không được chận lại trong cổ. Có lẽ vì không bị chận như thế mà thinh hỏi có thể lướt lên bổng hơn thinh ngang, và đôi khi lên tới thinh sắc, như chính Ông cũng nhìn-nhận, vì Ông cho rằng : hỏi = huyền + sắc (Đại-học số 6, trang 63). Đến đây thì tôi lại nhận thấy rằng thinh hỏi bắt đầu từ một thinh trầm để lướt lên và rất có thể là trầm hơn thinh ngã.

Sau cùng đến thinh nặng, thì Linh-mục Lý cho rằng nó ở một dấu *Re* như thinh huyền, nhưng phải dùng họng để chận nó lại trong cổ. Nghĩa là Linh-mục cũng cho nó là thinh đơn (thanh thuần) như ông Hồ-hữu-Tường. Muốn cho người ta không thể hiểu nó là thinh kép; Linh-mục đã viết : «để cột khí chấn động trên một dấu nhạc» (en laissant la colonne d'air vibrer sur la même note) và chú giải rằng : như thế khi hát giật-cục (staccato en musique). Nghĩa là thinh nặng chỉ là thinh huyền bị đọc giật-cục, chứ không uốn-éo gì cả. Về điểm này thì Linh-mục Lý khác hẳn các nhà ngữ-học trên kia.

Có một cái đặc sắc là khi phân-tách các thinh, Linh-mục Lý hình như *không nói gì đến thinh nhập*. Một điều chắc là đối với Linh-mục, thì thinh sắc nhập cũng chỉ là thinh sắc, có khác chăng thì chỉ là vì thinh sắc nhập bị một trong các phụ âm, t,p,c,ch, cắt cụt, nhưng không làm cho dấu nhạc ra khác đi. Còn thinh nặng nhập thì tất nhiên là ở cùng một dấu nhạc với dấu huyền. Nhưng nếu như thế thì tiếng Việt chỉ có 5 thinh, vì dấu nặng là cùng một dấu nhạc với dấu huyền và sự đọc giật-cục không làm cho dấu nhạc bị đổi, nghĩa là không thành một thinh mới. Ở đây thì giả-thuyết Linh-mục Lý thiếu minh-bạch.

Bởi thế, một bên thì khoa phân-âm không thấy có thinh nào là thinh nhập cả, và bên kia thì có nhiều học-giả nhận thấy rằng thinh nặng khác thinh nặng nhập, nên tôi đề-nghị các nhà ngữ-học thử khảo

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cứu xem : tiếng «nhập» ấy có ý chỉ thinh (trầm bổng trong âm-nhạc) hay là có ý chỉ những vần có phụ-âm cuối là t,p,c,ch, cắt cụt hẳn âm chính mà không để lại chút dư-âm gì qua mũi (Ông Nguyễn-Bạt-Tụy gọi là âm mũi).

Theo kết-quả về thinh ngã nặng mà Linh-mục Lý tìm ra, thì hai thinh ấy bị chận lại trong họng mà không vang ra ngoài như các thinh khác. Dựa vào đó chúng ta có thể phân biệt thinh nặng thế này : *những tiếng nào trầm mà không vang thì là thinh nặng*, thí dụ như tiếng «nặng» trong tiếng điệp «nằng-nặng». Còn tiếng «đạp» trong tiếng điệp «chà-đạp» thì vì nó vang như tiếng «chà», và cùng một dấu nhạc như tiếng «chà», cho nên nó chỉ là thinh huyền, chữ p cắt cụt âm chính nhưng không làm cho nó suy chuyển về bổng trầm.

Và vì thinh nặng có một vị-trí ở âm-giai gần thinh ngã là thinh lướt lên, nên tôi thiết tưởng có thể coi rằng : thinh nặng đi từ thinh ngang trở xuống rồi bị chận lại trong họng.

Vì trong bản vẽ lần trước có chỗ in lầm, và tiếp theo những giải thích trên đây, tôi xin vẽ đại khái các thinh như thế này :

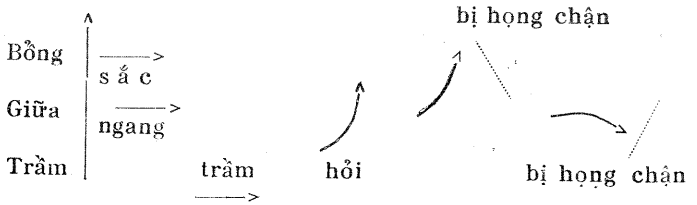

Tôi không muốn dùng ba dấu *Re, Sol, Do* làm chỗ so sánh các thinh, vì một là khi nói cao hay thấp thì các dấu ấy không đúng nữa, hai là tôi chưa dám chắc rằng quãng cách *sắc-ngang* và quãng cách *ngang-trầm* đều là quãng bốn (quarte) trong âm-nhạc.

Xem như bản vẽ trên đây thì ta hiểu rằng người ta có thể lẫn thinh hỏi và thinh ngã, nhất là ở những miền đọc thinh ngã trầm xuống. Đàng khác vì thinh nặng và thinh ngã khó đọc hơn (phải gắn cổ để chận lại) cho nên các từ Việt-Nam có thinh ngã và nặng ít hơn các từ có các thinh khác ; nhưng đây chỉ là giả-thuyết để cho các nhà ngữ-học khảo-cứu thôi.

Tuy thế bản vẽ ấy vẫn khác chủ-trương của Ông ở một điểm : đó là thinh nặng. Tôi vẫn chưa dám cho rằng thinh nặng đi từ huyền lên ngang, vì dù sao yếu-tố chận âm chính bằng họng (theo Linh-mục Lý)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cũng không có trong ấy. Nhưng biết đâu cái khác nhau ấy chẳng qua chỉ là cái khác nhau giữa cách đọc ở Nam (không gắn cổ và đi từ huyền lên ngang) và ở Bắc (gắn cổ và trầm) cũng như tôi nghe người Trung đọc thinh nặng trầm hơn thinh huyền và cũng chận lại trong cổ như người Bắc. Và tôi không hiểu khi Linh-mục Lý chủ-trương rằng thinh nặng là trầm như thinh huyền và bị chận lại trong họng, thì ngài có theo cách đọc miền Trung hay không ? Như thế tôi không có ý bảo cách đọc này sai, cách đọc kia phải : vì cách đọc khác nhau là một sự kiện, và cái sai cái phải ở đây chỉ có nghĩa tương đối, khi người ta đồng ý nhận một cách đọc là chính thức. Thí dụ tiếng Pháp ở Ile de France cũng là một thổ âm như tiếng Pháp miền Bourgogne hay Auvergne, và chỉ khi tiếng miền Ile de France thành ngôn-ngữ chính-thức thì cách đọc miền Auvergne (như «ceci» đọc sơ-si thay vì xơ-xi) mới kể là đọc sai. Hiện nay ở Việt-Nam hình như chưa có Hàn-lâm-viện để định đoạt một kiểu đọc chính-thức cho tiếng Việt.

Đó là phần nhận-định về các thinh (bổng trầm) chứ không động gì đến âm-vận cả.

Giả-thuyết giải-nghĩa

Giải-thích của Ông Nguyễn-Bạt-Tụy rất đáng được ta để ý tới. Cách chia phụ-âm cuối thành âm-mũi và âm-miệng thì cũng như tôi đã giải-thích ở Đại-học số 6, trang 68. Âm-mũi làm cho có âm-thanh kín (sons fermés) ; kín nhưng vẫn là âm-thanh, chỉ khác một cái là không có mầu sắc thành ra a, ê, i, v.v... Vì rằng chỗ phát-âm không phải là miệng hay mũi, nhưng là thanh-đai ; miệng có thể tròn dẹp để âm-thanh có mầu sắc a, ê, i, v.v... ; mũi là chỗ vang. Vì thế âm-thanh nào không qua mũi được thì không vang lên to. Người bị ngạt mũi, vì không có thể cho hơi nói qua mũi được, cho nên không những nói không vang, mà còn gặp cái khó, là khó nói hay không nói được âm-mũi : cho nên khi họ nói tiếng « in-ít » thì nghe gần ra như « it-ít ». Chúng ta cứ bịt mũi mà nói thì sẽ thấy rằng những âm-mũi n, m, ng, nh, bị chuyển đi gần ra như t, p, c, ch : là vì trong cả hai trường-hợp, âm-thanh bị cắt cụt hẳn mà không ra qua miệng và mũi được.

Nhưng lối thoát của âm-thanh chỉ có hai : nếu qua miệng, thì ra âm có mầu sắc (các âm chính), nếu qua mũi, thì sinh ra âm kín như một thứ dư-âm không mầu sắc. Đó là công-dụng của lối thoát của hơi nói. Nghĩa là lối thoát của thanh-âm không làm cho thanh-âm ra bổng hay

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

rầm hơn. Nếu thinh là yếu-tố bổng trầm, thì *thinh không tùy vào đường hoát của thanh-âm*. Vì thế mà tôi muốn hỏi xem có phải tiếng « nhập » hỉ có ý nói về âm-vận hay không, và cũng vì thế mà tôi thiết-tưởng hông có thinh nhập, nếu gọi thinh là yếu-tố âm-nhạc.

Theo như cách phân-loại của người Tàu và các học-giả Việt-Nam, hì tôi có cảm-giác rằng họ không có ý nói riêng về âm-nhạc khi họ ùng tiếng « thinh » hay « giọng », nhưng họ gộp vào trong tiếng thinh ả bổng trầm (âm-nhạc) lẫn âm-vận. Không hiểu có phải như thế là úng tư-tưởng của các bậc tiền-bối hay không ? Nếu thực như thế thì hông được gọi thinh là yếu-tố trầm bổng nữa. Và hơn nữa, muốn cho hỏi lẫn-lộn, thì phải chia « thinh » ra làm hai loại : âm-nhạc (bổng trầm) à âm-vận ; rồi lại phải phân-biệt trong âm-vận có vần bằng và vần trắc. au đó phải khảo-cứu âm-vận và âm-nhạc của tiếng Việt riêng biệt nhau, hư phương-pháp của Linh-mục Lý. Rồi tìm liên-lạc giữa các thứ âm-vận.

thinh { âm-nhạc { vần bằng
âm-vận { vần trắc

Vần bằng (tận là âm-chính hay âm-mũi) và vần trắc (tận là âm-iệng) dài vắn khác nhau với các bậc bổng, trầm, lèo lên, lèo xuống của m-nhạc tiếng Việt. Cứ như tôi được biết thì chưa có học-giả nào khảo-ứu về liên-lạc giữa âm-vận và âm-nhạc trong tiếng Việt cả. Không hiểu ằng đây có phải là một giả-thuyết để khảo-cứu cho các nhà ngữ-học ay không. Và đó là điều tôi muốn đề-nghị, sau khi đã được Ông chỉ-iáo cho rằng : theo cách phân loại của tiền-nhân thì thinh không có ghĩa là trầm bổng nhưng gồm cả trầm bổng lẫn âm-vận. Và rất có thể à sự khảo-cứu này sẽ đem lại nhiều tia sáng về liên-lạc ngang-hỏi-sắc và uyền-ngã-nặng mà chính Ông đã nhận-định ra.

Ngoài ra tôi còn hơi thắc-mắc về thinh nhập của người Tàu. Vì ứ như tôi biết ít chút, thì tiếng quan-thoại khi phiên âm ra, không có ác âm-miệng cuối, nghĩa là không có vần nhập như tiếng Hán-Việt (và iếng miền Nam nước Tàu) ; ví-dụ : « lục » = liu, « Việt » = Yue ; Quốc » = Kno, « Trạch » = Tse v.v... Thế thì không hiểu tiếng quan-hoại có thinh nhập như thế nào ? Và phỏng việc khảo-cứu về tiếng Tàu ó làm cho ta hiểu tiếng Việt hơn không ?

Sau cùng còn cái thí-nghiệm của Ông Tụy về những « thanh » có ơi nói đưa lên mũi nhiều hơn (huyền-hỏi-ngã) là một thí-nghiệm hay ;

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

người khảo-cứu cũng nên thí-nghiệm như thế để xem có đúng hay không ? Nếu Ông Tụy hiểu « thanh » là âm-nhạc, thì tôi không chắc là đúng ; nếu hiểu « thanh » là cả âm-nhạc lẫn âm-vận, thì tôi xin nhận-xét hai khoản này : 1) khi thanh-âm không qua miệng được, thì qua mũi, và lúc đó ta gặp các âm-mũi cuối, các âm qua mũi ấy không có mầu sắc, nhưng là âm kín. 2) các dấu nhạc trầm (vang ở phần dưới cổ) đòi nhiều hơi nói hơn là các dấu nhạc bổng (vang ở trong đầu, và vì thế nhiều người gọi lầm là tiếng « óc »), vì thế khi nói rất trầm thì chóng hết hơi hơn ; và khi hơi nói ra nhiều thì ra qua cả miệng lẫn mũi, nhưng không phải vì qua mũi hay miệng mà dấu nhạc bị thay đổi. Nhưng dù sao đó cũng là một phương-hướng cho các học-giả khảo-cứu.

Bức thư của tôi đến bây giờ là hết. Cho đến đây tôi vẫn tìm hiểu các tài-liệu Ông đã cho. Tôi mong rằng hiểu như thế là đúng với tư-tưởng các học-giả trên đây. Tôi đã cố tìm những điểm mà đa-số đồng-ý và những điểm khác nhau, rồi tìm một vài giả-thuyết để cắt-nghĩa những điểm khác nhau ấy. Và sau cùng tôi căn cứ vào đó mà phát ra mấy phương hướng khảo-sát. Những giả-thuyết và phương-hướng ấy cần phải được khảo-cứu xem có đúng không ? Công việc ấy tất nhiên là những người không chuyên-môn như tôi không làm được. Và vì thế phải mong chờ rất nhiều vào sự khảo cứu của các học-giả chuyên-môn. Giá các nhà chuyên-môn không những chỉ viết sách mà còn tìm cách gặp-gỡ và thảo-luận với nhau, thì chắc là công-cuộc tìm hiểu ngôn-ngữ nước nhà, sẽ mau tiến-bộ hơn.

Xin kính chào Ông. »

TRẦN-VĂN-TOÀN

II.— BỨC THƯ CỦA LINH-MỤC LÊ-VĂN-LÝ

«..... Tôi xin trích trong thư của ông Trần-văn-Toàn một vài điểm mà ông đã ngộ-nhận khi ông nói về cuốn « *Le Parler Vietnamien* » của tôi.

Cuối trang 1 của bức thư, ông Toàn nói : «Thinh không phải là vần, và vần có thể trầm bổng mà không bị suy-chuyển (trong các ngôn ngữ Âu-châu, chỉ cần đọc đúng vần là hiểu được). Vì thế, khi nhận xét về thinh, phải tách nó ra khỏi vần, và đó là quan-điểm của Linh-mục Lê-văn-Lý trong cuốn « *Le Parler Vietnamien* ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— Cứ như tôi hiểu, từ-ngữ «vần» mà ông Toàn dùng, có nghĩa là âm-vị (Phonème). Với nghĩa ấy, khi ông Toàn nói: Khi nhận xét về thinh phải tách nó ra khỏi *vần*, và đó là quan điểm của Linh-mục Lê-văn-Lý trong cuốn « *Le Parler Vietnamien*», thì ông đã ngộ-nhận ý-tưởng của tôi. Thinh không phải là vần: điều đó dĩ-nhiên rồi. Nhưng tôi không có chủ-trương rằng: khi phân-tích thinh phải phân-tích nó ra khỏi âm-vị. Trái lại, như trong định nghĩa của tôi về thinh (*Le Parler Vietnamien*, p. 103) thinh phải dựa trên âm-vị — cho đúng hơn là trên các nguyên-âm của một từ-ngữ — để được thực-hiện.

Cuối trang 2 của bức thư, ông Toàn nói về hai thinh Ngã và Nặng: Hai thinh này bị chận bởi cửa hầu (coup de glotte); điều này thì đúng như ý-tưởng của tôi, nhưng ông lại thêm: «mà không vang lên ở miệng hay ở mũi, như các thinh khác. Hai thinh Ngã-Nặng bị chận ở cổ mà không vang». Và cuối trang 3 của bức thư, ông cũng nhắc lại ý-tưởng đó: «Hai thinh ấy bị chận lại trong họng mà không vang ra ngoài như các thinh khác».

— Mấy câu tôi vừa trích ở thư của ông Toàn ra đây, chỉ là những cái mà ông Toàn đã cắt nghĩa thêm ra, ở sách tôi không có nói đến. Thực ra, nếu có thể phân chia các thinh ra làm: thinh miệng và thinh mũi, như ông Nguyễn-Bạt-Tụy đã chủ-trương thì tôi sẽ xếp hai thinh « Ngã Nặng » vào mục các thinh mũi, và 4 thinh: « ngang-huyền, sắc-hỏi » vào mục các thinh miệng. Tôi dựa vào những bản ghi-âm trong cuốn « *Le Parler Vietnamien* »: Nếu ta xem những hình từ số 25 cho đến 36 ta thấy có những ba-động (vibrations) ở đường mũi (mặc dầu những ba-động đó không lớn cho lắm) khi phát ra những thinh « ngã-nặng », và hầu như không có ba-động, khi phát ra những thinh « Ngang-Huyền, Sắc-Hỏi » trong tất cả các hình khác, từ 1 cho đến 36. Còn chủ-trương của ông Toàn nói rằng: Hai thinh « Ngã-nặng » bị chận ở cổ mà không vang ra ngoài», điều đó tôi thấy khó lòng mà quan niệm được, bởi vì một thinh phải vang lên, hoặc theo đường miệng hoặc theo đường mũi mà ra ngoài.

Ở chỗ gần cuối trang 3 của bức thư, ông Toàn nói: «Thinh Nặng Nhập thì tất nhiên là ở cùng một dấu nhạc với dấu (thinh) Huyền. Nhưng nếu như thế thì tiếng Việt chỉ có 5 thinh, vì dấu Nặng là cùng một dấu nhạc với dấu Huyền, và sự đọc giật-cục không làm cho dấu nhạc bị đổi, nghĩa là không thành một thinh mới. Ở đây thì giả-thuyết Linh-mục Lý thiếu minh-bạch ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— Nếu nguyên dựa vào dấu nhạc mà phân-biệt các thinh, thì sự nhận-xét của ông Toàn có lý : hai thinh «Huyền-Nặng» đều là thinh thấp cả, và ở cùng một dấu nhạc cả : khi ta phát thanh hai thinh «Huyền-Nặng» trong một thời gian sát liền nhau, nếu thinh «Huyền» được phát ra với tầm cao của dấu nhạc *Re* chẳng hạn, thì thinh «Nặng» cũng được phát ra với tầm cao của dấu nhạc *Re* nữa.

Nhưng điểm xác-đáng (trait pertinent) để phân biệt thinh «Huyền» và thinh «Nặng» không phải ở dấu nhạc (vì cả hai là *Re*) mà chính là ở sự chận lại của cửa hầu cho thinh «Nặng», và không có sự chận lại của cửa hầu cho thinh «Huyền». Và do điểm này, thính-giác cảm thấy sự khác-biệt ở giữa hai thinh «Huyền-Nặng» vì thinh «Huyền và Nặng» là hai yếu-tố có thể làm phân-biệt được ý-nghĩa của hai từ-ngữ có những âm-vị giống nhau, như là: *mà/mạ*. Mà vì thế, thinh « Huyền» và thinh « Nặng » là hai thinh khác nhau».

LÊ-VĂN-LÝ

III.— BÀI CỦA ÔNG LÊ-NGỌC-TRỤ

Trong bài « góp ý », tôi đã viết đại-loại rằng các học-giả đã xét vấn-đề âm-thinh tiếng Việt theo nhiều khía-cạnh khác nhau, và hầu hết đều đứng trên phương-diện tác-dụng, nghĩa là không khảo các giọng tiếng Việt tách riêng biệt khỏi vận, mà lại căn-cứ trên chỗ các giọng ấy « dựa trên các nguyên-âm của một từ-ngữ để được thực-hiện », như Linh-mục Lê-Văn-Lý vừa giải-thích ở trên.

Nay nhân lúc ông Toàn vì còn « thắc-mắc » một vài điểm về thinh tiếng Việt mà đặt lại vấn-đề, tôi xin tóm lược những chỗ dị-đồng của các học-giả, rồi giải-thích quan-điểm của tôi khi viết-bộ « *Chính-tả Việt-ngữ* ». Chỗ « thấy » của tôi chưa ắt đã được hoàn-toàn đúng, nhưng tôi trình-bày ra đây chỉ vì với thiện-chí mong làm sáng tỏ thêm vấn-đề.

Trước hết, có mấy thuật-ngữ cần được giải rõ cho dễ hiểu : *thinh* và *giọng*; *cao thấp* và *bổng trầm*; *bổng trầm* và *thanh trọc*.

Gọi *thinh*, như « *tứ thinh* » tiếng Hán-Việt, là những giọng cao thấp đồng loại với nhau trong tiếng nói.

Mỗi *thinh* có hai *giọng* khác nhau, phân biệt với nhau trong sự cao thấp hoặc bổng-trầm của mỗi tiếng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Như « thinh » *bình* có hai « giọng » *ngang* và *huyền*; hai giọng này đồng tính-cách là-đà, đầm-đầm có thể kéo dài được, nên thuộc vào một « thinh ». Hoặc như « thinh » *lên* cũng có hai « giọng » *sắc* và *hỏi*, vì hai « giọng » này đồng tính-cách « bổng vút lên ».

Vì vậy, nên nói « giọng » *ngang*, « giọng » *hỏi*... mà « thinh » *bình*, « thinh » *thượng*, « thinh » *lên*, « thinh » *gãy*...

Cao thấp là để phân-biệt với *bổng trầm*. « Cao » « thấp » là sự tương đối của âm-giai : bực *bổng* có nhiều âm-giai, bực *trầm* cũng có nhiều âm-giai; bực *bổng* có âm-giai *cao* hoặc *thấp*; bực *trầm* cũng có âm-giai *cao* hoặc *thấp*.

Bổng trầm là giọng « bổng lên » hoặc « trầm xuống » của tiếng nói.

Như « thinh » *lên* là thinh *bổng* vì hai giọng *sắc*, *hỏi* của thinh này có tính-cách « bổng vút lên ». Hai giọng đồng « bổng » hết, nhưng giọng *sắc* vút lên nhiều nên *cao* hơn giọng hỏi. Giọng *hỏi* thuộc giọng *bổng* mà *thấp* hơn giọng *sắc*.

« Cao thấp » dùng có nghĩa tương-đối. « Bổng trầm » dùng có nghĩa tuyệt-đối.

Hai bực *bổng trầm* tiếng Hán-Việt gọi là *thanh trọc* hoặc *thượng hạ*. Vậy *thượng hạ*, *thanh trọc*, *bổng trầm* đồng nghĩa với nhau, và chỉ bực của các giọng của mỗi thinh. Nhưng về phương-diện tác-dụng của các giọng, tôi phân biệt *luật thanh trọc* với *luật trầm bổng*.

Luật thanh trọc chỉ dùng riêng cho tiếng Hán-Việt để nói về sự liên-quan giữa các giọng *thanh trọc* với âm-khởi-đầu *thanh* hay *trọc* của tiếng đó, Nghĩa là nếu âm-khởi-đầu của tiếng đó là một « âm » (nguyên âm hoặc phụ-âm) *thanh* (sourdes) hoặc *trọc* (sonores) thì tiếng đó thuộc giọng *thanh* (hoặc bổng) hay *trọc* (hoặc *trầm*).

Như ta biết các *nguyên âm* (voyelles) tiếng Hán-Việt thuộc *thanh âm*. Vì vậy các tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng một *nguyên-âm* đều thuộc *thanh thinh*, nghĩa là chỉ có giọng *ngang*, *hỏi*, *sắc* mà không có giọng *huyền*, *ngã*, *nặng*, như :

ai, *ải*, *ái*; *anh*, *ảnh*, *ánh*

âm, *ẩm*, *ấm*; *ân*, *ẩn*, *ấn*....

ỷ, *ưởng*; *ủng*-hộ; *ủy*-ban....

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Còn *Luật bổng trầm* thì để dùng cho tiếng Việt (tiếng nôm). Nó chỉ sự liên-quan giữa các giọng về bực *bổng* (*ngang, hỏi, sắc*) hoặc bực *trầm* (*huyền, ngã, nặng*), mà không tùy thuộc âm-khởi-đầu như bên tiếng Hán-Việt. Ta thấy trong tiếng nôm đôi, *âm-ỉ* và *ầm-ĩ* cũng đều là tiếng có nguyên-âm khởi đầu, song *ỉm-ỉ* viết dấu *hỏi* vì cả hai giọng *ngang* và *hỏi* đều thuộc bực *bổng*, *ầm-ĩ* viết dấu *ngã* vì cả hai giọng *huyền* và *ngã* đều thuộc bực *trầm*. Vì vậy, nên gọi tách ra để thấy rõ đặc-tính của thinh tiếng Hán-Việt, và thinh tiếng nôm.

Thinh tiếng Tàu

Tiếng Hán-Việt (là tiếng Trung-Hoa thời Đường Tống) có bốn *thinh* (tứ thinh) :

bình, thượng, khứ, nhập

mỗi thinh có hai bực : *thanh* (hoặc *thượng*), *trọc* (hoặc *hạ*) đối chiếu nhau :

thanh bình, thanh thượng, thanh khứ, thanh nhập
trọc bình trọc thượng trọc khứ trọc nhập

Thinh *thượng* của Hán-Việt là thinh kép có tính-cách «ủy-khúc», mà đi «lên» về trung tâm.

Cách phát âm tiếng Tàu thời xưa như thế nào thì không rõ ắt. Nay, đối chiếu với giọng Việt-Nam, các thinh Hán-Việt viết ra chữ quốc-ngữ, đại để như bảng đối chiếu dưới đây :

Tiếng Trung-hoa	Tiếng Hán-Việt		
tứ thinh	Thanh-âm khởi đầu	Trọc âm khởi đầu	
		tắc âm	hữu âm
bình	*ngang*	*huyền*	*ngang*
thượng	*hỏi*	*ngã (nặng)*	*ngã*
khứ	*sắc*	*nặng*	*nặng (ngã)*
nhập	*sắc có c, ch, p, t,*	*nặng có c, ch, p, t*	
bực thinh	thanh thinh	trọc thinh	

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trong bảng này, nên để ý đến sự liên-quan giữa bực thinh với với loại âm-khởi-đầu : *thanh âm, thanh thinh, trọc âm, trọc thinh.*

Nếu mượn dấu giọng chữ quốc-ngữ ghi giọng Quảng-Đông thì, trừ một ít ngoại-lệ, đại-để « tứ thinh » đối chiếu với chín giọng của tiếng Quảng-Đông như dưới đây :

Tứ thinh	Giọng Quảng-Đông			
	Thanh-âm khởi đầu	Trọc-âm khởi đầu		
		tắc âm	sát âm	hữu âm
bình	*sắc*	*huyền (có phì hơi)*	*huyền*	*huyền*
thượng	*hỏi*	*nặng, huyền*	*huyền*	*nặng, huyền*
khứ	*ngang*	*nặng, huyền*	*nặng, huyền*	*huyền*
nhập (3 giọng)	*sắc*	*nặng*		
	ngang			
	thanh thinh	trọc thinh		

Hoặc sắp lại cách khác cho dễ hiểu hơn, thì như thế này :

	Giọng Quảng-Đông		Giọng Quảng-Đông ghi âm theo dấu giọng	Hán-Việt
1)	thượng bình	a^1	*sắc*	*ngang*
2)	hạ bình	a_1	*huyền*	*huyền, ngang*
3)	thượng thượng	a^2	*hỏi*	*hỏi*
4)	hạ thượng	a_2	*nặng, huyền*	*ngã, nặng*
5)	thượng khứ	a^3	*ngang*	*sắc*
6)	hạ khứ	a_3	*huyền, nặng*	*nặng*
7)	thượng nhập	a^4	*sắc*	*sắc*
8)	trung nhập	a_4	*ngang*	...
9)	hạ nhập	a_4	*nặng*	*nặng*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Về tiếng quan-thoại, nếu ghi theo dấu giọng chữ quốc-ngữ, thì kết-quả như dưới đây.

Tôi mượn tài-liệu của ông Nguyễn-Bạt-Tụy (*Ngôn-ngữ-học Việt-Nam*, phần thứ II, trang 60).

« Theo lối cổ truyền, người Tàu chia thanh họ ra năm loại : « *âm, dương, thượng, khứ, nhập.* Trừ *âm* là loại thanh ngang không « dấu, bốn thanh kia chua bằng bốn chấm ở bốn góc chữ, gọi là tứ « *thanh* :

« dấu *dương bình* ở góc tả dưới (gần thanh *sắc* Việt)
« dấu *thượng* ở góc tả trên (thanh *hỏi* Việt)
« dấu *khứ* ở góc hữu trên (thanh gần như *nặng*)
« dấu *nhập* ở góc dưới (thanh *nặng* Việt)

« Nhưng đấy là theo âm Bắc-Bình. Hiện nay theo âm « quốc-ngữ » « Tàu, thanh nhập đã bỏ và trong phép chua thanh, (I). . . còn :

« *âm* *ngang*
« *dương* *sắc*
« *thượng* *hỏi*
« *khứ* *nặng*

Riêng tôi, khi nghe người Tàu phát-âm, tôi ghi lại sự đối-chiếu đại để như vầy :

âm thinh : *ngang*
dương thinh : gần như *hỏi*
thượng thinh : gần như *huyền*
khứ thinh : *sắc*
nhập thinh : *sắc* gần mạnh (mà không có *c, ch, p, t* cuối).

Những tiếng « *nhập thinh* » thì họ phát-âm ra một vận *trơn*, với giọng gắn mạnh, giọng ngắn, chớ không phải vận *cản tắc-âm* như tiếng Quảng-Đông hay Hán-Việt.

(I) Tôi có sửa lại, vịn theo dấu-giọng của ông Tụy dùng chua âm Tàu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Thinh tiếng Việt.

Các học-giả không nhứt-trí với nhau về sự phân chia các thinh tiếng Việt.

Phần đông chỉ cho có 6 *giọng*: *ngang, huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng,* hoặc 3 *thinh*: *bằng, lên, gãy* (ông Henri Maspéro gọi: *égal, montant, rompant.* Linh mục Lê-Văn-Lý gọi: *plain, mélodique, glottal).* Tôi lại cho tới 8 *giọng: ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng, sắc nhập* và *nặng nhập* hoặc 4 thinh: *bằng, lên, gãy, nhập.*

Ông Henri Maspéro, ngoài *3 thinh, 6 giọng* của tiếng Bắc-Việt kể trên, lại chia tới *5 thinh, 11 giọng.* Xin trích ở trang 11 của quyển *Etude sur la phonétique historique de la langue annamite* (BEFEO, 1912). Trong 5 thinh đó không có «thinh nhập». Ông làm bảng đối chiếu các thinh của tiếng Bắc-Việt, tiếng Thái và tiếng Lào sắp thành 5 con số: mỗi thinh có hai giọng «thượng», «hạ»; riêng thinh *bằng*, số 1, có đến 3 giọng: thượng, trung, hạ. Vì ông không giải-thích cách đọc như thế nào, nên tôi phải để nguyên tiếng Pháp cho dễ hiểu:

		Bắc-Việt	*Thái*	*Lào*	
égal	supérieur	...	...	...	a^1
	moyen	*a*	*a*	*a*	*a*
	inférieur	*à*	*ã*	...	a_1
montant	supérieur	*á*	...	...	a^2
	inférieur	*ả*	*á*	*á*	a_2
descendant	supérieur	...	...	...	a^3
	inférieur	...	*à*	*à*	a_3
rompant	supérieur	*ã*	...	...	a^4
	inférieur	*ạ*	...	...	a_4
retombant	supérieur	...	*ạ*	*ã*	a^5
	inférieur	...		*ả*	a_5

Theo bảng này, hai thinh *descendant* và *retombant* không biết phát âm như thế nào, vì ông không ghi dấu giọng đối chiếu. Về thinh *retombant*, ông mượn tài-liệu của Bradley, *Graphic analysis of the tone-accents of the Siamese language* mà giải-thích như vầy: «C'est une montée rapide

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Về tiếng quan-thoại, nếu ghi theo dấu giọng chữ quốc-ngữ, thì kết-quả như dưới đây.

Tôi mượn tài-liệu của ông Nguyễn-Bạt-Tụy (*Ngôn-ngữ-học Việt-Nam*, phần thứ II, trang 60).

« Theo lối cổ truyền, người Tàu chia thanh họ ra năm loại : « *âm, dương, thượng, khứ, nhập*. Trừ *âm* là loại thanh ngang không « dấu, bốn thanh kia chua bằng bốn chấm ở bốn góc chữ, gọi là tứ « *thanh* :

« dấu *dương bình* ở góc tả dưới (gần thanh *sắc* Việt)
« dấu *thượng* ở góc tả trên (thanh *hỏi* Việt)
« dấu *khứ* ở góc hữu trên (thanh gần như *nặng*)
« dấu *nhập* ở góc dưới (thanh *nặng* Việt)

« Nhưng đấy là theo âm Bắc-Bình. Hiện nay theo âm « quốc-ngữ » « Tàu, thanh nhập đã bỏ và trong phép chua thanh, (I). . . còn :

« *âm* *ngang*
« *dương* *sắc*
« *thượng* *hỏi*
« *khứ* *nặng*

Riêng tôi, khi nghe người Tàu phát-âm, tôi ghi lại sự đối-chiếu đại để như vầy :

âm thinh : *ngang*
dương thinh : gần như *hỏi*
thượng thinh : gần như *huyền*
khứ thinh : *sắc*
nhập thinh : *sắc* gần mạnh (mà không có *c, ch, p, t* cuối).

Những tiếng « *nhập thinh* » thì họ phát-âm ra một vận *trơn*, với giọng gắn mạnh, giọng ngắn, chớ không phải vận *cản tắc-âm* như tiếng Quảng-Đông hay Hán-Việt.

(I) Tôi có sửa lại, vịn theo dấu-giọng của ông Tụy dùng chua âm Tàu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Thinh tiếng Việt.

Các học-giả không nhứt-trí với nhau về sự phân chia các thinh tiếng Việt.

Phần đông chỉ cho có 6 *giọng*: *ngang, huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng,* hoặc 3 *thinh*: *bằng, lên, gãy* (ông Henri Maspéro gọi: *égal, montant, rompant.* Linh mục Lê-Văn-Lý gọi: *plain, mélodique, glottal).* Tôi lại cho tới 8 *giọng: ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng, sắc nhập* và *nặng nhập* hoặc 4 thinh: *bằng, lên, gãy, nhập.*

Ông Henri Maspéro, ngoài 3 *thinh*, 6 *giọng* của tiếng Bắc-Việt kể trên, lại chia tới 5 *thinh*, 11 *giọng*. Xin trích ở trang 11 của quyển *Etude sur la phonétique historique de la langue annamite* (BEFEO, 1912). Trong 5 thinh đó không có «thinh nhập». Ông làm bảng đối chiếu các thinh của tiếng Bắc-Việt, tiếng Thái và tiếng Lào sắp thành 5 con số: mỗi thinh có hai giọng «thượng», «hạ»; riêng thinh *bằng*, số 1, có đến 3 giọng: thượng, trung, hạ. Vì ông không giải-thích cách đọc như thế nào, nên tôi phải để nguyên tiếng Pháp cho dễ hiểu:

		Bắc-Việt	*Thái*	*Lào*	
égal	supérieur	...	...	...	a^1
	moyen	*a*	*a*	*a*	*a*
	inférieur	*à*	*ã*	...	a_1
montant	supérieur	*á*	...	...	a^2
	inférieur	*ả*	*á*	*á*	a_2
descendant	supérieur	...	...	...	a^3
	inférieur	...	*à*	*à*	a_3
rompant	supérieur	*ã*	...	...	a^4
	inférieur	*ạ*	...	...	a_4
retombant	supérieur	...	*ạ*	*ã*	a^5
	inférieur	...		*ả*	a_5

Theo bảng này, hai thinh *descendant* và *retombant* không biết phát âm như thế nào, vì ông không ghi dấu giọng đối chiếu. Về thinh *retombant*, ông mượn tài-liệu của Bradley, *Graphic analysis of the tone-accents of the Siamese language* mà giải-thích như vầy: «C'est une montée rapide

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

suivie d'une sorte de tenue assez longue sur une note élevée, s'achevant par une chute brusque» (thinh cao vút lẹ lên, giữ bực ngang một thời-gian khá lâu ở âm-giai cao, rồi sụt xuống một cách tức gấp). Thinh *retombant* này ông Henri Maspéro lại cho là giọng Saigon, bởi tôi thấy nơi bảng đối-chiếu các giọng Bắc-Việt với giọng các vùng khác của Việt-Nam (trang 102 của quyển đã dẫn), ông có biên hai thinh *descendant* và *retombant*. Xin trích đoạn đối-chiếu các giọng Hànội, Huế, Saigon :

Quốc-ngữ Việt	*Hànội*	*Huế*	*Saigon*
1) *Vận trơn và vận cản tỵ âm*			
sắc	montant sup.	montant inf.	retombant sup.
bằng	égal moyen	égal moyen	égal moyen
huyền	égal inf.	descendant inf.	égal inf.
hỏi	montant inf.	rompant inf.	montant sup.
ngã	rompant inf.		
nặng	rompant inf.	égal inf.	montant inf.
2) *Vận cản tắc-âm* (có *p, t, ch, c,*)			
sắc	montant sup.	montant inf.	retombant sup.
nặng	égal inf.	égal inf.	montant inf.

●

Thú thật đọc bảng đối-chiếu này, tôi là người Saigon, không hiểu phải như thế nào. Như giọng *sắc nhập* cho là *retombant supérieur* thì còn hiểu được, còn giọng *nặng nhập* lại là giọng *hỏi* (montant inférieur) thì hơi lạ.

Có điều nhận thấy, như ông Toàn đã giải-thích, là giọng *nặng nhập* ở Hànội phát âm ra giọng *huyền*. Ở trang 11, ông Henri Maspéro có chua rõ : pour les finales implosives, en Tonkinois, *ạ* doit être figuré par a_1 et non par a_4 (Về vận nhập, với tiếng Bắc, *ạ* (nghĩa là *ạc*) phải ghi *huyền* (a_1) chớ không phải *nặng* (a_4).

Các học-giả (1) sắp các thinh tiếng Việt thành 6 giọng, nghĩa là 3 thinh, không kể thinh «nhập», song mỗi vị lại không đồng ý với nhau về sự phân chia 6 giọng ấy.

(1) Tôi chỉ biên những vị tôi đã đọc ; chắc còn nhiều học-giả khác chủ-trương lối khác.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

a/ Phân-tích tính-chất :

— 3 giọng dễ (*ngang, huyền. sắc,*), 3 giọng khó nói (*hỏi, ngã, nặng*) vì tính-cách ủy-khúc của chúng nó do nhiều giọng họp lại: (Alexandre de Rhodes, Nguyễn-Trọng-Thuyết, Lê-Ngọc-Trụ (có kể hai giọng *sắc nhập* và *nặng nhập*).

— 3 giọng đơn (*ngang, huyền, sắc*), 3 giọng kép (*hỏi, ngã, năng*) : (Trần-Văn-Toàn).

— 4 giọng thuần (*ngang, huyền, sắc, nặng,*) 2 giọng biến (*hỏi. ngã*) : (Hồ-Hữu-Tường)

— 4 giọng thường (đơn) (*ngang, huyền, sắc, nặng*), 2 giọng ủy-khúc (kép) (*hỏi, ngã*) : (Léopold Cadière, Pierre Francastel, A. Chéon, Louis Chochod) (2)

b) Phân-loại các thinh :

— 3 thinh với mỗi thinh 2 giọng bổng trầm đối chiếu : (H.Maspéro, Linh-mục Lê-Văn-Lý).

1) *bằng*	ngang	:	*bổng*
	huyền	:	*trầm*
2) *lên*	sắc	:	*bổng*
	hỏi	:	*trầm*

---

(2) Alexandre de Rhodes, *Histoire du Royaume du Tonquin*, bản dịch đăng *Revue Indochinoise* 1908.

Phan-Văn-Hùm : *Đề cho người Việt phương Nam phân biệt hỏi, ngã* (1944).

Nguyễn-Trọng-Thuyết, (bài đăng báo hồi 1934. Tôi mất tài-liệu)

Lê-Ngọc-Trụ, *Chánh-tả Việt ngữ* II. *Phần thinh*, 1951.

Trần-Văn-Toàn (*Đại học* số 6, 1958).

Nguyễn-Bạt-Tụy, *Ngôn ngữ học Việt Nam*, 1951, tái bản 1959.

Léopold Cadière, *Phonétique annamite, Dialecte du Haut Annam*, 1902.

A. Chéon, *Cours de langue annamite*, 2e éd. Hanoi 1904

Chodzko, *Cours de langue annamite*, Haiphong 1927.

Louis Chochod, *Cours de langue annamite*, Saigon 1931.

Pierre Francastel, *Précis de langue Vietnamienne*, Saigon 1947.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

3) *gãy*	ngã	:	*bổng*
	nặng	:	*trầm*

— Tôi chia làm 4 thinh và tám giọng bổng trầm cao thấp :

1) *bằng*	ngang	:	*bổng*	cao
	huyền	:	*trầm*	thấp
2) *lên*	sắc	:	*bổng*	cao
	hỏi	:	*bổng*	thấp
3) *gãy*	ngã	:	*trầm*	cao
	nặng	:	*trầm*	thấp
4) nhập	sắc	:	*bổng*	cao
	nặng	:	*trầm*	thấp

Ông Nguyễn-Bạt-Tụy cũng sắp như tôi, song cho có 6 giọng :

cao	:	ngang, sắc, ngã
thấp	:	huyền, hỏi, nặng
bổng	:	ngang, hỏi, sắc
trầm	:	huyền, ngã, nặng

c) **Chỗ khác nhau giữa các học-giả về các giọng :**

1.— Giọng *huyền* thấp hơn hết, thấp hơn *nặng* : (ô.Al. de Rhodes)

giọng *huyền* thấp hơn *ngang* mà cao hơn *nặng* : (A. Chéon, Chodzko, P. Francastel, Nguyễn-Bạt-Tụy, Lê-Ngọc-Trụ).

2.— Giọng *hỏi* : huyền+ngang : (Chodzko, Lê-Văn-Lý, P. Francastel)

giọng *hỏi* : huyền + sắc : (Nguyễn-Trọng-Thuyết, Lê-Ngọc-Trụ).

giọng *hỏi* : gãy mà dịu : (Al. de Rhodes)

giọng *hỏi* : lên rồi xuống : (Hồ-Hữu-Tường)

giọng *hỏi* : nặng + sắc : (A. Chéon)

giọng *hỏi* : như thụt xuống rồi lại cố-gắng lên cao : (Ng.-Bạt-Tụy)

giọng *hỏi* : *bổng* : (Al. de Rhodes, Pham-Văn-Hùm, L. Cadière, Hồ-Hữu-Tường, Lê-Ngọc-Trụ, Nguyễn-Bạt-Tụy)

giọng *hỏi* : *trầm* : (H. Maspéro, Lê-Văn-Lý, Trần-Văn-Toàn)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

3.— Giọng *ngã* : khó nói, gãy chìm, đè xuống rồi đỡ lên : (Al. de Rhodes)

giọng *ngã* : ngang + sắc : (A. Chéon)

giọng *ngã* : ngang + sắc (có chận tại họng) : (Lê-Văn-Lý)

giọng *ngã* : nặng+sắc : (Nguyễn-Trọng-Thuyết, P. Francastel)

giọng *ngã* : nặng+ (hỏi)+ sắc : (Chodzko)

giọng *ngã* : xuống — lên : (Hồ-Hữu-Tường)

giọng *ngã* : giọng nói thụt xuống, lên cao như với sắc, rồi lại thụt xuống với sức dằn mạnh của cuống họng : (Ng.-Bạt-Tụy)

giọng *ngã* : (huyền) nặng+sắc : (Lê-Ngọc-Trụ)

giọng *ngã* : bổng : (H. Maspéro, Lê-Văn-Lý, Trần-Văn-Toàn, Chodzko)

giọng *ngã* : trầm : (Léopold Cadière, Nguyễn-Bạt-Tụy, Lê-Ngọc-Trụ)

giọng *ngã* : dài hơn giọng *hỏi* : (Pham-Văn-Hùm, Lê-Ngọc-Trụ)

4.— Giọng *nặng* : phát âm khó-khăn, cao hơn *huyền* mà thấp hơn *ngã* : (Al. de Rhodes)

giọng *nặng* : bị chận tại họng : (Lê-Văn-Lý)

giọng *nặng* : huyền+ngang mà dứt gọn : (Lê-Ngọc-Trụ)

giọng *nặng* : thấp hơn hết trong các giọng : (L. Cadière, Chodzko, P. Francastel, Nguyễn-Bạt-Tụy, Lê-Ngọc-Trụ)

Ông P. Francastel lại còn phân-biệt giọng *nặng* khi dùng với nguyên âm dài hoặc ngắn (1) :

— nguyên-âm dài, giọng *nặng* nhồi đôi :

lạ : *lạ-ạ* ; *tạm* : *tạ-ạm*
bị : *bị-ị* ; *nụ* : *nụ-ụ*
lại : *lạ-ị* ; *cạo* : *cạ-ọ*

— nguyên-âm ngắn, giọng *nặng* không nhồi :

dặm : *dặm* ; *chìm* ; *chậm*
lạy : *lạy* ; *vậy* ; *vậy*
xạu : *xạu*

(1) ông P. Francastel phân-biệt loại nguyên-âm và nhị-trùng-âm dài với ngắn, khác với phần đông.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

5.— *Giọng nặng nhập* : nặng có *c, ch, p, t* cuối : (L.Cadière, A. Chéon Chodzko, Nguyễn-Bạt-Tụy, Lê-Ngọc-Trụ)

giọng *nặng nhập*: huyền : (Henri Maspéro, Trần-Văn-Toàn, P. Francastel)

Ông P. Francastel lại còn vịn vào nguyên-âm dài và ngắn mà tích giọng *nặng nhập*.

Với nguyên-âm dài, *nặng nhập* : huyền + nặng,

như : *hạp* : *hà-ạp* ; *lợp* : *lờ-ợp*
kịp : *kì-ịp* ; *lục* : *lù-ục*
lực : *lừ-ực* (xem phụ chú 1, trang 122)

Với nguyên-âm ngắn, *nặng-nhập* : *nặng*,

như : *bậc* : *bạc* ; *mệt* : *mệt*...

Với những chỗ dị-đồng dẫn trên, ông Trần-Văn-Toàn khỏi thắc-mắc khi phân chia có 6 giọng và cho giọng *nặng nhập* là giọng *huyền*. Vì có nhiều học-giả đã thấy như ông. Trong bài kỳ rồi, tôi cũng đã viết: « chúng tôi lại thấy giọng kép *nặng* là giọng *huyền* mà sụt xuống rồi dừng liền, nếu dùng « giọng đơn » để tượng-trưng thì là « giọng ngang mà dứt gọn », nghĩa là *nặng* là *huyền* với *ngang* dứt gọn : *nằng-ăng*; và *một* là *mò-ôt* rồi thật mau. Nhưng giọng *nặng-nhập* còn khác với giọng *nặng khứ*, vì luồng âm bị chận thối vô trong, sau khi dứt gọn sụt xuống. Vì có chỗ khác để phân-biệt ấy, nên không làm sao thay dấu *huyền* cho dấu *nặng nhập* được ».

Tôi xét các giọng theo phương-diện đặc-dụng của nó. Trong một tiếng, mỗi giọng có nghĩa riêng biệt nên phải phân-biệt. Tôi lại thấy có một hệ-thống chặt-chẽ giữa âm thinh của tiếng Việt (gồm có tiếng nôm và tiếng Hán-Việt). Hệ-thống ấy tôi gọi là « *luật đối-xứng tương-đồng của các âm-thể* : *các âm-thể đồng tính-cách phát-âm hoặc đồng chỗ phát-âm đi chung hoặc đối lẫn nhau* ». Luật ấy ứng-dụng cho âm-khởi-đầu, cho vần và cho cả luôn thinh.

Vậy phải xét các giọng theo điểm giống nhau vì đồng tính-cách hoặc vì gần nhau mà đối lẫn nhau.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

1.— Những giọng đồng loại với nhau :

ngang, huyền đồng loại thinh *bình*, vì tính-cách phát âm đều-đều kéo dài ; *ngang* với *huyền* thường đối lẫn nhau, như *lâu : lầu; ... chàm; ngưng : ngừng...*

hỏi, sắc đồng loại thinh *lên* và đối lẫn nhau : *bổn ▷ vốn; bản ▷ ván; ổn ▷ tốn;...*

ngã, nặng đồng loại thinh *gãy* vì bị chận tại cổ họng và đối lẫn nhau: *ảnh ▷ lanh; đãi : đợi ; ky ▷ giỗ; ky ▷ cỡi...*

sắc, nặng đồng loại thinh *khứ* vì tính-cách đi tỏa ra hoặc lên hoặc xuống, và đối lẫn nhau : *lấy : lậy ; nắm : nạm; trú ▷ trọ;*

hỏi, ngã đồng loại thinh *thượng* vì tính-cách « hồi về » (trung tâm) hay đối lẫn, nhứt là miền Nam đọc lẫn 2 giọng ấy.

sắc nhập và *nặng nhập* đồng loại vì bị chấn thối vô, cũng đối lẫn nhau : *liệt > sắp ; thiết > đặt ; dịch > liếc...*

2. — Những giọng đồng bực bổng trầm với nhau :

ngang, hỏi, sắc, sắc nhập đồng bực bổng, đi chung với nhau hoặc đối lẫn nhau :

tan-tản-tán ; đài > đai > đải ; khoảng > chẳng ; quảng : quăng ; tải > chở ; giản > can ; giảm > kém ; ác : ố ; đạc : độ ; năn-nỉ ; dễ-duôi ; mát-mẻ ; giỏi-giắn... nói-năng ; mau-mắn...; cao vun-vút.

huyền, ngã, nặng, nặng nhập đồng bực trầm đi chung với nhau hoặc đối lẫn nhau :

lợi - lời - lãi

lần-lữa ; dễ-dàng ; đầy đặn ; le-làng ;

mạnh-mẽ ; nghĩ-ngợi ; quỹ > quầy ;

tự > chữ ; nghĩa : nghì... chạy *vùn-vụt.*

Bên tiếng nôm *luật bổng trầm* càng thấy rõ trong lối thuận-thinh-thinh *bình* phải đi chung với thinh *nhập*. Mỗi giọng của mỗi thinh lại cùng đồng một bực bổng hoặc trầm :

nườm-nượp ; nườm-nượp ; vun-vút ; vùn-vụt...

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ở đây nếu không gọi thinh *nhập* thì không làm sao có để đi đôi với thinh *bình*.

Thinh *bình* với thinh *nhập* đi chung với nhau mà vận *cản tự-âm* với vận *cản tắc-âm* cũng đối chiếu đi chung với nhau : *m/p, n/t, nh/ch, ng/c*.

Như tiếng *mạc* là «lớp da mỏng» cho ra tiếng *màng, mạng*. *Màng, mạng* ở thinh *bình* và viết *ng* vì «*mạc*» ở thinh *nhập* viết với *c* cuối. *Vặc vặc, sục-sục, ít-ít*, họp theo thuận-thinh-âm thành *vằng-vặc, sùng-sục, in-ít*..,

Hệ-thống thinh vận chặt chẽ với tiếng nôm, với tiếng Hán-Việt hệ-thống âm thinh lại còn rõ-ràng hơn nữa, mà tôi gọi là *luật thanh-trọc*, như đã dẫn thí dụ ở đoạn trước.

Trong tiếng Hán-Việt những tiếng khởi đầu bằng một phụ âm, mà khi phụ-âm ấy thanh trọc hỗn hợp, như khởi đầu bằng *b* rất khó phân biệt, phải nhờ phương-pháp *phiên-thiết* của tự-điển Trung-Hoa.

Với phương-pháp phiên-thiết, ta càng chứng-minh được hệ-thống chặt chẽ của âm thinh, và thấy cần phải giữ sự phân chia các giọng đúng vào bực bổng trầm của nó.

Muốn đọc một chữ, tự-điển Trung-Hoa mượn hai chữ mà đọc theo lối phiên-thiết. Hai chữ ấy, mỗi chữ có hai nhiệm-vụ.

Chữ trước cho *âm-khởi-đầu* và định *bực thinh* ; chữ sau cho *vận* và chỉ *loại thinh*.

Thí-dụ : chữ *kiến* : *cổ* + *điện* thiết.

a) chữ trước *cổ* cho

1) cho âm khởi-đầu *k*

2) định bực thinh, *cổ* viết dấu *hỏi* thuộc *thanh âm*, thì chữ kết-quả phải ở *thanh thinh*, bực *bổng*.

b) chữ sau *điện*

1) cho vận *iên*

2) chỉ loại thinh : *điện* là tiếng giọng *nặng* thuộc thinh *khứ* (là thinh có giọng *sắc* và *nặng*).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nhưng tiếng trước thuộc *thanh âm*, tiếng kết-quả phải thuộc *thanh khứ thinh* (tiếng có dấu sắc) :

k + iên sắc : kiến

Đại-đề phương-pháp phiên-thiết của tự-điển Trung-hoa là ứng-dụng nguyên-tắc *thanh trọc*.

Vì lẽ hệ-thống âm thinh chặt chẽ của tiếng Việt như đã dẫn giải trên mà tôi phân các giọng tiếng Việt làm *tám giọng, bốn thinh*, và sắp giọng *hỏi* thuộc giọng *bổng*, nó mới đúng vào «tứ thinh» của tiếng Hán-Việt. Và tôi đã theo nguyên-tắc ấy mà soạn nên bộ *Chánh-tả Việt-ngữ* của tôi.

LÊ-NGỌC-TRỤ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

CÙNG QUÝ VỊ ĐỘC GIẢ

Tạp-Chí Nghiên-Cứu Đại-Học đã phát hành đến số 12 tức là số cuối năm 1959. Để tiện việc sổ sách, chúng tôi rất mong quý vị vui lòng thanh toán tiền báo năm 1959 bằng cách mua bưu phiếu 120$ gởi về Tòa Soạn theo địa chỉ :

Linh-mục Cao-Văn-Luận

Chủ-nhiệm Tạp-Chí Đại-Học — 20, Lê-đình-Dương Huế

Còn một số ít độc-giả chưa thanh toán tiền báo năm 1958, chúng tôi yêu cầu cầu quý vị lưu ý thanh toán cả hai năm (90$ + 120$ = 210$). Như thế chúng tôi mới tiếp tục gởi báo năm 1960 đến quý vi được.

Xin thành thật cảm ơn quý vị.

☆

Tạp-Chí Nghiên-Cứu Đại-Học chân thành cảm ơn quý vị có tên sau đây đã gởi tiền về Tòa Soạn ủng hộ hoặc mua tạp chí :

(Tiếp theo các kỳ trước)

L.M. Trần-thế-Hưng, Tòa Giám-mục Huế	120$
Ô. Phan-văn-Cơ, Kỹ-sư Khu Công-chánh Huế	100$
L.M. Bích, Dòng Chúa Cứu-Thế Saigon	120$
Ô. Ngô-kim-Yến Ty Công-an (Tân-An)	120$
— Phạm-ngọc-Vinh K.B.C. 4.437	280$
— Nguyễn-Thõa K.B.C. 4.011	200$
— Lê-văn-Vẹn, 125 Lê-Lợi An-Xuyên	150$
— Lưu-tăng-Nghĩa, Phát-Diệm Saigon	200$
— Nguyễn-văn-Huân, Thương-cảng Đà-Nẵng	295$
Trường Cán-sự Y-Tế Điều-Dưỡng Saigon	210$
L.M. Nguyễn-ngọc-Quang, Vĩnh-Long	280$

(còn nữa)

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC

XUẤT-BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ

Toà soạn và Trị sự : 20, Lê-đình-Dương — Huế

Giá báo : Mỗi số 20$ — 6 tháng : 60$ — 1 năm : 120$

Công sở giá gấp đôi. — Ngoại quốc thêm cước phí

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC XUẤT-BẢN

Những sách đã xuất bản :

NGUYỄN VĂN TRUNG

Nhận định tập II — 45$

JEAN LACROIX

Tình cảm và đời sống đạo đức — Giá 30$

NGUYỄN NAM CHÂU

Sứ mệnh văn nghệ — Những nhà văn hóa mới — Giá 50$

NGUYỄN VĂN TRUNG

Biện chứng giải thoát trong Phật Giáo — Giá 45$

MỘT NHÓM GIÁO SƯ

Danh Từ Triết Học — Giá 40$

ĐÀM QUANG HẬU

Danh từ chuyên khoa trong Việt Ngữ — Giá 30$

RENÉ DESCARTES

Phương Pháp Luận — Giá 30$

In tại nhà in NAM - SƠN
36, Ng-an-Ninh — Saigon

GIÁ 20$

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục